(To) RESUME LEADING AN HONEST LIFE

(To) RETURN TO ONE'S ORIGINAL SOURCE To attain the Spiritual Way.

(To) RENOUNCE RELIGIOUS ORDER To abandon the frock and religious life and become a layman.

HOÀNG-ĐẠO :

1- ECLIPTIC The great circle of the celestial sphere which is the apparent path of the sun.

2- AUSPICIOUS DAY, auspicious hour (by common tradition).

3- THE SPLENDID WAY OF THE TAO.

ZODIAC (See p. 185)

ZODIAC A circular figure representing the signs, symbols of constellations for use in astrology, similar to oriental horoscope.

(The) GOLD AGE The new Era after the year 2.000 called "Era of a new wise and virtuous human race".

lm : YELLOW OLD (Chin. Houang Lao) One of Five Old Gods Ngũ Lão (Chin. Wou Lao), ancestors of

hành thổ .

(Xem Ngũ-Lão)

HOÀNG-PHỤ Cha Trời .

HOÀNG-THIÊN Ông Trời .

HOÀNG-TUYỀN Suối vàng hay cửu-tuyền hay Bọc - Bố Cửu-Tuyền (Ngọn thác cùng đổ) ở điện thứ mười dưới Địa-Ngục. Tắm nước thác này được thanh -tẩy tánh-Linh .

(Xem Bọc-Bố Cửu-Tuyền và
PL Địa-Ngục Sơ-Đồ đệ thập điện).

HOẠT-PHẬT Phật sống (Tế-Công cũng được coi là Phật sống) .

(Xem Phật Sống Tế-Công) .

HOẰNG-DƯƠNG ĐẠO PHÁP Truyền-bá, phổ-biến, phát-huy đạo-pháp .

HOẰNG-HÓA CHÚNG-SANH Truyền pháp cứu-độ chúng-sanh

HOẰNG-PHÁP Thuyết-pháp, giảng đạo, chơn-lý .

HỌC CÁI CHẾT TRƯỚC KHI CHẾT Tu xuất-hồn là học cái chết trước khi chết .

Người chết là hồn xuất ra khỏi thể-xác không trở vô nữa. Còn người nhờ tu, xuất - hồn

five elements.

(See Five Old Gods p. 272)

FATHER GOD

CELESTIAL EMPEROR

STYX Yellow spring or 9-cascade-spring located at the 10th Palace of Hell. Bathing in waters of these cascades helps the bathers purify their spiritual souls.

(See Map of Hell - 10th Palace p. 477)

LIVING BUDDHA Buddha Tê Công (Chin. Ts'e Kong) is recognized as a living Buddha.

(See Buddha Tê Công p. 306)

(To) PROPAGATE, POPULARIZE, DEVELOP THE RELIGIOUS DOCTRINES

(To) PREDICATE THE DHARMA FOR THE SALVATION OF HUMAN BEINGS

(To) PREACH, to sermonize, to teach the spiritual Way, the Tao

(To) EXPERIENCE DEATH BEFORE DYING To learn to leave the physical body by the soul is to learn to die before death. Whereas the soul of a dead man leaves his physical body for ever, the soul of the adept who can do soul- outing returns safely to his physical body. This is a

được, còn trở vô lại được cái xác, không có đi luôn như người chết .

Lời Phật Tám dạy, đồng ý với PhậtThích Ca và Chúa Giê-su có dạy "Tìm cái sống trong cái chết" .

(Xem tu Xuất-Hồn)

HỌC ĐẠO NHƯ LÔNG TRÂU, THÀNH ĐẠO NHƯ SỪNG THO
Thành-ngữ chỉ số người học đạo nhiều như lông trâu, nhưng thành đạo quá hiếm như thỏ có sừng .

HÔ PHONG HOÁN VŨ Phép làm gió. mưa .

HỒ-LÔ Trái bầu, tiên đựng bửu-bối .
HỘ ĐÀN (xem Phò đàn).
HỘ-MẠNG Bảo-hộ, che-chở mạng sống cho mình haycho người khác (Vd: bùa hộ-mạng, thần hộ-mạng) .

HỘ-NIỆM Tụng niệm cầu siêu cho người chết . Việc cầu-siêu hay hộ-niệm không có hiệu-nghiệm bằng con cháu biết tu-hành, hay làm điều phước , hay ấn-tống kinh sách, hồi-hướng công-đức giúp cho Linh-hồn thân-nhân .

HỘ-PHÁP Bảo-vệ, hộ-trì đạo-pháp . 2- Đấng hộ-pháp.

HỘ-TRÌ Giúp-đỡ, che-chở .

HỐI-CẢI Ăn-năn, cải sửa lỗi-lầm tội-lỗi .

temporary death.

Just as Buddha Sakya Mouni and Lord Jesus had taught it, Master (Buddha) Tám had said, "To search for life within death".

(See Regeneration way with soul-outing p. 439)

TAO LEARNERS ARE LIKE BUFFALO'S HAIR, TAO ATTAINERS ARE LIKE HORNED HARES
Metaphorical expression which means : There are lots of people who follow the spiritual Way but very few people can realize it (to come to enlightenment).

(The) MAGICAL POWERS INVOKING WIND AND RAIN

CALABASH of the immortals containing objects with miraculous powers.

SUPPORTER FOR THE MEDIUM (See Medium's supporter , p. 310)

(To) PROTECT, safeguard one's or another's life (Ex: a safeguard talisman, a genius-protector)

REQUIEM-MASS Prayer-saying for the soul of the deceased by his offsprings is not as effective as if the latter know to practise regeneration, do charity work, and print and distribute canonical books, then, dedicate their merits to the benefit of their parent's soul.

1- DEITY PROTECTOR, guardian of the dharma.
2- (To) PROTECT THE LAW OF THE TAO

(To) ASSIST, to protect (speaking of deities)

(To) REPENT, to redeem one's sins.

Người tu mà thực-tâm hối-cải và không tái-phạm có thể được Bên Trên giảm tội hay ân-xá

HỒI-DƯƠNG NHÂN-QUẢ Một cuốn Kinh thuật lại sự-tích thời xưa Ông LÂM-TỰ-KỲ (ở tỉnh Hồ-Bắc, Trung-Quốc) bị quỷ sứ bắt lầm. Hồn xuống âm-phủ được chứng-kiến vua Diêm-Vương và các phán-quan xử các tội nhơn (hồn người dương-gian chết xuống) Lâm-Tự-Kỳ được cho trở về dương-thế, sau khi xét chưa tới số và được cho uống thuốc nhớ để về thuật lại những cảnh ở dưới Địa-Ngục, tiết-lộ cho người dương-gian được biết, để khuyên làm lành lánh dữ

Thời gần đây (khoảng 1969), Thích - Nữ Huệ-Hiền tục-danh Cô Ba cháo gà ở Mỹ-Tho (Việt-Nam) cũng được chư-thần dẫn hồn cho viếng các cảnh Địa-Ngục (và Địa-Tiên), về thuật lại (xem Địa-Ngục-Ký). Gần đây nhất (1978), Dương-Thiện-Sinh ở Đài-Loan cũng được Phật Tế-Công tuân Lịnh Thượng-Đế dẫn hồn (62 lần) đi thăm các điện Địa-Ngục để phỏng-vấn thu-thập tài-liệu viết sách, tiết-lộ về Địa-Ngục cho nhân-gian được rõ.

(Xem Địa-Ngục Du-Ký)

HỒI-ĐIỂN Xem điển, hồi điển.

HỒI-GIÁO Tôn-giáo thờ Thượng-Đế (Allah), Mahomet là Giáo-Chủ.

The regenerated adept who sincerely repents and avoids to repeat his offences will have his misdeeds palliated or pardoned by "High Above".

RETURN TO THE TERRESTRIAL WORLD AND THE LAW OF CAUSALITY Title of a canonical book narrating the case of Lâm Tự Kỳ, native of Hồ Bắc (Chin. Ho Pei) in China whose soul was arrested wrongly by the demon-guards and led to Hell where he played the eye-witness of trials brought up by the mandarins and King of Hell against the sinful souls coming down from the earth.

Lâm Tự Kỳ was later authorized to return to the world, his destiny being judged as not having come to its term yet. He was given a kind of rememorizing potion so he could reveal to human cognizance the atrocious scenes he had viewed in Hell and thereby incite men to do good and shun evil.

Not long ago (around the year 1969), there was the case of Damsel Thích Nữ Huệ Hiền surnamed Miss Ba chicken-soup vendor, in Mỹ - Tho (South VN) whose soul was conducted by geniuses to visit the spectacles of Hell and of the kingdom of Terrestrial Immortals, which she related to the world upon her return to the earth (See Accounts of Hell p. 140).

More recently (in 1978) Dương Thiện Sinh (Chin. Yang Ts'ien) in Taiwan whose soul was led by Buddha Tế Công (Chin. Tse Kong), by order of God, visited Hell in 62 trips during which he entered the prisons of Hell to interview the sinful souls and collect documents for writing a book, revealing to mankind the chastisements inflicted upon culpable souls.

(See Voyages to Hell p. 140)

RECUPERATION OF SPIRITUAL ENERGY (See Spiritual energy p. 144)

ISLAM - ISLAMISM Moslem religion worshipping God (Allah) founded by Muhammed.

HỒI-HƯỚNG Làm việc phúc-đức rồi cầu xin chuyểncho người nào đó hay cho vong-linh bạn-bè thân- nhân quá-cố, gọi là hồi-hướng công-đức .

HỒI-QUANG PHẢN-CHIẾU Tu quay trở vào nội-tâmkhông hướng ngoại (mới có thể thành đạo).

Quang tức là linh-quang, phản-chiếu (hồi) qui ư khí huyệt, khí linh thiênđiển (thanh điển) qui ư khí huyệt tạo nên Mo-Ni-Châu rồi thì Chơn-thể toàn-linh nhẹ-nhàng .

HỒI-TÂM Ăn-năn, hối-lỗi (Bên Trên sẵn-sàng xá-lỗi giảm-tội cho người biết hồi-tâm hối-cải , không tái-phạm lỗi-lầm .

HỘI ÁI-HỮU VÔ-VI Hội tương-trợ giữa các bạn - đạo ngoại-quốc và ở Việt-Nam, do các đạo-hữutu thiền theo Pháp-Lý Vô-Vi Khoa-Học Huyền-Bí Phật - Pháp (thành-lập ở Hải-ngoại năm 1980)

HỘI BÀN-ĐÀO Yến-tiệc đào tiên ở cung Dao-Trì , do Diêu-Trì Kim-Mẫu đãi người trần đắc đạo về Trời (ăn đào tiên được tượng-trưng cho sự đắc đạo và trường-sanh bất-tử) .

HỘI LONG-HOA (Xem Đại-Hội Long-Hoa) .

HỘI RỒNG-TIÊN Cũng gọi là Hội Long-Hoa

(Xem Đại-Hội Long-Hoa).

(To) TRANSFER ONE'S MERITS To do good deeds and pray to deities for a transfer of one's merits to someone (living or dead parents, relatives or friends).

(To) INTROVERT TO ONESELF instead of longing for exterior things (for attainment of the Way).

Converge pure spiritual energy which helps form the Mouni Pearl, and when the adept's ego is filled with pure spiritual energy, he feels weightless and calm.

(To) REPENT To rue for one's sins (After having shown repentance for their wrongs without repeating their offences, the sinners will obtain pardon or amnesty from heaven).

VÔ-VI FRIENDSHIP ASSOCIATION The Association of fellow-adepts of the Zen sect Donbesob (Dharma of Non-Being Esoteric Science of Buddhas) founded abroad in 1980.

BANQUET OF CELESTIAL PEACHES at the Palace "Lake of Jade" by Queen Mother Diêu-Trî (Chin. Iao Tche or Si Wang Mou) to mortals who have attained the Way (to eat the celestial peach is the symbol of enlightenment and immortality).

ASSEMBLY OF GLORIOUS DRAGONS (See p. 119)

(1m) ASSEMBLY OF DRAGONS AND IMMORTALS alias Assembly of Glorious Dragons.
(See Assembly of Glorious Dragons p. 119)

HỘI-THÁNH LA-MÃ Giáo-hội La-Mã, đứng đầu là Giáo-Hoàng điều-khiển giáo-hội và lãnh-đạo tinh-thần giáo-dân Công-giáo với sự phụ-tá của giáo-hội đoàn .

HÔN-MÊ 1- Trạng-thái bất-tỉnh, không biết gì nữa, thường do bịnh, tai-nạn hoặc do thương-tích nặng gây ra .

2- Trạng-thái gây ra do ma quỷ ốp-hồn . (Đừng lầm-lẫn trạng-thái mơ-màng , nửa mê nửa tỉnh khi ngồi thiền. Trạng-thái này rất tốt, điển xuất ra khỏi bản-thể, khác hẳn với hôn-mê hay hôn-trầm: không tốt) .

HÔN-THỤY Trạng-thái không còn biết gì nữa sau khi bị thôi-miên .

HÔN-TRẦM (Xem Hôn-Mê) .

HỒN (Xem Linh-Hồn) .

HỒN BAY PHÁCH LẠC Sợ kinh-hoàng .

HỒN BẤT PHỤ THỂ Hồn không còn ở trong bản-thể, ý nói chết giấc .

HỒN-PHÁCH Linh-hồn và thể-phách.

(The) ROMAN CATHOLIC CHURCH The Vatican headed by the Pope and his government (clergy) (papal government) who directs the spiritual life of catholic followers.

TRANCE 1- A state of deep and prolonged unconsciousness often caused by injuries or illnesses.

2- An uncontrollable state of stupor a man falls in when his soul is possessed by evil spirits.

All the above cases of trance should not be confused with the state of ecstasy the Zen practitioner falls in (half awake half asleep) when he sits in meditation. This is the moment his spiritual energy emits from his body, and this state is totally different from a coma or a loss of consciousness, which are detrimental.

LETHARGY State of hypnotized persons

TRANCE (See p. 190)

SOUL (See p. 224)

(To) HAVE ONE'S SOUL FLOWN UP, ONE'S ASTRAL BODY WANDERED Speaking of someone who is panic or terror-stricken.

(THE) SOUL QUITS ONE'S BODY Speaking of someone who faints.

(The) SOUL AND THE ETHERIC BODY

HỖN-ĐỘN, HỒNG-MÔNG (thời-kỳ) Thời-kỳ và trạng-thái của vũ-trụ trước khi khai-thiên lập địa.

Thuở ấy cả không-gian đều mờ-mờ mịt-mịt, không sáng không tối, không sanh, không dưỡng Âm-dương. Trời Đất chưa phân-định, vì ngôi Thái-Cực chưa hiện. Thời-kỳ ấy gọi là thời-kỳ Hỗn-Mang, hỗn-nguơn hay Hồng-Mông.

(Xem Hỗn-Nguyên Nhất Khí)

HỖN-NGUYÊN Thời-kỳ ban đầu, khi chưa khai thiên lập địa.

(Xem Hỗn-Độn Hồng-Mông).

HỖN-NGUYÊN NHẤT-KHÍ Khí đầu tiên (do Thượng-Đế) thuở ban-sơ biến-hóa ra vạn-vật.

(Xem Nhất-Khí).

HỖN-NGUYÊN THÁNH-TỔ Một trong nhiều danh-hiệu gọi Thượng-Đế.

(Xem Thượng-Đế).

HỒNG-ÂN Ơn-huệ.

HỒNG-MÔNG (Xem Hỗn-Nguyên Nhất-Khí).

HỒNG-QUÂN LÃO-TỔ Một trong nhiều danh-hiệu gọi Thượng-Đế. (Xem Thượng-Đế).

CONFUSION, CHAOTIC (times) The times when the entire universe was immersed in a nebulous state where neither day nor night, neither birth nor reproduction existed. The Yin and the Yang, heaven and earth were not yet sectioned because the Prime Mover did not appear yet. These times were called chaotic or periods of confusion.

(See First Cosmic Ether p. 283)

(The) PRIMITIVE CHAOS (see Confusion, chaotic times, p.191).

(The) FIRST COSMIC ETHER In earliest times, there was the Most original and unique Vital Ether (from God) which created and engendered all creatures.

(See First Cosmic Ether p. 283)

lm : (The) HOLY PATRIARCH OF CHAOTIC TIMES (Chin. Houen Yuan Cheng Tsou) One of many titles of God.

(See God p. 408)

GRACE Blessing (of deities).

CHAOTIC TIMES (See First Cosmic ether p. 283)

OLD ANCESTOR HÔNG QUÂN (Chin. Hong Kiun Lao Tsou) One of many titles of God.

(See God p. 408)

HỒNG-THỦY (Xem Đại Hồng-Thủy) .

HỢI 1- Vị thứ 12 trong thập-nhị-chi. Giờ Hợi : Từ 21 đến 23 giờ .
2- Hợi cũng dùng để chỉ con Heo trong 12 con giáp .

HỢP-NHẤT Hợp lại làm một. Tu là để trở về hiệp-nhất với Thượng-Đế .

HUẤN-TỪ Lời giáo-huấn Bề Trên ban cho chúng-sanh hay của Thầy ban cho đệ-tử .

HUỆ-ĐĂNG Đèn trí-huệ, soi sáng, chiếu-diệu , sự quang-minh thiên-nhiên của Tạo-Hóa, có khi cũng gọi là Vô-Cực đăng hay Thái-Cực đăng .

HUỆ-GIÁC Đạt được huệ, sáng-suốt , giác- ngộ đạo-pháp .

HUỆ-LINH Tên một vị Bồ-Tát đã có thời-kỳ (1978) xuống điển qua xác-thể một người nữ để trừ m.a quỷ rất hay .

HUỆ-MẠNG KIM-CANG Danh gọi người tu đắc đạo, luyện hồn thành Kim-Cang Xá-Lợi .

HUỆ-NĂNG Vị tổ thứ sáu Thiền-Tông

(The) DELUGE (See Deluge p. 120)

HỢI (Chin. Hai) 1- The last of twelve terrestrial branches of horoscope signs. The hour of the Pig is between 9 and 11 P.M.

2- "Hợi" also designates the pig (one of the symbolical animals which represents the 12 terrestrial branches).

(To) UNIFY To lead a life of spiritual perfection is to return to God and unify with Him.

TEACHING Directive, instruction given to the adept of the Way by deities or masters.

LANTERN OF CLAIRVOYANCE giving bright lights incessantly. It is the Creator's natural and wonderful light. It is also called Vô Cực Đăng (Lantern of the Infinite) (Chin. Wu-Ki-Teng)or Thái Cực Đăng (Lantern of the Extreme). (Chin. Tai-Ki-Teng).

To) OBTAIN CLAIRVOYANCE, lucidity, understanding the Truth, the Tao.

UỆ LINH (lm : Sacred clairvoyance) Name of a Bodhisattva who had once (1978) split up her divine energy to a female body to exorcise demons effectively.

IAMOND BODY An honorific title of the adept who has attained the spiritual Way and whose soul is forged to become a diamond body.

UỆ NĂNG (Chin. Houei Neng) The sixth ancestor of the Zen sect in China.

HUỆ-NHÃN - Con mắt thứ ba .

- Mắt huệ thông-suốt được bản-tính của mọi vật (mà mắt thường không thấy được) thấy biết được tư-tưởng, tánh-tình hiện-tại, quá-khứ và vị lai, thấy được nhân-vật và cõi vô-hình) .

(Xem Lục thông).

HUỆ TÂM KHAI Mở huệ, mở trí sáng-suốt .

HUỆ-TRẠCH Ân-huệ của người trên hay Bên Trên ban xuống

HUỆ-TRÍ Sự sáng-suốt (hiểu đạo) .

HUỆ-VIÊN-GIÁC Huệ tròn đầy, hoàn-toàn thông- suốt của người đắc đạo .

HUN-ĐÚC Tu-luyện, trui-rèn .

HUNG-THẦN Vị thần dữ, hung-ác, tà thần .

HUNG-TINH Sao xấu .

HUYỀN-BÍ Huyền-diệu, bí-mật ngoài sự hiểu - biết thường tình (thuộc về lãnh-vực vô-hình) .

HUYỀN-BÍ-HỌC Môn học nghiên-cứu về những gì thuộc về vô-hình .

HUYỀN-CƠ 1- Bộ máy huyền-diệu và bí-mật của Trời

- EYE OF CLAIRVOYANCE, wisdom eye, or third eye, which allows the adept to see through the true nature of things (which can't be done by profane eyes) to know the thoughts and characters of other people, to view the past, the present and the future as well as the beings of the invisible world.

(See Six supranormal powers p. 233
Ann. p. 480)

(To) OPEN THE WISDOM EYE The enlightenment.

BLESSING FAVOURS granted by superiors or deities

WISDOM, clairvoyance (understanding of the Truth, the Tao).

COMPLETE CLAIRVOYANCE Perfect knowledge, perfect cognition of an illumined adept.

(To) FORGE To train.

WICKED, MALEFICENT GENIUS

INAUSPICIOUS, EVIL STAR

OCCULT Mysterious, mystic (beyond profane comprehension, belonging to invisible world).

OCCULTISM The study of the invisible, esoteric science.

1- SECRETS OF THE CELESTIAL MECHANISM

Đất .

2- Tên gọi một lối cơ-bút, Thiêng-Liêng xuống cơ bằng cách viết chữ lên tờ giấy để sẵn trong bao thơ treo trên cao .

HUYỀN-DIỆU Màu-nhiệm, linh-thiêng .

HUYỀN-ĐIỂN Điển đen, hào-quang màu huyền của Hắc-Bí Phật-Tổ (tức Thượng-Đế) (màu đen nầy sáng vô cùng không giống như màu đen ở thế-gian) và là chủ-chốt của các màu khác .

HUYỀN-HỌC (Xem Huyền-Bí-Học).

HUYỀN-HUYỀN THƯỢNG-NHÂN Người trên cõi mịt-mờ, một trong nhiều danh-hiệu gọi Thượng-Đế .
(Xem Thượng-Đế) .

HUYỀN-KHÍ Khí huyền-diệu, thanh-điển. Thiên-điển, hạo-nhiên-khí, thanh-khí của Trời .
(Xem Điển).

HUYỀN-KHIẾU Cũng gọi là Huyền-Quang nhất khiếu , hay Thiên-môn tức Luân-xa bộ đầu .
(Xem Luân-Xa và P.L.).

HUYỀN-KHUNG CAO THƯỢNG ĐẾ Thượng-Đế, Đức Chúa Trời

HUYỀN-LINH Huyền-diệu và linh-thiêng, linh-nghiệm

HUYỀN-MÔN Cửa huyền-diệu, bí-mật dẫn vào đạo .
Tháp-mê.. huyền-diệu .

2- Mediumistic marvel: Appellation of a mediumistic seance during which the deities manifest and write message on paper put (in advance) inside an envelope which is hung on the ceiling.

MIRACULOUS Divine.

BLACK SPIRITUAL ENERGY (sacred fluid) Aura of the Ebony Skined Ancestor-Buddha (i.e. Supreme God). This colour, inexistent in the human world, is extremely bright, and is the origin of all other colours.

OCCULTISM (See p. 193)

(The) SUPREME BEING OF THE NEBULOUS TIMES One of many appellations of God.

(See God p. 408)

SACRED ENERGY Pure spiritual energy, oja, prana, divine fluid, sacred ether, divine breath, celestial energy flux.

(See Spiritual energy p. 141)

SACRED CHAKRA Gate of heaven, psychic center at the top of the head.

(See Chakras p. 228
Ann. p. 479)

GOD THE MYSTERIOUS, THE IMMENSE, THE SUBLIME (See God p. 408)

MIRACULOUS, sacred and efficient.

HUYÊN MÔN 1- Marvelous gate leading to Tao.

2- Esoteric religious instruction.

- Giáo-lý sâu-kín .
- Cũng dùng để chỉ ngôi chùa .

HUYỀN-NĂNG Năng-khiếu huyền-diệu, thần-thông .

HUYỀN-QUANG NHẤT KHIẾU (Xem Huyền-Khiếu).

HUYỀN-VI Huyền-bí vi-diệu .

HUYỄN Không có thật, ảo, giả .

HUYỄN-TÂM Tâm vọng tưởng: vọng quá-khứ, hiện - tại và tương-lai. Trừ được huyễn-tâm (tức tam tâm)thì là giác tâm .

HUYỄN-THÂN Cái thân (xác thân) huyễn-ảo, giả-tạm.

HUYNH-ĐỆ Anh em bạn đạo .

HUYNH-TRƯỞNG Tiếng gọi bạn đạo lớn tuổi hoặc cao-cấp .

HUYNH-TỶ Anh chị (bạn đạo lớn tuổi) .

HUỲNH-ĐẠO 1- Đạo Vàng .
2- Phái Thiên-Khai Huỳnh-Đạo
(Xem Thiên-Khai Huỳnh-Đạo) .

HUỲNH-ĐÌNH (HOÀNG-ĐÌNH) Huyệt Trung-Cung, chỗ Kim-bon (Thánh-Thai) ngưng kết (gọi là Thượng Đ..nh-

3- Marvelous method of regeneration.

4- Pagoda.

SUPERNATURAL MAGIC POWER

lm : FIRST SACRED CHAKRA (See Sacred chakra p. 194)

SUBLIME AND MARVELOUS

UNREAL Illusory.

DESIROUS HEART Heart having incessant and unending desires, thinking to the past, the present and the future. Adepts must get rid of this heart (also called Three Expectancy Heart) to obtain the Enlightened Heart.

lm : ILLUSION'S BODY The profane body which is temporal.

BRETHREN Coreligionists.

ELDER BROTHER Appellation reserved for elderly or high-ranking brethren.

ELDER BROTHERS AND SISTERS on the spiritual Way.

1- (The) GOLDEN TAO

2- Religious sect called Thiên Khai Huỳnh Đạo (the Golden Tao founded by God).

(See p. 387)

m : YELLOW COURT (Chin. Houang Ting) Chakra or psychic center. The upper chakra where is formed the Sarira Pearl (or Sacred Embryo).

Đỉnh (đem tinh chơn nhứt về huỳnh-đạo) .

- Luân-xa trong bản-thể (còn được gọi là đơn-điền) có Thượng Huỳnh-Đình trên bộ đầu, Trung Huỳnh-Đình ở tim, và Hạ-Huỳnh-Đình ở dưới rún (tức Luân-Xa Hỏa-Hầu) .

(Xem PL Luân-Xa) .

HUỲNH-ĐÌNH KINH Tên một cuốn kinh dạy phép luyện đạo .

HUỲNH GIÁO-CHỦ Huỳnh-Phú-Sổ, Giáo-Chủ Phật - Giáo Hoà-Hảo .

(Xem Đạo Hoà-Hảo) .

HƯ-ẢO Giả .

HƯ-HƯ THỰC-THỰC Chơn-giả lẫn-lộn, khi là thực, khi là giả .

Trên đường đạo người tu thường gặp phải những điều hư-hư thực-thực, chơn-giả lẫn-lộn, phải có trí (minh-triết) hoặc kinh - nghiệm để phân-biệt được giả-chơn. Nhứt là tu thiền, những linh-ảnh thấy thường hư-hư thực-thực, không phải luôn-luôn là thực hay giả .

HƯ-KHÔNG Cõi vô-hình ở trên Trời .

Nói là hư-không hay vô-hình là đối với mắt phàm không trông thấy được, chớ thật hư không

There are three Huỳnh-Đình chakras :
- The upper Huỳnh-Đình : on the summit of the head (or Heaven Gate).
- The medium Huỳnh-Đình : at the heart.
- The lower Huỳnh-Đình : under the navel (Kundalini chakra).

(See Ann. Chakras p. 479)

lm : YELLOW COURT SUTRA (Chin. Houang Ting King) Name of a religious book teaching a method of regeneration (spiritual ascesis).

HUỲNH-PHÚ-SỔ Master and founder of Hoà-Hảo buddhist sect.

(See Religion Hoà-Hảo p. 131)

ILLUSORY Unreal.

(The) REAL AND THE FALSE Mixture of the real and the false, now -real and now -false appearances.

The adept of the Way must be lucid to discern the real from the unreal. The same thing is true for the practitioner of Zen who perceives psychic visions which appear now true now untrue.

The) NOTHINGNESS Vacuity. Speaking of the invisible world in heaven.

Even though it is called Nothingness, the invisible world is only so to profane eyes. In

HƯỜN-SINH Sống lại.

HƯỜN-TINH BỔ NÃO Đem tinh để bổ não. Luyện tinh hóa khí, luyện khí hóa thần (Xem Tam-Hoa Tụ Đảnh)

Phép luyện hườn tinh của phái Nam (Cổ pháp gọi là "Khua trước hoán qui" (Xem PL Tiểu Thiên-Địa B, số 19) là gõ ống tre khô mà kêu con rùa về, (ống tre là ống quyển là chỗ chứa huyền-khí chi-tinh, tượng-trưng cho thận) (Xem Sát-Bạch-Hổ - Qui túc).

Phép luyện tinh của phái Nữ, Cổ - Pháp gọi là "Cổ kim chiêu phụng" (Xem PL Tiểu - Thiên Địa B, Số 28) là khảy đàn kim mà kêu con chim - phụng về. Phụng nầy tượng-trưng cho hai c h ử m trứng ở trong tử-cung. Khảy kim là luyện ở 2 sợi dây chằng hai bên, luyện cho chừng nào dứt đường kinh-nguyệt thì mới hườn tinh-huyết. (Xem Trảm Xích-Long).

HƯỚNG HẠ Hướng tư-tưởng và hànhđộng vào những chuyện xấu-xa thấp-hèn để thỏa-mãn những nhu-cầu của bản-năng thấp-kém.

HƯỚNG NGOẠI (Xem Hướng Ngoại và Hướng-Nội)

HƯỚNG NGOẠI VÀ HƯỚNG NỘI Hướng ngoại để liên - ái đoàn-kết, trao-đổi kinh-nghiệm học-hỏi làm phương

(To) RESURRECT . To resuscitate, to revive.

STRENGTHEN THE BRAIN BY SUBLIMATION OF THE SEMINAL ESSENCE Sublimate the seminal essence into vital breath and transmute vital breath into spiritual energy.

(See Unification to the summit of the 3 flowers p. 347)

After the method of dharma in olden time, sublimation of seminal essence was taught by way of metaphors. For the males, it said, "Tap on the dry bamboo-portion in order to call back the turtle" (See Ann. Microcosm B, digit 19 p. 487). The portion of bamboo refers to the renal duct through which passes the semen (See (To) Assassinate the white tiger p. 326).

For the females, it prescribed, "Strum the strings of the guitar (local) to recall the phoenix" (See Ann. Microcosm B, digit 28 p.487) The phoenix is an allusion in the woman's uterus. Strum the strings of the guitar alludes to training the Fallopian tubes until cessation of menses (menopause) (See (To) Decapitate the red dragon p. 424).

(To) SET (one's thoughts) DOWNWARDS To think of or have tendencies to do vile, evil acts by way of satisfying one's low instincts.

(To) TURN OUTWARDS (See (To) Turn outwards and inwards p. 199)

(To) TURN OUTWARDS AND INWARDS The meaning of this expression is twofold :

To turn outwards :

1- Socially speaking, to turn outwards is to build up relationships with others, establish mutual love and concord, exchange and learn

tiện để cầu-tiến .

- Chạy theo ngoại-cảnh, hướng ra ngoài tâm, tức tu hữu-vi .

(Xem Tu Ngoại-Cảnh)

- Còn hướng nội để lắng nghe tiếng nói của lương-tri, lời dặn-dò của bản-linh chơn-tánh cái chơn-lý của Tâm-Linh, hướng nội để rời bến mê đến bờ giác mới mong trở về cùng Thượng - Đế hay nói một cách khác trở về cùng khối Đại-Linh-Quang .

- Trở vào nội-tâm để tìm hiểu mình và tu luyện, tức tu vô-vi, hồi-quang phản-chiếu .

(Xem Tu Nội-Tâm) .

HƯỚNG-NỘI (Xem Hướng Nội và Hướng Ngoại) .

HƯỚNG-THƯỢNG Hướng về tu-hành, về sự thanh-cao, về những gì cao-cả, cao-thượng hóa tình-cảm tư-tưởng và hành-động .

HƯỚNG VỀ NGUỒN-CỘI Người tu phải biết hướng về nguồn-cội, tức quê-xưa chốn cũ ở Thiên-Đàng .

HƯỞNG-KHỔ Thấy hiểu được cái khổ và sung-sướng trong khổ, gọi là hưởng-khổ, một trong nhiều trạng-thái của Thượng-Đế .

HỮU-DUYÊN Có nguyên-nhân sâu-xa ràng-buộc liên-hệ từ trong tiền-kiếp hay hiện-kiếp .

experiences in order to progress.
2- Ascetically speaking, the adept who turns outwards and indulges in forms and appearances (cult, rites, prayers) is the one adopting the method of "Small Vehicle", that is the way of "Being".
(See Regeneration by Extroversion p. 436)
To turn inwards :
1- On the other hand, the adept who turns inwards seeks to listen to the voice of his conscience, and the recommendations of his overself. He adopts the Way of "Non-Being" so as to quit the Harbour of Illusions, arrive at the Harbour of Illumination and unify with God. In other words, he (the small spirit) returns to the Great Spirit (which is God).
2- Introversion. To introvert oneself, scrutinize one's inner ego so as to know oneself and regenerate. This is adopting the way of "Non - Being".
(See Regeneration by introversion p. 437)

(To) TURN INWARDS (See (To) Turn outwards and inwards p. 199)

(To) TURN UPWARDS TO THE SUBLIME To turn towards regeneration and all that is sublime. To sublimate one's feelings, thoughts and deeds.

(To) TURN TOWARD ONE'S SOURCE Man must know to turn towards his original source, his native country in heaven.

(To) ENJOY MISFORTUNE To see and understand the misfortunes, then to enjoy happiness within the misfortune is one of the multifarious states of God.

PREDESTINED BONDS Two persons having ties in previous or present life.

HỮU-LẬU Lậu là phiền-não, mê dục, còn lưu -chuyển trong vòng luân-hồi .

HỮU-NGÃ, VÔ-NGÃ Hữu-ngã có bản-ngã (còn cái ta phàm-phu) .

Vô-ngã: không còn bản-ngã (không còn cái ta phàm-phu, tức thấy được chân-ngã)(đắc đạo) .

HỮU-VI Có hình tướng, (đối-lập với vô-vi).
(Xem Tu Hữu-Vi, Tu Vô-Vi).

HỮU-VI-PHÁP Pháp tu dùng âm-thinh sắc-tướng tức là những hình-thức bên ngoài, gọi là tu phước hay tu Tiểu-thừa .

HỮU-VÔ Có và không .
Hữu-Vi và Vô-Vi .

HỶ Vui mừng, một trong thất tình : Hỷ, nộ, ai, lạc ái, ố, cụ (mừng, giận, buồn, vui, yêu, ghét, sợ).
(Xem Thất-Tình Lục-dục)

HỶ-XẢ Vui-vẻ và tha-thứ .

(To) HAVE WORRIES AND CHAGRINS Still subjected to chagrins and passions which drag one into the wheel of reincarnations.

SELF - NON-SELF Hữu-ngã : to possess still one"s low self, one's profane self.

Vô-ngã : to get rid of one's low, profane self and discover one's over-self (or attainment of the Way).

FORMS AND APPEARANCES Speaking of the method of regeneration that is subjected to forms and appearances, otherwise called " Plane of the Being" as opposed to "Non-Being".

(See Regeneration by the Small Vehicle p. 438
Regeneration by the Great Vehicle p. 434)

RELIGIOUS WAY OF FORMS AND APPEARANCES Way of spiritual ascesis based upon the pomposity of sounds, colours, forms, images, and appearances, that is, indulge in rites and the splendour of material things. This way is called "Regeneration for a happy next reincarnation" or "Regeneration after the way of Small Vehicle".

BEING AND NON-BEING Plane of being and plane of non-being (Small and Great Vehicles).

JOY One of the seven emotions that govern man's life : joy, anger, sadness, pleasure, blind love, hatred, fear.

(See Seven emotions and six desires p.380)

GENEROUS AND FORGIVING



KÉO ĐIỂN (Xem Điển - Kéo Điển).

KỆ Đoạn Kinh, câu thơ về đạo.

KẾT THÁNH-THAI Tạo Thánh-Thai.
(Xem Thánh-Thai).

KHÁCH KHÍ Hành-động theo khí-huyết, trái đạo-lý.

KHAI ĐẠO khai mở mối đạo.

KHAI-HÓA Khai-mở giáo-hóa.

KHAI HUỆ Mở huệ, mở con mắt thứ ba (đệ tam nhãn).
(Xem Lục-Thông).

KHAI KHẨU 1- Mở miệng, bắt đầu nói, hay thuyết-pháp.
2- Người tu chấm dứt thời-kỳ tịnh-khẩu và nói trở lại.

KHAI KHIẾU MỞ HUỆ Khai mở luân-xa (khiếu) và mở huệ-nhãn (mắt thứ ba). (Xem Lục thông và PL.)

KHAI KINH 1- Khai mở kinh-kệ, tiếng dùng ở chùa; học kinh.

(To) DRAW UP, LIFT UP SPIRITUAL FLUX (See Spiritual energy p. 144)

PARAGRAPH or psalm in a canonical book.

(To) CREATE (to form) THE SACRED EMBRYO (by practice of esoteric zen and regeneration)

(See Sacred embryo p. 373)

(To) ACT FOLLOWING ONE'S TEMPERAMENT, running counter to morality.

(To) EXPAND THE RELIGION, THE TAO To initiate somebody to the Tao.

(To) DEVELOP AND TO EDUCATE

(To) OPEN THE WISDOM EYE, the eye of clairvoyance, or the third eye.

(See Six supranormal powers p. 233 and Ann. p. 480)

(To) OPEN MOUTH 1- To begin to give a speech or deliver a sermon.

2- To resume speaking (the adept ends his abstention from talking).

(To) OPEN ONE'S PSYCHIC CENTER AND ONE'S WISDOM EYE (the third eye)

(See Six supranormal powers p. 233 Ann. p. 480)

KHAI KINH 1- To learn or to recite the prayers (in pagodas).

2- Vd: Khai thông kinh-mạch trong vân-thể (nhờ luyện đạo hành thiền).

KHAI MỞ TÂM-LINH Mở huyền-năng tâm-linh.

KHAI NHÃN Mở mắt huệ.

KHAI-TÂM Mở tâm-trí (cho được sáng, khỏi sự mê-muội, tối-tăm).

KHAI TÂM GIÁC Mở tâm, giác-ngộ, thức-tỉnh.

KHAI-TÂM KIẾN-TÁNH Khai mở tâm-trí thì thấy được tánh-tình, mới sửa được tánh xấu. 2- Trí mở được sáng (phát huệ) thì thấy được chơn-tánh).

KHAI-THỊ Khai mở cho thấy, mở ra, chỉ bảo.

KHAI THIÊN LẬP ĐỊA (THUỞ) Thuở mới tạo lập Trời Đất.

KHAI THIÊN-MÔN Vd: Mở huyền-quang-khiếu tức luân-xa đỉnh đầu (Của Trời) thì xuất hồn được, thông-thiên và đắc đạo. (Xem LuânXa và PL).

KHAI-THÔNG Làm cho hết bế-tắc.
Vd: thở pháp-luân giúp khai-thông kinh mạch ngũ-tạng.

KHAI-THÔNG NGŨ-TẠNG Điển của Ngũ-Tạng bị kẹt (rối

2- em : To clear the vessels psychically by the practice of esoteric zen (meditation) and regeneration.

(To) OPEN ONE'S PSYCHISM To develop spiritual (psychic) powers.

(To) OPEN THE WISDOM EYE (third eye)

(To) OPEN ONE'S MIND (to understand thoroughly) to get lucidity, to get out of ignorance and darkness.

(To) OPEN ONE'S CONSCIOUSNESS To understand, to get awake.

(To) OPEN ONE'S MIND AND RECOGNIZE ONE'S NATURE in order to amend and improve morally. 2- With illumined mind(acquiring clairvoyance)the adept discovers his real nature(ego) and attains the Way.

(To) DIRECT, to explain (about the Truth, the Tao)

IN THE BEGINNING OF THE CREATION

(To) OPEN THE GATE OF HEAVEN (chakra on the top of the head) The adept's soul can communicate with heaven, make soul-outings and the adept attains the Way.

(See Chakras p. 228.
Ann. p. 479)

(To) CLEAR OUT OBSTRUCTIONS Ex :Abdominal breathing exercise (of zen) helps clear the vessels and the five viscera of all obstructions and impure spiritual energies.

(To) CLEAR THE FIVE VISCERA from obstruction. The exercice of psychical abdominal breathing will free one's five viscera of obstruction and im-

nửi) dùng phép thở (của thiền, tức pháp-luân) để khai-thông, nhờ đó sửa được tâm-tánh, ngũ- khí được triều-nguơn và đạt đạo .

(Xem-Ngũ-Khí .
-Ngũ-khí triều nguơn).

KHẢM Một quẻ trong Bát-Quái.

(Thận thuộc Khảm) (Xem Bát-Quái).

KHẢM-LY DIÊN-HỒNG Uv: Khảm-Ly giao-cấu. Trongphép công-phu luyện đạo Thiền, nước tạng Thận (hồng) xông lên gặp lửa tạng Tâm (diên) giáng xuống .

KHẢM-LY GIAO-XỨ Chỗ chơn-Linh, chơn-khí, chơn-thần ngưng tụ về cả ba, nơi biến-hóa ra chơn- chưởng-tử (tức Thánh-Anh). Phật gọi là Bồ-Đề (cũng gọi là chỗ khí căn huyệt theo Tiên-gia). Tánh - mạng con người gom vào nơi đó cả .(Xem- Bát-Quái .
- Thánh thai)

KHẢO-ĐẢO Khó-khăn, trở-ngại, khảo-nghiệm và làm điên-đảo. Trên đường tu sự khảo-đảo rất cần để người tu vừa trả nghiệp vừa được cơ-hội để luyện tâm và tiến-hóa .

KHẢO-NGHIỆM Khảo-thí (để trắc-nghiệm trình - độ người tu) .

KHẢO-THÍ (Xem Khảo-Nghiệm) .

KHẮC-KỶ Khắc trị tứ-dục .

pure spiritual energy and his character (temperament) will be bettered, allowing him to attain the Way.

(See 5 spiritual fluxes p. 270
Convergence of the 5 spiritual fluxes p. 270)

KHÀM (Chin. K'an) One of the eight trigrams(The Khàm appertains to kidneys).

(See 8 trigrams p. 38)

em : INTERCOURSE OF KHÀM AND LY (Chin. K'an and Li) By practicing esoteric zen (meditation) the water fluid of the kidneys rises up to encounter the fire fluid of the heart which comes down.

ENCOUNTERING SPOT OF THE TRIGRAMS KHÀM AND LY(Chin. K'an and Li) The converging spot where the seminal essence, vital breath and spiritual energy concentrate to form the Divine infant. Buddha called it bodhi, (also called Vital Point by immortals).A man's life depends on that spot.

(See 8 trigrams p. 38
Sacred Embryo p. 373)

DIFFICULTIES, obstacles and ordeals... It's very necessary for an adept to be tested and impeded by ordeals so he can pay out his karmic debts and get an opportunity to forge himself, and evolve quickly.

EXAMINATION, test to probe the level of an adept of the Way.

COMPETITION (See Examination p. 204)

STOICISM to impose on oneself a severe discipline for subduing the passions (Confucian morals).

KHẤT-SĨ Tu-sĩ khất-thực .
(Xem Khất-Thực) .

KHẤT-THỰC Xin ăn .
Người tu phái khất-thực gọi là khất-sĩ

KHẨU ĐỨC Tạo âm-đức (tốt) do lời nói .

KHẨU KHAI THẦN-KHÍ TÁN Mở miệng nói thì thần-khí bị hao (vì vậy người tu nên tập bớt nói hay tịnh khẩu để dưỡng khí)(một trong tam-bảo Tinh - Khí Thần) .
(Xem - Tam Hoa
- Tinh - Khí - Thần)

KHẨU-KHẨU TƯƠNG-TRUYỀN Truyền bằng miệng , không ghi được lên giấy .
Thường các bí-pháp tu, chỉ được truyền khẩu dạy riêng, chớ không phổ-biến công-khai vì có hại. Người chưa đủ trình-độ coi theo tự luyện đạo mà không có thầy có thể bị nguy-hiểm .

KHẨU-KHUYẾT (Xem Khẩu-Khẩu Tương-Truyền) .

KHẨU-NGHIỆP Nghiệp-quả tạo ra do cái miệng (nói bậy, nói ác) .
(Xem Nghiệp Thân, Ý, Khẩu) .

BEGGAR-MONK (Sans.bhiksou)

(To) BEG FOR FOOD Buddhist sect whose monks beg for food.

MERITS BY THE MOUTH Acquire hidden merits by using unostentatious and virtuous speech.

TALKING SQUANDERS VITAL BREATH It is advisable that the adept of the Way talks as little as he could, or if possible, abstains from speech for preserving his vital breath, one of the three precious spiritual forces of man.

(See Seminal essence, vital breath, spiritual energy p. 417
Three flowers p. 347)

VERBAL TEACHING OF ESOTERISM Esoteric teachings or methods of practice are usually taught to a selected disciple by words of mouth. They are seldom divulged widely or in written words lest unqualified persons should use them for practice without the guidance of an eminent master and risk dangers.

VERBAL TEACHING (See Verbal teaching of esoterism p. 205)

KARMA OF THE MOUTH created by vulgar speech (telling lies, slandering, speaking ill, ...)

(See Karmas of action, of speech : and of thought , p. 259)

KHẨU PHẬT TÂM-XÀ Miệng nói tốt lành hay nói đạo đức, giảng đạo giỏi, nhưng tâm ác-độc như rắn

KHẨU-TRUYỀN (Xem Khẩu-Khẩu Tương-Truyền)

KHẨU XÀ TÂM PHẬT Miệng nói lời xấu, nhưng tâm lại tốt (câu này nghịch ý với câu Khẩu Phật Tâm Xà)

KHÍ (Xem Nhất-Khí) .

KHÍ-CHẤT Tính-chất

KHÍ-ĐẠO Không-khí đạo, mùi đạo, đạo-khí .

KHÍ-ĐIỂN Điển, điển-khí .

KHÍ-ĐOẢN Hơi ngắn (không dài) .

KHÍ-HẢI Huyệt (Luân-xa) ở ngay rún chỗ chánh - trung, gọi là yển-nguyệt-lư .
(Xem PL Mạch và Huyệt)

KHÍ-HẬU-NHIỄM (Xem Ngươn-Khí) .

KHÍ HÓA Do khí biến-hóa ra .

KHÍ HỖN-MÔNG Khí thuở chưa phân-định âm-dương , Càn-Khôn thế-giới. Khí hỗn-độn, mơ-mơ mịt - mịt lặng-lẽ vô-vi, thanh-trược hỗn-hiệp gọi là tiên

BUDDHA'S MOUTH, SNAKE'S HEART Hypocrite who speaks well and delivers good sermons but his heart is as wicked as a poisonous snake's.

VERBAL TEACHING (See Verbal teaching of esoterism p. 205)

SNAKE'S MOUTH, BUDDHA'S HEART Some people are wicked by their mouths but are really bounteous by their hearts (This is an expression opposite to Buddha's mouth, snake's heart p. 206).

BREATH, ETHER (See First cosmic ether p. 283)

NATURE, CHARACTER

RELIGIOUS ATMOSPHERE Spiritual, divine ambiance

SPIRITUAL ENERGY Vital cosmic energy, prana.

(To) HAVE A SHORT AND SHALLOW BREATH

(A) PSYCHIC CENTER AT THE NAVEL (See Ann. Vessels and Vital points p. 481)

COSMIC ETHER (See First cosmic ether p. 283)

PROCREATED FROM THE COSMIC ETHER

ETHER OF CHAOTIC TIMES In the very beginning of creation, there had been indistinct, misty masses of gaseous matters without distinction

thiên hư-vô chi-khí hay Nhất-Khí) .
(Xem Nhất-Khí) .

KHÍ-LỰC Sinh-lực .

KHÍ THANH Khí nhẹ (trong), thanh-điển (khí nặng là khí trược) .

KHÍ TỊNH Khí yên-tĩnh, không phẫn-nộ hay động-loạn .

KHÍ TRƯỢC Khí nặng, trược điển .

KHOÁT-NHIÊN ĐẠI-NGỘ Giác-ngộ lớn và rộng-rãi (bao la) .

KHỔ-HẢI Biển-khổ (ám-chỉ trần-gian là biển-khổ) .

KHỔ-HẠNH Tu không cần phải khổ-hạnh ép-xác . Cần phải ăn uống đơn-giản điều-độ, không nên để thiếu thốn mà cũng không nên ăn quá độ, để giữ cho cơ-thể được khỏe-mạnh mới có sức, có tinh-thần mà tu, mà luyện đạo. Thực-phẩm ăn vô sẽ thành máu và trong máu có tinh, rất cần cho việc công-phu luyện đạo. Phật Thích-Ca khi xưa đã kinh-nghiệm ép-xác khổ-hạnh và đã bỏ đường-lối này và ăn uống lại bình thường .

KHỔ-NẠN Nạn-tai đem lại đau-khổ, làm khổ-sở .

between the Yin and the Yang, purity and impurity.

(See First cosmic ether p. 283)

VITAL FORCE Life force.

PURE ENERGY Pure prana, pure and light flux(impure energy is heavy).

PEACEFUL ATMOSPHERE, serene and undisturbed

IMPURE SPIRITUAL ENERGY Heavy (spiritual) energy.

PROFOUND AND PERFECT ENLIGHTENMENT

OCEAN OF SORROWS (symbolical description of the terrestrial world where all human beings are being immersed in sorrows)

AUSTERITY It's not necessary for an adept to lead an austere life and mortify his body. Moderation in eating and drinking is good for health which build up strength and morale for a life of spiritual perfection. Once assimilated in the human body, the food will be transformed into blood which contains pure seminal essence necessary for the practice of esoteric zen (meditation). Having experienced the harmful effects caused to his health by too austere a life, Buddha Sakya Muni had abandoned this method and decided to resume having an adequate ratio of food instead of fasting and maltreating his physical body.

CALAMITY Misfortune.

KHỔ-NGHIỆP Nghiệp phải chịu khổ-sở, ác-nghiệp, nghiệp xấu .

KHỔ TU Tu-hành chịu khó chịu khổ .

KHỐI THANH KHỐI TRƯỢC Giới thanh, giới trược .

Khối thanh : gọi chung những người hay thiêng-liêng (Thánh, Tiên, Phật v.v...) phụng-sự cho Thiên-Cơ, làm điều thiện, điều tốt lành .

Khối trược : gọi chung những người hay thiêng-liêng(ma quỷ,ác thần,v.v..)theo tà đạo,làm điều ác,nghịch Thiên Cơ(tuy nghịch nhưng cũng hữu-ích cho Thiên Cơ,vì cần-thiết cho những linh-hồn cần sự ác-trược mới tiến-hoá.).

KHỐI TRƯỢC KHỐI THANH (Xem Khối Thanh Khối Trược)

KHÔNG HỌC MÀ BIẾT Nhờ Thiền, có điển-quang và tâm linh được sáng, cho nên trí được mở, nhiều điều không học mà tự-nhiên hiểu biết .

KHÔNG-KHÔNG Tâm không
(Xem Tâm Không) .

KHÔNG-KHÔNG (Cõi) Cõi hư-không, cõi Vô-Vi (mắt phàm không thấy được) .

KHÔNG-TRUNG Không-gian .

(To) SUFFER MISFORTUNES because of a bad karma

(To) EMBRACE AN ASCETIC LIFE, enduring hardships

SPHERES OF THE PURE AND THE IMPURE
- Sphere of the pure : Expression reserved for human or spiritual beings (saints, transcendental beings, buddhas, etc...) who serve the Celestial Mechanism by doing good and virtuous deeds.

- Sphere of the impure : i.e. human beings and devils (wicked genii, demons, satans, fallen angels, etc...) who do evil acts, and act against the Celestial Mechanism(Though they are against the celestial mechanism, they are necessary and serviceable for the latter by helping innumerable souls who need wickedness (ordeals and trials)to make them awake and evolve.

SPHERES OF THE IMPURE AND THE PURE (See Spheres of the Pure and the Impure p. 208)

(To) KNOW WITHOUT LEARNING Due to his practice of esoteric Zen, the adept acquires pure spiritual energy, his spirituality is enlightened, his mind is opened, and he can understand many things with no need to learn them.

VOID-OF-VOID (state) Vacuity of the mind.

(See Vacuity of mind p. 360)

WORLD OF NOTHINGNESS, of "Non Being" (invisible to profane eyes).

SPACE.

KHỔNG ĐẠO Đạo Khổng, Nho-Giáo .
(Xem Nho-Giáo) .

KHỔNG-GIÁO Nho-Giáo
(Xem Nho-Giáo)

KHỔNG-MẠNH Khổng-Tử và Mạnh-Tử (bậc Thánh và Á - Thánh của Nho-Giáo).

KHỔNG-MÔN Cửa Khổng, cửa Thánh

KHỔNG PHU-TỬ (Xem Khổng-Tử) .

KHỔNG-THÁNH Tiếng tôn-xưng của Đức Khổng-Tử .

KHỔNG-THÁNH-MIẾU Miếu thờ Khổng-Tử ở Việt-Nam .

KHỔNG-TỬ Người nước Lỗ đời Chu (551-479 trước Thiên-Chúa) tên Khâu-Trọng-Ni, người khai-sáng Nho-Giáo. Khổng-Thánh đã thông chơn-lý Đại-Thừa nhờ Hạng Thác truyền trao, nên sau mới đạt được bậc "Đại Thành Chí-Thánh", nhưng phần nhiều Khổng Tử truyền dạy cho đời là chỉ về đường nhân - đạo cho con người biết luân-thường đạo-lý . Còn về tâm-pháp thì chỉ dạy cho một phần rất ít trong các đệ-tử mà thôi. Cho nên đời sau cứ tưởng lầm rằng Khổng-Tử không hề tu-luyện đến Thiên-Đạo . (Đại-Thừa) (Xem Nho-Giáo) .

- CONFUCIAN RELIGION (See Confucianism p. 286)

CONFUCIANISM (See Confucianism , p. 286)

CONFUCIUS AND MENCIUS (the Saint and Saint of second degree of Confucianism)

(The) GATE OF CONFUCIANISM, of the Saints (i.e. Confucianism)

CONFUCIUS (Chin. K'ung Fu Tsu) (See Confucius p. 209)

SAINT CONFUCIUS Term of respect to refer to Confucius.

TEMPLE FOR WORSHIPPING CONFUCIUS (in Saigon, Vietnam)

CONFUCIUS (Chin. K'ung Fu Tsu) Real name Khâu-Trọng-Ni (551-479 B.C.), born in the state of Lỗ (Chin. Lou) (China) under the dynasty of Chou. Founder of Confucianism. Thanks to Hạng Thác's (Chin. Hsiang T'o) teaching, Confucius understood thoroughly the Truth of the Great Vehicle, and he later attained the rank of Great Saint but he only revealed the Dharma to a restricted number of disciples. Because most of his teachings concern human morals and formation of virtuous men, his posterity believed wrongly he had not indulged in spiritual ascesis to as far as the level of higher divinities (Great Vehicle).

(See Confucianism p. 286)

KHRISHNAMURTI Jiddu (sanh 1897)

Một nhà thuyết-pháp Ấn-Độ nổi tiếng của thế-kỷ 20 có viết nhiều tác-phẩm triết-lý về đạo, một trong những tác-phẩm nổi tiếng và hay nhứt dạy chơn-lý rất đúng-đắn, tuyệt-vời là cuốn "Dưới chân Thầy", tác-giả được Chơn-sư dẫn Vía lên gặp Đức Di-Lạc dạy Đạo và viết ra.

KHU BỊNH HỒN Khu bình-dân dưới âm-phủ (Đệ- Thập - Điện) nơi các hồn người chết, không có công mà cũng không có tội hay công tội đồng đều, sanh-sống sinh-hoạt bằng sức lao-động như ở thế -gian (buôn-bán, làm ruộng v.v...). Đến lúc hết tuổi - thọ thì được đầu-thai lên thế-gian.

KHUNG-LUNG-THIÊN Tên một tầng Trời.

KHUYẾN-HÓA Khuyên dạy và giáo-hóa.

KHUYẾN-THIỆN Khuyên làm điều thiện.

KHỬ TRƯỢC LƯU THANH Trừ-khử trược-khí, lưu và đem vô bản-thể thanh-khí (nhờ vận dụng phép thở tức pháp-luân của Thiền).

KHƯU-TRƯỜNG-XUÂN Tên một trong bảy vị Chơn - Nhơn đắc đạo trong kinh "Thất Chơn Nhơn-Quả truyện".

KHRISNAMURTI (Jiddu) Born in 1897. Famous Indian preacher of the 20th century and author of various philosophic books about the Truth. One worldwide known work of his is the book titled "At the feet of the Master" which is renowned for its marvelous and precise teachings on the Truth. In this book, he related how he was given Tao teachings by Bodhisattva Di Lạc (Lord Maitreya or Jesus Christ) when his soul was led by his master in an astral travel to heaven.

(See At the feet of the Master p. 113)

POPULAR QUARTER OF SOULS in the 10th Palace of Hell where live the souls of the dead who had neither merits nor sins when alive or whose merits and sins were equal in number. Here, they live on the fruit of their labour and exercise a trade just in the way they did in their lifetime. When their longevity comes to its term they will be allowed to reincarnate again on the earth.

(See Ann. Map of Hell - 10th Palace p.477)

CELESTIAL PLANE KHUNG LUNG Name of a plane in heaven.

(To) ADVISE AND EDUCATE

(To) ENCOURAGE (someone) TO DO GOOD DEEDS

(To) ELIMINATE IMPURE SPIRITUAL ENERGY AND BREATHE IN PURE ONE Through practice of abdominal breathing in esoteric zen (meditation)

KHƯU TRƯỜNG XUÂN Name of one of the seven adepts of the Way who attained enlightenment in the canonical novel.

(See Stories of Seven enlightened men p. 379)

KÍCH-ĐỘNG PHẢN-ĐỘNG Sự kích-động gây ra phản-động (phản-ứng).

KIỂM-THẢO ĐỜI ĐẠO Một trong các phép phụ của Pháp Môn Thiền PLUUKHHBPP dạy tự kiểm-thảo và sám-hối (Xem Pháp-Lý Vô-Vi Khoa-Học Huyền-Bí Phật-Pháp).

KIÊN-ĐỊNH Kiên-trì định-tâm.

KIÊN-TÂM Bền-bỉ (trên đường đạo).

KIẾN-TÁNH 1- Thấy được Chơn-Như Phật-Tánh (nhờ tu hành).

2- Thấy được tính xấu của mình (để biết mà sửa).

(Xem Minh-Tâm Kiến-Tánh).

KIẾN-THỦ Có bảo-thủ tư-kiến của mình (không chịu nghe người khác).

KIẾN TỈ HOẶC Người tu đạo gặp trở-ngại phiền - hà, sinh lòng hoài-nghi tăm-tối. Cho nên những gì nhìn thấy nghe thấy đều có chõ mê-hoặc không thể trừ-diệt, thì đó là kiến-hoặc cũng có thể tâm-não của người tu bị nhiễm tà-ý, vọng-niệm không trừ-diệt nổi thì đó gọi là tỉ-hoặc. Hai "hoặc" trên đều là chướng-ngại ưu-lao trên đường tu.

STIMULUS AND RESPONSE Acting and counter acting forces.

SELF-EXAMINATION Additional exercise of the method Donbesob Zen (Dharma of non-being esoteric science of buddhas) encouraging the adept to examine what he has done wrong in the day and to amend.

(See Donbesob p. 299)

PERSISTENT CALM OF THE MIND

STEADINESS (on the Way)

To) DISCOVER ONE'S NATURE 1- To recognize one's nature, one's real ego, one's buddha nature.

2- To discover one's defects (profane nature) for amendment.

(See Elucidation of one's mind - Recognition of one's nature p. 249)

INTRANSIGENCE To conserve one's prejudices without yielding to others' reasoning.

SUSPICIOUS IN PERCEPTION AND IN THOUGHTS The adept of the Way who becomes disheartened and irresolute before troubles and difficulties is called Kiến hoặc (skeptical in perception). The one whose mind is still contaminated by bad thoughts, prejudices and ambitions is called Tư hoặc (skeptical in mind). Both kind of suspicions constitute great obstacles for the adept of the Way to pass over.

KIỀN-KHÔN (xem Càn-khôn)

KIẾP một đời sống trên trần-gian.

KIẾP VÔ THƯỜNG Kiếp sống giả-tạm, không vĩnh-viễn

KIẾT-GIÀ Thế ngồi chéo hai chân (một trong ba thế ngồi Thiền : bán-già, kiết-già, xếp bằng) .

KIỀU-LÂM-SƠN Tên ngọn núi khi xưa Phật nhớt Đanh hầu .

KIM-CANG - Kim-cương (hột xoàn)
- Vàng cứng .
Vd: Kim-Cang-Thân Thân Kim-Cang bất-hoại (tức Linh-hồn thành đạo) hay pháp-thân .

KIM-CANG BẤT-HOẠI Thân Kim-Cang Xá-Lợi (bằng điển quang) bất-diệt. Người tu luyện đạo (thiền) đạt được thân nầy là thành đạo .

KIM-CANG-KINH Tên một kinh Phật giảng cấp Đại-Thừa .

KIM-CÔ Cái vòng vàng Đức Quan-Âm cho Tề-Thiên(Ngộ Không) đeo trên đầu, khi nào bướng-bỉnh không nghe lời, thì Tam-Tạng niệm-chú, vòng nầy sẽ xiết đầu Tề-Thiên làm cho đau-đớn .

Vd: Tề-Thiên tượng-trưng cho cái Vía của con người (Tâm-Viên). Người tu nào mở h u ệ

INFLECTION OF CÀN KHÔN(see Can khon,p.60)

KALPA A span of life on earth.

IMPERMANENT HUMAN LIFE Temporary existence.

LOTUS POSTURE Sitting posture in the practice of Zen with crossed legs, calves interwoven, soles of the feet turned upwards.

The two other sitting postures are the semi-lotus and the ordinary cross-legged position.

lm : BLUE BRIDGE Name of a mountain where Buddha had formerly confined the Saint Monkey alias Tôn Ngộ Không (Chin. Souen Wou K'ong).

- DIAMOND (or Hard Gold)

- em : Kim-Cang-Thân : Spiritual body of diamond (or hard gold) i.e. body of a buddha or enlightened soul.

INDESTRUCTIBLE DIAMOND SPIRITUAL BODY (or Jewel - Body) made of spiritual energy (or sacred light) which cannot be destroyed. The adept who practises regeneration and the Zen assiduously obtains this body and attains the spiritual Way.

KIM CANG SUTRA (Chin. Kin Kan King) Name of a canonical book teaching the Great Vehicle to highly evolved adepts.(Sans.Vajra-Prajna-Paramita).

lm : (A) GOLDEN CORONET the Bodhisattva Quan Âm (Chin. Kuan Yin) donned on Tôn Ngộ Không(Chin. Souen Wou Kong) the Saint-Monkey's head to prompt him every time he disobeyed his master Tam Tạng (Chin. San Tang) during their trip to the West. The latter recited a sacred mantra taught him by Quan Âm and the coronet shrank itself,causing terrific pain to the Great Saint.

(See Voyage to the West p. 366)

em : Esoterically speaking, Ngộ Không represents man's astral body. The adept who opens his 3rd eye of clairvoyance can also see a

thấy trên đầu mình cũng có cái vòng kim-cô. Khi nào hành-động hay tư-tưởng sái-quấy thì cái vòng nầy xiết lại cản nhắc-nhở không cho làm. (Xem Tây-Du-Ký).

KIM-ĐAN (ĐƠN) Mo-Ni-Châu, Thánh-Thai.
(Xem Mo-Ni-Châu).

KIM-ĐẢNH Tức Huyền-quang-khiếu, luân-xa bộ - đầu hay thiên-môn.

KIM-ĐỒNG Trẻ nít theo hầu Tiên Phật.
Thiên-thần.

KIM-ĐỒNG NGỌC-NỮ Tiên-đồng và Tiên-nữ.
Vd: Hồn và Vía.

KIM-KHUYẾT Điện Đức Ngọc-Hoàng Thượng-Đế ngự (nơi cõi Trời).

KIM-MẪU Mẹ Diêu-Trì, mẹ Linh-hồn của tất cả chúng sanh, còn được gọi là Tây-Hoa Đế-Quân, hay Bạch Đế (một trong Ngũ-Lão).
(Xem - Ngũ-Lão
- Ngũ-Đế
và PL Kinh Thiên-Đàng Du-Ký, chữ d)

KIM-QUANG Ánh-sáng ...màu vàng kim (màu của hào quang

golden coronet around his head which shrinks and prompts him every time he acts or thinks wrongly.

lm : GOLDEN PILL Mouni Pearl

(See Mouni Pearl, p. 249)

lm : GOLDEN SUMMIT Other appellation of the psychic center on the top of the head, the Gate of heaven, or Sacred Light chakra.

CHERUB Little angels who escort the deities.

Angels

CHERUB AND YOUNG FAIRY em : The soul and the astral body of everyone.

ROYAL PALACE (Chin. Kin Kweit) where resides the Celestial Emperor, the Most High Lord God.

lm : GOLD-MOTHER (Chin. Kin Mou) alias Holy Mother Diêu Trì (Chin. Iao Tche). She is the merciful Mother of all human beings' souls, also called Tây Hoa Đê' Quân (Chin. Si Houa Ti Kun) (Queen of the Celestial Quintessence of the West) or Bach Đê' (Chin. Pei Ti) (White Empress) one of the Five Old Gods Ngũ Lão (Chin. Wou Lao) ancestors-creators of the 5 cosmogonic elements.

(See Five Old Gods p. 272
Voyages to Paradise - Letter D p.485)

GOLDEN LIGHT (colour of the aura or of pure spiri-

thanh-điển). Màu tượng-trưng cho Đạo, cho sự minh-triết .

KIM-TIÊN Vị Chơn-Tiên có kim-thân, cấp gần thành Phật (Đại-Giác Kim-Tiên tức là Phật) .

KIM-THÂN Thân kim-cang bất-hoại (bất-tử) đạt được do tu và luyện đạo và trở thành bất-tử, chấm dứt luân-hồi .

- Danh gọi các vị được tiếp điển Bên Trên

Ud: Kim-Thân Cha (tiếp điển Thượng-Đế) Kim-Thân Mẹ (tiếp điển Quan-Âm), Kim-Thân Di Lạc (tiếp điển Đức Di-Lạc) v.v...

Thường danh-từ Kim-Thân bị lạm-dụng , nhiều người được tiếp điển trên nhưng chưa được chứng tước-vị Kim-Thân (vì chưa tu đến trình độ) nhưng vì xác-phàm còn vọng-tâm nên tự xưng là Kim-Thân .

KIM-THÂN BẤT-HOẠI Tu luyện đạo đến trình-độ linh hồn thành bất-tử, bất-diệt, vì như kim-cương hay vàng không bị hư-hoại (tức đắc đạo, thành Phật , giải-thoát luân-hồi),

(Xem Kim-Thân) .

KIM-THÂN NGỌC-ĐẾ Danh-hiệu Thượng-Đế bancho người tiếp điển Thượng-Đế và có trình-độ tiến-hóa cao

tual energy).

Symbolical colour of the Tao and of wisdom

lm : DIAMOND (or gold) IMMORTAL The deity who has an indestructible (like gold or diamond) spiritual body, nearing buddha rank.
Đại Giác Kim Tiên : Highly enlightened great immortal, i.e. Buddha.

- (Spiritual) JEWEL BODY The Diamond (or Gold) body which is indestructible, obtained thanks to regeneration and practice of esoteric Zen.
- An honorific title granted to a people who receives split spiritual energy from great deity , and is sanctified as Jewel Body.
Ex : Kim Thân Cha : Jewel Body of Father God or the Symbolic Sanctified Body of God (receiving the split spiritual energy from God). Kim Thân Mẹ : Jewel Body of Holy Mother (receiving Bodhisattva Quan Âm's (Chin. Kuan Yin) split spiritual energy). Kim Thân Di Lạc : Jewel Body of Jésus Christ (getting Jésus's (Maîtreya) divine energy, etc...

A certain number of persons do receive sacred flux of spiritual energy from "High Above" but they have not yet attained a high degree of evolution. However, the profane mind which is still left in them makes them proclaim themselves as Jewel Body.

INDESTRUCTIBLE JEWEL (or diamond or gold) BODY Due to assiduous and patient practice of regeneration and esoteric Zen (meditation), the adept's soul is hardened to the state of diamond (or hard gold) which is indestructible. He attains the Way, becomes a buddha and gets delivered from reincarnation.

(See Spiritual Jewel Body p. 214)

lm : GOLD (or Diamond) JEWEL BODY An honorific title that God grants to the one who receives his sacred flux and who has come to a high de-

nên được Ngài phong cho tước-vị Kim-Thân .

KINH Vv: là 2 dây thần-kinh nơi bộ đầu, có liên-quan đến việc luyện đạo .

Từ xưa đến nay, người thế-giancho rằng kinh là quyển sách, hiểu như vậy là chưa đúng nghĩa .

Chữ kinh là đường kinh-mạch trong thân mình ta, là nhiều gân mạch bao-bọc bản-thể để cho khí-điển chạy châu-lưu dắt khí-huyết điều-hoà khắp châu-thân .

KINH ÂM Mạch Nhâm thuộc Âm .
(Xem Mạch)

KINH BÁU Kinh quý, bửu-kinh .

KINH DƯƠNG Mạch Đốc thuộc Dương .
(Xem Mạch) .

KINH-ĐIỂN 1- Kinh sách .

2- Kinh có điển-quang .(Vd: như Kinh A-Di-Đà do Cụ Tư ĐỖ-THUẦN-HẬU tiếp điển Đức Di-Đà viết ra, mỗi chữ đều có điển. Người tu Thiền có thanh-điển đọc vô là thấy điển rút bộ đầu, hoặc thấy ánh-sáng hay MO-NI-CHÂU) .
(Xem Điển - A-di-đà kinh).

KINH-KỆ Kinh sách .

gree of evolution.

NERVE. VESSELS em : The two nerve vessels in one's head related to spiritual ascesis.

People used so far to understand the word "Kinh" as a canonical book, but this term also means in esoteric science veins, arteries, or blood vessels, through which blood or spiritual energy flows throughout the human body.

CONCEPTION VESSEL (of Yin nature) (See Vessels p. 241)

PRECIOUS RELIGIOUS BOOK (sacred book)

GOVERNING VESSEL (of Yang nature) (See Vessels p. 241)

1- CANONICAL BOOK

2- A canonical book which emanates pure spiritual flux when reading it. As an example, we can cite the book Kinh Di Đà (Amita Sutra) written by the illumined Master Đỗ-Thuận-Hậu. While writing it, he received the sacred flux of Buddha Amita. The Zen practitioner who possesses pure spiritual energy feels the latter rising up to the top of his head, when he reads the book.

(See Spiritual energy p. 141
Amita Sutra p. 11)

CANONICAL BOOKS AND SUTRAS

KINH-MẠCH Đường kinh và mạch trong cơ-thể. Người tu thiền luyện-đạo đến khi nào khai-thông và nối được hai đường Nhâm-Mạch và Đốc-Mạch thì đạt đạo (Xem Mạch).

KINH VÔ-TỰ 1- Kinh không lời.

2- Người đạt đạo là đạt trình-độ tâm-không, tức đạt vô-tự tâm-kinh.

3- Những bài học mà Bên Trên chuyển để thử hay dạy người tu để luyện tâm cũng được gọi là kinh vô-tự (khác với kinh thường có chữ).

KÍNH QUAN-THÁNH Tấm kính (gương) có điển của Đức Quan-Thánh. Theo lời yêu-cầu của thiền-sinh theo Pháp-Lý VƯKHHBPP nhờ Ông Tám (LƯƠNG-SĨ-HẰNG) (nhà truyền-pháp-lý này) tiếp-xúc thỉnh Đức Quan Thánh chứng điển vô tấm kính (kính được càng lớn càng tốt) để treo trong nhà (trên vách đối-diện với cửa ra vào) để giúp cản tà-khí xâm-nhập.

Người tu thiền mà bản-thể hay nhà ở bị ngoại-xâm hay có trược-điển, ngồi thiền trước tấm kính có điển này, sẽ thấy được nhẹ hơn, bớt hay hết bị tà-ma phá-phách. Người thỉnh kính này phải tỏ lòng thành, mỗi tuần cắm bông (để chỗ tấm kính) để dâng Đức Quan-Thánh. Nếu không có lòng thành hoặc tin-tưởng, phần điển của Ngài sẽ không còn lưu lại lâu. (Xem -Quan Thánh và - Pháp-lý vô-vi khoa-học...

DISCRIMINATION AND SEPARATISM AMONG THE RELIGIONS It is a deplorable thing that people used to discriminate other religions and religious sects. The adept who still nurtures this spirit of separatism and disparagement proves that he is still ignorant of the Truth. He will come down to Hell, in spite of his merits, in order to attend a re-education course in Hell's auditorium called "Van Pháp Qui Tông" (lm : Ten-thousand religions /ie.all/ return to the same source).

(See Map of Hell - Demon Gate p. 477)

ERA OF LORD MAITREYA (or Jesus) The next era after the year 2.000 will be the era of Gold Age, when spiritual civilization attains its summum bonum on the earth following the great period of siftings and the Last Judgement. Lord Maitreya (Buddha Di Lạc or Jesus Christ) will be Buddha-King.

(See Assembly of Glorious Dragons p. 119)

ERA OF WISDOM AND VIRTUE Humanity will enter a new era, the Era of Wisdom and Virtue after the year 2.000 when human beings are wise and virtuous.

(See Era of Maitreya p. 217)

DON'T DO TO OTHERS WHAT YOU WOULDN'T HAVE THEM DO TO YOU(see Appendix, p494).



LA-HÁN Cấp-bậc dưới Bồ-Tát .
(ph: Arahat) .

LA-HẦU-LA Tên con của Phật Thích-Ca .

Uv: Nước Ba-La-Mật, hay nước Cam-Lộ, là một loại nước miếng ngọt mà người tu thiền đạt được .

Khi luyện đạo, lấy lưỡi co lên kẻ chân răng công-phu, thì lâu năm nước miếng ấy hóa ra Ba-La-Mật hay Cam-Lồ, do nơi một chất nước theo đường gân tẻ bộ đầu chạy xuống nơi chân răng hợp với cuống-vị, đựng trong hầu-tỵ, đó là một chất điển trong-sạch để giúp cho bản-thể nuốt vào thành ra một thứ nước vàng bao-tử, giúp cho nó tiêu-hóa vật-thực, hóa ra một chất Cam-Lồ, làm cho huyết thanh-khí, công-phu luyện đạo thì huyết ấy xung lên bộ đầu, mặt-mày được mịn-màng trở thành người trẻ-trung hơn .

Cam-Lồ làm cho người sống được lâu và có sức-khỏe. Nếu luyện đạo được bền-bỉ thì nước ấy trở thành một hướn Diên-Hồng, từ trên Hà-Đào Thành ngay não của ta rớt xuống phía trong 2 lỗ mũi đi ngay xuống cuống-họng một hướn tròn, gọi

ARHAT Deity under bodhisattva (level) rank (Sans. Arahat).

RAHOULA Name of Buddha Sakya Muni's son.

em : The Paramita liquid (Sans.), a kind of sweet saliva in the mouth of an advanced Zen practitioner.

After many years of assiduous practice of regeneration and esoteric Zen (meditation), when the adept pressed the tip of his curled tongue against the posterior gum of his upper jaw, his saliva is transformed into Paramita liquid. Secreted from a nerve of the brain, this liquid flows down to the roots of the teeth and slipped down through the gullet (oesophagus). After being swallowed in the stomach, this energy fluid becomes a special chemical helper. With other gland juices (gastric, pancreas, ...) it has in it an enzyme which not only speeds up the digestion of food but also purifies the blood which runs up. Consequently it makes the adept look younger and younger with a ruddy complexion.

With assiduous practice of spiritual ascesis, the adept obtains the "Paramita pellet" which descends from his brain, through the back of his nostrils to his throat.

là diên hồng.

Đó là thứ thuốc trường sanh. Khi định thần thì diên hồng rới xuống, nhờ nghiêng bộ đầu qua tay trái, rồi nuốt luôn diên hồng ấy xuống khỏi cuống vị. Diên hồng nầy tan ra trở thành thuốc cam-lồ, giúp cho sự tu luyện khoẻ-khoắn, sống lâu dồi-dào thêm nữa.

LA SÁT 1-giống quỷ ăn thịt người.
2-danh-từ ám-chỉ người dữ-tợn.

LÁNH NGHIỆP không ai lẩn tránh được nghiệp-quả, vì nghiệp theo sát như bóng với hình, nếu không trả trong kiếp nầy thì cũng phải trả kiếp sau.
(xem Nghiệp)

LÀNG VÔ-VI Theo Bên Trên tiết-lộ: Sau nầy, sẽ được thiết-lập làng vô-vi, nơi người tu thiền theo Pháp-lý vô-vi khoa-học huyền-bí Phật-Pháp tiến ở, sanh-hoạt, sanh sống, để tu.

LÃNH NGHIỆP thọ, nhận nghiệp-quả
(xem Nghiệp)

LAO THẦN làm nhọc thần khí, hao thần.

LÃO GIÁO Đạo Lão do Lão-Tử (tức Thái Thượng Lão quân) làm giáo-chủ, sanh lối 570 trước Kỷ Nguyên Tây Lịch, dưới đời Châu Linh Vương.

Đạo-lý của Đức Lão-Tử căn-cứ vào thuyết vô-vi thanh-tịnh, theo lẽ hoá-sanh tự-nhiên của Trời Đất và được ghi chép vào bộ Đạo Đức Kinh, tức là kinh căn-bản của Đạo Lão.

Đạo Lão khởi thủy rất đúng chơn-lý nhưng với thời-gian, bị người đời sửa-đổi chế biến, thành tà sái chân truyền, xa đại đạo.

(xem Thất truyền)

LÃO MẪU một trong nhiều danh-từ gọi Thượng-Đế.
Gọi là Lão Mẫu để tượng-trưng như người mẹ ở thế-gian sanh con và yêu con.

He should remember to swallow this round pellet by turning his head to the left. After being swallowed in the duodenum, this Paramita pellet melts out to become a Paramita potion which helps the adept acquire a perfect health and prolongs his longevity.

HARPY 1- Phonetic transcription of a sanskrit word meaning a demon which eats man's flesh.

2- This term is often used to designate a person of wicked and brutal nature.

(To) ESCAPE THE KARMA No one could escape his karma which follows him as does his shadow. If he fails to pay out his karmic debts in this life, he will in his next existence.

(See Karmas p. 258)

(The) VOVI VILLAGE (Non Being) After revelations from "High Above", there will be established VoVi villages where Donbesob practitioners will come to live and practise regeneration.

(To) RECEIVE, SUFFER THE EFFECTS OF KARMA

(To) TIRE AND WASTE ONE'S SPIRITUAL ENERGY

TAOISM A religion founded by Lão Tử (Chin. Lao Tseu) alias Thái Thượng Lão Quân (Chin. T'ai Chang Lao Kiun) (the Supreme Old Lord). Lão Tử was born around 570 (B.C.) under the dynasty of Châu Linh Vương (Chin. Tcheou Ling Wang).

His doctrine taught the science of "Non Being" and serenity, and how to live naturally and conformably to the law of nature. The Đạo Đức Kinh (Chin. Tao Te King) (The Book of Virtues) is the bible of Taoism.

In the beginning, this religion taught the authentic, marvelous Truth, but it was later modified and transformed by profane men, losing so-to-speak its authenticity and splitting from the Great Tao.

(See Lost authenticity p. 381)

lm : OLD MOTHER (Chin. Lao Mou) One of many appellations of God. God is called by such a name for symbolizing a mother who gives birth to

LÃO-TỔ Đạt-Ma Tổ-Sư
(Xem Bồ-Đề Đạt-Ma) .

LÃO-TỬ Vị khai-sáng Đạo Lão .
(Xem Lão-Giáo).

LẠT-MA Thầy tu ở Mông-Cổ và Tây-Tạng .

LẠT-MA-GIÁO Phật-Giáo Tây-Tạng .

LĂNG-NGHIÊM KINH Tên một bộ Kinh Phật giảng .

LẬP CÔNG Làm công-quả .

LẬP CÔNG BỒI ĐỨC Làm công-quả tạo phước-đức .

LẬP HẠNH Trau-dồi đức-hạnh. (Công-trình, xem Tam-Công) .

LẬP HẠNH BỒ-THÍ BA-LA-MẬT Lập nguyện làm điều phước .

LẤY ĐẠO TẠO ĐỜI Lợi-dụng đạo để phụng-sự cá- nhân (danh-vọng, tiền-bạc ...) .

Người tu lấy đạo tạo đời là bất-chánh, tội rất nặng. 'Lấy đạo tạo đời' khác với 'Đem đạo vào đời' (điều sau tốt và đúng) .

(Xem Đem Đạo vào đời) .

her children (souls) and loves them.

BODHI DHARMA One among great ancestors masters of Zen.

(See Zen Ancestors-masters, p.421)

LAO TSU The founder of Taoism.

(See Taoism p. 219)

LATMA Tibetan or Mongolian monk.

LAMAISM Tibetan buddhism.

LĂNG NGHIÊM SUTRA Name of a canonical book(Teachings of Buddha Sakya Muni).(Sans.Sûramgama)

(To) ACQUIRE MERITS by doing charity and disinterested works.

DO CHARITY WORKS FOR AMASSING MERITS (See Three performances p. 343)

(To) CULTIVATE ONE'S VIRTUES AND CONDUCT (See Three performances p. 343)

(To) TAKE THE VOW TO DO CHARITY WORK

MISUSE OF THE TAO FOR ONE'S PROFITS

Speaking of people who make use of religion for getting honours and wealth. They are called "Profiteers of the Tao for their living". Their sin is heavy and they will be condemned in Hell.

Not to be confounded with "Đem Đạo vào Đời" (adapting the Tao to daily life) which is laudable and recommendable to the adept of the Way.

(See (To) Adapt the Tao to daily life p. 138)

LẬU-TẬN-THÔNG Một trong sáu Lục-thông .
(Xem Lục-Thông) .

LEABEATER Vị Chơn-Sư bên Hội Thông-Thiên-Học, trước là Giám-mục Thiên-Chúa-Giáo . (Xem Thông - thiên học)-

LÊ-HOÀNG-KIM
người nữ được tiếp điển Cha (Thượng-Đế) (năm 1976)

Một hiện-tượng hữu-vi tại Việt-Nam (Thánh Địa tương-lai). Siêu bửu-kinh "Thượng-Đế giảng Chơn-Lý" (tức Tôi Tầm Đạo 7) là do Thượng - Đế giảng qua cô Kim. đang và sẽ được dịch ranhiều thứ tiếng ngoại-ngữ, để phổ-biến giúp nhơn-loại hiểu chơn-lý đúng-đắn hơn cùng hiểu hết về Thượng-Đế .(điểm giảng trong khoảng 1976 đến 1978 là hết)

LÊ-SƠN THÁNH-MẪU Một trong các Mẹ Quan-Âm .

LỄ Lễ-phép, một đức tánh trong ngũ-luân (nhân, lễ nghĩa, trí, tín) .

Ưu: Lễ thuộc tạng tâm trong bản - thể tiểu-thiên-địa .

LỄ-NGHĨA LIÊM, SỈ Lễ : Lễ-phép lịch-sự. Cách cư-xử tử-tế tốt với mọi người, hằng ngày trong đời sống .

Nghĩa : Việc phải, việc nên làm , đạo

TRANSCENDENTAL COGNITION OF THE WAY OF DELIVERANCE FROM REINCARNATIONS One of the six supranormal powers

(See Six surnatural powers p. 233)

LEADBEATER A great master of the Theosophical Society.

(See Theosophical Society p. 403)

HOÀNG-KIM-LÊ Name of a young lady who had received spiritual energy from God (1976)

This extraordinary advent took place in Vietnam, the Holy Land in the future. The super sacred book "Truth by God", the 7th volume of the collection of Tôi Tâm Đạo . (In search of the Tao) includes God's teachings through Miss Lê. This canonical book has been translated in English, French, and Chinese and to other languages in the future, to help human beings know about God, the Truth and the ways of regeneration. channeling from 1976 to 1978 and end

HOLY MOTHER LÊ SƠN Name of one of holy mothers in heaven.

CIVILITY (politeness) One of the five cardinal virtues of Confucianism.

(See Five virtues p. 272)

em : In esoteric science, civility belongs to the heart, one of the five viscera in the human microcosm.

CIVILITY - FIDELITY - INTEGRITY AND PUDENCY

Civility : Showing courtesy and kind treatment to everyone in one's everyday life.

Fidelity : To do what is right and dutiful (between man and wife, friends). To behave

chính, lẽ ngay, đường-lối chánh-đáng, hào-hiệp.

Liêm : Trong-sạch, ngay-thẳng , không tham của người, biết phân-biệt lẽ phải trái nên chăng, không lấy của xằng-bậy .

Sỉ : Không để thẹn với lương-tâm, biết giữ Liêm-sỉ, không làm điều xằng-bậy .

LÊN ĐỒNG Đồng-tử ngồi hầu bóng, điển vong-linh,ma quỷ, hay Thần Thánh nhập vào gọi là lên đồng .

LIÊM (Xem Lễ-Nghĩa Liêm, Sỉ) .

LIÊN-HOA - Hoa sen, tượng-trưng cho sự trongtrắng thanh-khiết nên được dùng làm biểu-tượng của Phật .

- Thế ngồi Thiền hoa sen (khoanh 2 chân bàn chân chéo lên đùi) .

LIỆT-MỄ-CHÂU Mo-Ni-Châu .
(Xem Mo-Ni-Châu).

LIỆT-TÚ-THIÊN Cõi trời sao (một cõi trong Thập - nhị trùng-thiên) .

LIỄU-CHÚNG SANH TƯỚNG Phá bỏ nhân tướng (người) , hết còn hình-tướng phàm trần .

LIỄU-ĐẠO Người tu khi bỏ xác (chết) gọi là liễu đạo .

correctly and generously.

Integrity : To be morally clean and upright . Not to covet others'possessions, nor to obtain advantages or gains unjustly.

Pudency : Not to be ashamed with one's conscience. Know to respect oneself by not doing misdeeds.

(The) MOMENT OF MANIFESTATION Speaking of a medium who, in a seance of spiritism, begins to be penetrated by the spiritual energy of manes, spirits, demons, or of deities.

INTEGRITY (See Civility, Fidelity, Integrity , and Pudency p. 221)

LOTUS Symbol of purity and chastity, adopted by Buddha.

- Lotus position : One of sitting postures in the practice of Zen meditation with crossed legs, entertwined calves, soles of the feet turned upwards.

lm : (The) TRANSPARENT GRAIN OF SACRED PEARL Another appellation of the Mouni Pearl.

(See Mouni - arl p. 249.
Ann. p. 482)

(The) CELESTIAL PLANE OF STARS (One of the twelve celestial planes)

(To) ABOLISH INDIVIDUAL APPEARANCE (of man) Not to keep one's profane appearance.

(To) DIE Usual term to designate the death of a religious man.

LIỄU-NGỘ Giác-ngộ (chơn-lý) .

LINH-ẢNH Hình-ảnh sống-động thấy bằng tâm-Linh , hay khi ngồi thiền-định. Các Linh-ảnh có khi là thiệt, có khi là giả, hư-hư, thực-thực, do Bề Trên cho thấy (thực) do ma-quỷ hiện-hiện (giả) do vọng-tâm (giả) .

LINH-BẢO ĐỊNH QUÁN KINH Cuốn Kinh giảng về định-tâm, do Linh-Bảo Thiên-Tôn ban truyền cho Dương Sinh khi được Phật Tế-Công dẫn hồn lên viếng các cõi Thiêng-Đàng . (Xem Thiên-Đàng Du-Ký) .

LINH-BẢO THIÊN-TÔN (hay Thông-Thiên Giáo-Chủ) Một trong ba vị Trời Tam-Thanh .

(Xem - Tam-Thanh
- PL Thiên-Đàng Du-Ký Sơ-Đồ, chữ C)

LINH-CĂN Hồn, Linh-hồn, căn-cơ .
(Xem Linh-Hồn) .

LINH-CHÂU-TỬ 1- Nguyên-Linh chơn-nhơn, là căn-cơ ở trên Thiên-Đàng của Linh-Hồn .

(Xem Triệu-Linh) .

2- Tên một vị Tiên ở Thiên-Đình , Na Tra Thái-Tử .

LINH-CHI Cỏ dược-thảo ở trên cõi trời ,

COGNITION Comprehension of the Truth (the Tao).

PSYCHIC VISIONS experimented by the zen practitioner within even without his meditation (or zen) seance. They are now true now false visions. True when they are intendedly given by the deities. False when it is the apparition of spirits and demons or when the adept still has desires and a spirit of extroversion.

LINH BẢO (Chin. Ling Pao) SUTRA A canonical book on meditative ecstasy given to Dương Sinh (Chin. Yang Ts'ien) by God Linh Bảo when Dương Sinh's soul was led by Buddha Tế Công (Tse Kong) to visit the heavens.

(See Voyages to Paradise p. 386)

lm : GOD OF THE SACRED JEWEL (Chin. Ling Pao T'ien Souen) alias Master of Celestial Knowledge (Chin. Tsong T'ien Jiaw Chu). One of the three gods Tam Thanh (Chin. San Ts'ing), or Three Pure gods.

(See Three pure gods p. 352
Ann. Voyages to Paradise - Letter C p. 485)

ORIGINAL SOUL (See Soul p. 244)

lm : SACRED LITTLE PEARL 1- True nature of the soul, the original source of the soul in heaven.

(See (To) Summon up one's atman (from heaven) p. 427)

2- Name of a deity at Celestial Court (Prince Natra) (Chin. Na Cha')

lm : SACRED PLANT (Chin. Ling Tcheu) A kind of officinal herb in heaven.

LINH-CHÚ Chú linh-thiêng .

LINH-CỐC (Xem Cốc) .

LINH-DIỆU Linh-thiêng và huyền-diệu .

LINH-DƯỢC Thuốc công-hiệu, linh-nghiệm. Thuốc Tiên .

LINH-ĐỊA - Thánh-Địa . (Xem Đất Thánh) .
Miền Nam Việt-Nam tương-Lai sẽ là Thánh-Địa của toàn thế-giới, vào Hạ-Ngươn kỳ 3 này .

LINH-ĐƠN 1- Thuốc linh-diệu .
2- Vv: Mo-Ni-Châu - Kim-đơn - Thánh-Thai (Xem Mo-Ni-Châu) .

LINH-HỒN Con người là có linh-hồn bất-tử, xác-thân mang chỉ là tạm cho một kiếp sống (như cái áo) Linh-Hồn có nhiều danh-từ gọi khác nhau: nguyên linh, chơn-ngã, chơn-tâm, linh-căn, linh-quang, tiểu-hồn, hư-linh bất-muội, linh-giác, thiên-tâm, minh-đức, tiểu-ngã, hồn-thiêng, thiên-lương bổn tánh v.v...
Linh-Hồn có 7 thể : Tiên-thể, kim-thân thượng-trí, hạ-trí, vía, phách và xác trược .
Linh-hồn muốn nhập vào cõi hữu - hình

SACRED MANTRA

SACRED GROTTO (See Grotto p. 90)

PRODIGIOUS, miraculous

SACRED MEDICAMENT Marvelously efficacious. Medication of deities.

HOLY LAND After revelations from "High Above" Vietnam will be the Holy Land of the whole world in the future (after this third final era).

(See Holy Land p. 137)

1- SACRED PILL Wonderfully efficacious medicinal pill, miracle-pill.

2- Sarira Pearl ,Golden Pill,Mouni Pearl.

(See Mouni Pearl p. 249)

SOUL Man's soul is immortal, his body being utilized as a garb for the soul in one span of life and will be abandoned upon man's death. The soul is called by many names : original spirit, true self, true conscience, spiritual root, spiritual light, atman, the indestructible, the sacred sense, the divine spirit, the wise and virtuous celestial conscience, immortal self, ego, etc...

The soul possesses 7 bodies : the atman body, the diamond (or hard gold) body, the upper mental body, the lower mental body, the astral body, the ethereal body, the physical body.

The soul must be wrapped in these bodies (or garbs) so as to weigh it down and descend

(trần-gian) phải mượn 7 cái thể-chất kếtren của 7 cõi mà bao-bọc bên ngoài cho thêm nặng-nề thì mới trì-kéo nó giáng xuống thấp được .

Người nào hữu-căn hữu-phước, biết tỉnh ngộ tìm ra nguồn-cội thì phải mượn cơ-pháp bí-truyền mà tu-luyện để mở 7 thể ấy rốt-ráo thì Linh-hồn mới đặng trở về ngôi-vị .

Linh-hồn còn mê-muội gọi là mê-hồn. Đã thức-tỉnh, chịu tu, được sáng, thoát vô-minhgọi là giác-hồn .

LINH-KHIẾU Khiếu-Linh-Sơn, Khiếu Linh-thiêng . Huyền-Quang-Khiếu . (Xem PL Luân-Xa) .

LINH-KHỨU (Xem Linh-Khiếu) .

LINH-MỤC Tu-sĩ Thiên-Chúa, (con chiên gọi là Cha)

LINH-NGHIỆM Hiệu-nghiệm lạ thường .

LINH-QUANG Linh-hồn, tiểu-Linh-quang tách ra từ khối Đại-Linh-Quang (tức Thượng-Đế) . (Xem Linh-Hồn).

LINH-SƠN-THÁP Luân-xa Hà-Đào-Thành còn được gọi là núi Linh-Sơn, tức Huyền-Quang-Khiếu hayThiên Môn .

on the earth. The person who is endowed with predestination and is wakened up should practise regeneration and Zen meditation in order to undress the 7 garbs and enable his lightened soul to regain its celestial origin.

The soul which is still immersed in infatuation is called mê hồn (infatuated soul). The one which is awakened is called giác hồn (awakened soul).

SACRED CHAKRA or Chakra Linh Sơn (Chin. Ling Chan) The Gate of Heaven at the top of the head (psychic center).

SACRED CENTER (See Sacred chakra p. 225)

CATHOLIC PRIEST Priest, clergyman (lm : named the shepherd of souls by the believers.

MIRACULOUSLY EFFICACIOUS

SACRED LIGHT Man's soul is a small spark of spiritual light splitting from the incommensurable light which is God.

LINH SƠN (Chin. Ling Chan) TOWER (lm : Sacred mount) The psychic chakra at the top of man's head or Gate of Heaven, or Cavity of the wonderful light.

LINH TẠI NGÃ, BẤT LINH TẠI NGÃ Linh-thiêng hay không là do ta .

LINH-THỂ Linh-thể, thể-xác linh-thiêng, linh-hồn. (Xem Linh-Hồn) .

LINH-THIÊNG Linh-hiển, thiêng-liêng .

LINH-TIÊU Cung-Điện Ngọc-Hoàng Thượng-Đế ngự .

LINH-TÍNH Cái vía, có tính linh-thiêng biết hay linh-cảm trước được biến-cố hay sự việc gì sẽ xảy ra .

LINH-ỨNG Ứng-nghiệm linh-thiêng .

LỘN TỘNG Tâm tưởng lộn-xộn, phóng-đại, suy nghĩ lung-tung .

LONG-CUNG Điện Long-Vương ngự ở dưới sông biển .

LONG-HOA (Xem Đại-Hội Long-Hoa) .

LONG HỔ BÀNG TRIỀU vv. Rồng, cọp tượng-trưng cho thần và tinh, triều tức triều-đình (thượng huỳnh-đình) tượng-trưng cho luân-xa. Nhờ tu sửa và hành thiền, hành-giả gom, tụ được Tinh khí và thần lên bộ đầu.

LONG-MẠCH Danh-từ địa-lý gọi các mạch, huyệt dưới lòng đất hay núi (đem lại may-mắn, danh - vọng hay giàu sang cho người biết xử-dụng cuộc đất nầy) .

SACRED OR NOT, THAT DEPENDS UPON OURSELVES Whether our soul becomes sacred or not depends on our practice of the regeneration.

SACRED BODY, i.e. soul (See Soul p. 244)

SACRED Holy.

Lm : SACRED PALACE (Chin. Ling Tiao Ten) Name of the celestial palace of God.

PRESENTIMENT The astral body can know beforehand what is to happen.

MIRACULOUSLY EFFECTIVE Efficacious.

TROUBLED, DISORDERLY MIND which magnifies all things, and thinks at random

PALACE OF THE KING OF RIVERS AND SEAS under the waters

Lm : GLORIOUS DRAGONS (See Assembly of Glorious Dragons p. 119)

Lm : (The) DRAGON AND THE TIGER AT THE COURT The dragon symbolizes the spiritual energy, the tiger does the vital breath. The court alludes to the upper Houang Ting chakra at the top of the head. Due to patient practice of regeneration and esoteric Zen, the adept focuses his spiritual energy and vital breath to the top of his head.

Lm : DRAGON'S VEIN Term of geomancy implying a sacred vein of soil which brings luck, fame and wealth to who knows to exploit it.

LONG-THẦN HỘ-MẠNG - Thiên-thần theo hộ-mạng. Vd: Hai luồng điển hai bên vai bảo-vệ người tu thiền.

LONG-THẦN HỘ-PHÁP Vị Thần coi việc bảo-vệ đạo-pháp hay người tu.

LONG-VÂN Mần đầu của "Long-Hoa". (Xem Đại-Hội Long-Hoa)

LONG-VƯƠNG Vua dưới Thủy-Tinh Cung, vị Vua coi về sông, biển và sinh-vật dưới nước.

LỌNG TRỜI (Xem Thiên-Linh-Cái).

LÔI-ÂM Tiếng sấm. Vd: Luân-xa đỉnh đầu, Thiên-Mon Vd: Tam-Nguơn hiệp nhứt tại Lôi-Âm: Tam-Hoa Tụ-Đảnh (Xem Luân-Xa và PL. Luân-Xa).

LUÂN-HỒI - Linh-hồn người chết trở lại cõi trần mang xác khác, để tiếp-tục cuộc tiến-hóa, chỉ sự sống chết nối tiếp nhau. Phải biết luyện-đạo, tu tâm sửa tánh, trả hết nghiệp, và không tạo nghiệp mới, mới đạt được giải-thoát, chấm dứt luân-hồi. Luân-hồi có 6 ngả và 6 cõi(gọi là lục đạo luân-hồi).

Trong Kinh-Thánh Thiên-Chúa-Giáo, Chúa Jésus có nói về luân-hồi: Giăng (3):"Quả thật! Quả thật, Ta nói cùng người, nếu một người chẳng sanh lại, thì không thể thấy được nước Đức Chúa Trời!" Giăng (7):"Chớ lấy làm lạ về điều Ta đã nói với người: Các người phải sanh lại.

(Xem: Sáu ngã Luân-Hồi. Sáu cõi Luân Hồi và PL. Địa-Ngục sơ-đồ, Đệ Thập Điện).

LUÂN HỒI DU KÝ (Xem Phần Bổ-túc, trang 491).

GUARDIAN ANGEL em : The sacred fluxes on the two shoulders which protect the adept of the Way and Zen practitioner.

DEITY PROTECTOR in charge of protecting the Law the Tao and the adepts.

lm : DRAGON AND CLOUD The prelude-period of Đại Hội Long-Hoa (Assembly of Glorious Dragons).

(See Assembly of Glorious Dragons p. 119)

lm : DRAGON KING A deity who governs and controls rivers, seas and living beings in water, residing in the Crystal-Palace.

lm : CELESTIAL PARASOL (chakra) (See p. 388)

THUNDER em : Name of the psychic center at the top of the head (the Gate of Heaven).

(See Chakras p. 228
Ann. p. 479)

REINCARNATION The coming back to earth of the dead's soul in another physical body. This denotes the consecutive chain of life and death according to the Law of metempsychosis. In order to get out of the cycle of reincarnations (deliverance), one has to practise regeneration to enlighten one's consciousness, perfect one's nature, and pay out all karmic debts without contracting new ones.

(See Six worlds of transmigration, p. 326
Six ways of reincarnation, p.327).

VOYAGES THROUGH ANIMALS' REINCARNATIONS
(See Appendix, p.494).

LUÂN-LÝ Lẽ phải ở đời, lẽ phải trong việc cư-xử, theo Luân-thường đạo-lý .

LUÂN-THƯỜNG (Xem Luân-Lý) .

LUÂN-XA Bí-huyệt trong cơ-thể. - Luyện đạo có thể khai mở các Luân-xa trong bản-thể và đạt thần-thông. Có tất cả 11 Luân-xa, nhưng bên chánhđạo chỉ luyện có 7 cái .

1- Luân-xa đỉnh đầu, mở được thì xuất - hồn được ra khỏi bản-thể, thông-thiên .
2- Luân-xa tam-tinh (giữa chân mày) mở huệ nhãn (thấy được cõi vô-hình).
3- Luân-xa yết-hầu, mở huệ nhĩ (nghe được cõi vô-hình) .
4- Luân-xa tim, có tha-tâm-thông (biết được tâm-ý người khác) .
5- Luân-xa rún, huyệt tề-Luân khai mở , đạt lậu-tận thông(thoát giải-thoát luân-hồi).
6- Luân-xa lá-lách (mạng-môn) thấy biết được tiền-kiếp .
7- Luân-xa hỏa-hầu, mở luồng hỏa-hầu , khai-thông được các Luân-xa khác. (Luân-xa nầy không nên tập-luyện để mở, nếu không có Minh-Sư ở sát bên theo-dõi) . Nếu tự tập một mình rất nguy-hiểm, tẩu-hỏa nhập ma, đa-đoan .

MORALS Ethics according to generally accepted standards of goodness or rightness in man's conduct.

MORALS (See Morals p. 228)

CHAKRAS Psychic centers in the human body. When practising assiduously regeneration and esoteric zen (meditation), the adept opens chakras in his body and obtains supranormal powers. There are 11 chakras altogether, but the orthodox way only uses seven of them.
1- Cranial psychic center (at the top of the head) from where one can leave his body by the soul and communicate with heaven.

2- Frontal psychic center (between the two eyebrows) affords the wisdom eye, and ability to see the invisible world.

3- Pharyngeal psychic center opens the wisdom ears and enables the practitioner to hear what ordinary ears do not.

4- Cardiac psychic center affords the power to read other people's thoughts.

5- The umbilical chakra opens oneiric visions to the practitioner and helps him accede to lucidity of all circumstances and deliverance from the cycle of reincarnations.

6- The spleen chakra enables the practitioner to see back the scenes of his former lives and to make astral travels with his astral body.

7- Kundalini psychic center. The opening of this key chakra helps open all other psychic centers. Unless he is under the personal guidance of an enlightened master, it is very dangerous for the adept to try and develop the Kundalini chakra by himself, because he could be burnt by its fire, become mad or have unsatiable sexual desires.

Người mở được Luồng hỏa-hầu thì không còn biết lạnh, ngồi cởi trần giữa tuyết cũng không sao.

(Xem - Hỏa-Hầu
- Lục-Thông
- PL Luân-Xa).

LỤC CĂN LỤC TRẦN Sáu gốc và sáu giác-quan (Ph: Indriyani và Xachaya).

-Sáu căn là: nhãn (mắt), nhĩ (tai), tỷ (mũi), thiệt (lưỡi), thân (xác), ý (tư-tưởng).

- Sáu trần là: sắc (nhãn), thanh (nhĩ), hương (tỷ), vị (thiệt), xúc (thân), pháp (ý).

Lục-căn lục-trần ở trong bản-thể tiểu-thiên-địa là 12 vị đầu trộc, 12 vị này với cái Vía gọi là thập-tam-ma. Mười ba con ma này nó xúi-dục con người mê đời và làm bậy. Nếu tu mà ngự-trị làm chủ được lục-căn lục-trần thì thành đạo.

Hình vẽ đức Phật ngồi dưới gốc cây bồ-đề giảng đạo cho 12 vị tỳ-kheo, là tượng trưng cho phần hồn lúc đắc đạo thuyết-pháp cho chúng-sinh trong tiểu-thiên-địa nghe (như tranh La Cène vẽ Chúa và 12 tông-đồ, về vô-vi cũng có ý-nghĩa như trên : Linh-hồn và lục-căn lục trần)

The adept who succeeds to open the Kundalini chakra is insensible to cold. He can sit bare-waisted on snow without feeling any sensation.

(See Kundalini Fire p. 182
6 supranormal powers p. 233 and Ann. p. 480
Ann. Chakras p. 479)

6 SENSORIAL ROOTS AND 6 SENSATIONS (Sans. Indriya and Kachaya) also called the 12 sensory entities (or 12 entities of the 6 senses and 6 sensations.

- The six roots are the six sensorial organs : eyes, ears, nose, tongue, body and cognitive thought,

- The six sensations are the six phenomenal manifestations : view, hearing, odor, taste , touch and mind.

em : In the human microcosm, these 12 sensory entities (personages with close-shaven heads) make team with the astral body to incite man to do evil and indulge in passions. They are called the 13 devils. The regenerated adept who succeeds to subjugate them attains the Way.

The drawing representing Buddha and his twelve disciples sitting under a bodhi tree symbolizes the soul of an enlightened adept preaching to the 12 sensory entities in man's microcosm. The well-known painting by Leonardo Da Vinci depicting the Last Supper (La Cène) with Jesus and his twelve disciples bears the same esoteric meaning.

Người tu thiền có trình-độ, có thể thấy khi ngồi thiền, trong cơ-thể tiểu-thiên-địa xuất ra 12 vị đầu trọc, ngồi 2 bên thiền với mình.

LỤC-DỤC - 6 điều ham-muốn do lục-căn gây ra :
- Mắt muốn nhìn đẹp.
- Tai thích nghe hay.
- Mũi thích ngửi thơm.
- Lưỡi thích nếm ngon.
- Xác thích hưởng dục-lạc.
- Ý ham này muốn nọ.

LỤC-ĐẠO Xem sáu ngã (loại) luân-hồi và sáu cõi luân-hồi.

LỤC-ĐIỆN Điện thứ 6 dưới âm-phủ do Biện-Thành-Vương cai-quản.

(Xem PL. Địa-Ngục Sơ-Đồ)

LỤC-ĐỘ (Ba-La-Mật) Sáu hạnh độ mà người tu Phật-giáo hành-trì.

1- <u>Bố-Thí</u> : Thấy bất cứ chúng-sanh nào đau-khổ, phải có lòng từ-bi cứu-giúp "Coi người bị chìm-đắm như là mình bị chìm-đắm, người bị đói-khát như là mình bị đói-khát. Phải bố-thí cho kẻ khổ bớt khổ, kẻ mê hết mê".

Bố-Thí chia làm 3 loại như sau :

a) Bố-thí tiền-tài : Dùng tiền-bạc, đồ-vật

When reaching a high stage of regeneration and esoteric zen (meditation), the adept can see, in his Zen seance, the twelve close- shaven personages come out of his microcosm and sit on his sides.

SIX DESIRES caused by six sensorial roots :

- The eyes want to see beauty.
- The ears like to hear pleasant sounds.
- The nose chooses to smell perfume.
- The tongue loves tasting delicacies.
- The body tends to enjoy pleasures and the thought gets used to think of merriment.

SIX WAYS OF REINCARNATION (See Six ways of reincarnation, p. 327 and six worlds of transmigration, p. 326)

SIXTH PALACE in Hell governed by King Biện-Thành - Vương.

(See Ann. Map of Hell, 6th Palace p. 487)

SIX VIRTUES (PARAMITA) (Sans.) The adept (of buddhism) must acquire the following 6 virtues (called Paramita virtues) :

1- Give alms : Pity and come to the rescue of the wretched. Regard the latter's miseries and sufferings as his own.

The alms come in 3 kinds :

a/ Financial gifts : Give money or objects to the poor in order to soothe them and impro-

giúp-đỡ kẻ nghèo khổ để đời sống của họ khá hơn Ân-tống kinh-sách dạy điều thiện để khuyến- hóa đọ-nhân, để cải-thiện tâm-tính chúng-sanh .

b) Bố Thí Dũng : Đối với những kẻ thống-khổ, phải mềm-mỏng thương-yêu an-ủi. Thấy người nguy khốn ra tay cứu-giúp, để tâm nạn-nhân được bình an, chớ khiến họ hoảng-kinh thêm. Đối với những kẻ phỉ-báng chính-pháp, nên xử-dụng dũng - chí phát-huy chân-lý để cảm-hóa họ .

c) Bố-Thí Pháp : Dùng các điều mình đã học, đã giác-ngộ được về chân-lý, Phật-pháp, thuyết-giảng cho mọi người cùng biết, để họ cũng được hưởng mưa pháp thấm-nhuần, chuyển mê thành ngộ, học tu thành đạo .

2- Trì-Giới : Giữ-gìn giới-luật nghiêmchỉnh mới có thể hiển-lộ được pháp-tướng đoan-trang. Có trì-giới thì thân, khẩu, ý mới thanh-tĩnh, không phạm ác-nghiệp. Phải giữ năm giới là : không sát-sanh, không trộm - đạo, không tà-dâm, không nói dối, không uống rượu . Ngoài ra xa-hoa ca-múa, hút ma-túy khiến thần-mê, mất loạn, đều bị cấm chỉ, để giữ thân - tâm thanh-tịnh .

3- Nhẫn-nhục : Con đường tu đạo trở-ngại ắt nhiều, gặp sự chửi-bới gây-gỗ không oán không giận, dùng "nhẫn" hóa "nộ" ắt

ve their living conditions. Have the canonical books printed and distributed free to teach morality to the people and help them mend their conducts.

b/ Encouragement : Bring forth courage and relief to the unfortunate people by giving consolations and advice. Come to their rescue when they are in danger, tranquillize them and avoid to frighten them. To the people who slander and speak ill of his religion, he must have the fortitude and patience to persuade and show them the Truth for subsequent conversion.

c/ Religious teachings : Give teachings, as he has acquired them, on the Truth in order to awaken the people from their ignorance and help them study and attain the Way.

2- Observance of prohibitions : The commandments must be observed rigorously in order not to commit bad karmas and to preserve calm in his acts, speech and thoughts.

The five prohibitions are : interdiction to kill, to steal, to commit adultery, to tell lies and to drink alcoholic beverages. More over, luxury, songs and dance, particularly the narcotics that trouble and muddle his spirit and impeding him from remaining calm.

3- Patience and resignation : While on the Way the adept encounters a great deal of obstacles and affronts, he must support them with resignation, without grudge and exasperation. He must have patience to annihilate his anger and

tâm tự an. Ngoài nhẫn sự khó khổ, trong nhẫn thất-tình lục-dục, có như vậy đạo chí mới vững-bền, chẳng sợ nguy-khốn, việc học đạo độ người mới có thể thành nổi .

4- Tinh-Tiến : Bồ Phật vô-biên, nếu đạo cao với học không ngừng-nghỉ, nghiên-cứu chân - lý không một phút rời. Nếu như sai-lầm, được người chỉ-dẫn phải sửa-đổi ngay. Gặp cơ-hội giúp- ích cho chúng-sanh phải gắng sức làm ngay không được chối-từ, chăm-chỉ không được lười-biếng ắt tới bờ bên kia .

5- Thiền-Định : Muốn tu-luyện thành Phật, cần phải tĩnh-tâm để khỏi rối-loạn. Phải phổ - độ chúng-sanh, tinh-thần cần phải được huấn- luyện thật đặc-biệt, thì khi thiền-định tư-tưởng đen tối mới có thể phát-sinh trí huệ, gặp khi động-loạn mới có định-lực .

6- Trí-Tuệ : Tâm-tính kẻ tu-hành đều có trí-huệ cao, thiên kinh vạn quyển thông-suốt, từng trải việc đời, biết hết mọi điều, hóa-độ chúng-sanh không những tự-nhiên dễ-dàng, bản-thân kẻ tu đạo lại có thể tránh khỏi đọa-lạc vào vòng ma-chướng .

(Xem Tín giải hành chứng
- Nghiệp thân khẩu ý)

restore calm to his spirit. This virtue will help him conquer the obstacles and progress on the Way.

4- Continual progression : The buddhist doctrine is an immense ocean, the Tao is a high mountain. He must study the Truth continually and progress without respite on the Way. Should he commit some wrong or error which is demonstrated by other people he must set to correct it right away. Should an occasion arise for him to do service to other people, he must not waver. He must shun laziness, adopt diligence, he will reach the other bank of the River.

5- Practice of Zen (meditation) : If he is to become a buddha, he must attain serenity like him. Thanks to the practice of esoteric meditation (Zen), the adept succeeds to pacify his spirit and get rid of troubles. He must also form the vocation to bring salvation to his fellowmen. His spirit is forged and particularly trained by the practice of meditation which eliminates dark and unsound thoughts and provides him with lucidity and wisdom, enabling him to control himself and dismiss the troubles.

6- Lucidity and clairvoyance : The adept's spirit being lucid and clairvoyant, he can understand the canonical books thoroughly, and acquire a profound knowledge that helps him argue or answer easily every question on the Truth. His mastery of the matter permits him to elucidate the folks, at the same time preventing him from falling in the circuit of evil.

(See Faith, Clarification, Practice, Illumination p. 416
Karmas of action, speech and thought p. 259)

LỤC-PHỦ NGŨ-TẠNG Sáu phủ và năm tạng của cơ - thể con người .

- Lục-phủ : Đởm, Vị, Tiểu-trường, Đại-trường, Bàng-Quang, Tam-Tiêu .
- Ngũ-Tạng : Tâm, Can, Tỳ (lá-lách), Phế, Thận .

LỤC-TẶC Lục-căn ví như 6 tên giặc xúi con người làm bậy .

(Xem Lục-Căn) .

LỤC-THÔNG Người tu chơn, tuy không mong cầu thần-thông, nhưng nhờ luyện đạo hành thiền, tu tâm sửa tánh, khi đắc đạo sẽ có lục-thông (tức sáu thần-thông) nhờ mở được 6 luân-xa :

- Thiên nhãn thông (huệ nhãn, đệ tam nhãn), thấy được cõi vô-vi vô-hình .
- Thiên nhĩ thông (huệ nhĩ) nghe được âm - thinh cõi vô-vi vô-hình .
- Lậu-tận-thông trí-huệ thấu được giảithoát luân-hồi, thông-suốt chơn-lý và đạo .
- Túc-mạng-thông thấy biết được tiền - kiếp (quá-khứ) hiện-tại và vị-lai của mình và của người khác .
- Tha-Tâm-thông thấu biết được tâm-ý của tha nhân .
- Thần-túc-thông Dương-thần đầy đủ (mãn-túc)

SIX BOWELS AND FIVE VISCERA :

- The six bowels (Hollow organs) are : gall bladder, stomach, small intestine, large intestine, bladder, triple burner.

- The five viscera (Full organs) are : heart, liver, spleen, lungs, kidneys.

SIX BRIGANDS Allusion to the sensorial roots which the adept of the Way regards as rebels who seek to tempt him to wrong-doing.

(See 6 sensorial roots p. 229)

SIX SUPRANORMAL POWERS Even though the authentic adept of the Way does not expect to secure supranormal powers, his assiduous practice of regeneration and esoteric Zen enables him to improve his conduct, and when he attains the Way, he automatically acquires the six supranormal powers, since he has succeeded to open the six chakra's in his microcosm. The six powers are the following :

- Divine Eye (3rd eye of clairvoyance) which endows him the power to see the things and beings of invisible worlds.
- Divine hearing. His ears can hear the sounds deriving from invisible worlds.
- Supreme wisdom. He acquires a perfect knowledge of the Truth, the Tao, accedes to perfect lucidity, and gets out of the cycle of reincarnations.
- Cognition of his previous, present and future existences and those of the others as well.
- Cognition of altruistic thoughts, intents , and ideas.
- Power to manifest at different places, in different worlds at the same time. His body being replete with Yang energy, his sinciput

khai đặng Luân-xa Thiên-Môn (Huyền-Quang-Khiếu) Hồn xuất được ra khỏi xác thân, thông-thiên và bay đi khắp cõi, đến trong nháy mắt (cõivô-hình cõi trời, hay cõi thế-gian v.v...) hoặc phân - thân (chiết-thân điển-quang) biến-hóa .

(Xem Luân-Xa và PL Lục thông).

LỤC-THỨC Sáu cái thức (biết) do mắt, mũi, tai, miệng, lưỡi, ý .

LỤC-TỔ Tổ Thiền thứ 6 tên là HUỆ-NĂNG .

(Xem Tổ Thiền) .

LỤC-TRẦN là : sắc, thinh, hương, vị xúc, pháp, lục thức do lục căn : nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý. (Xem Lục căn lục trần).

LỤC-TỰ DI-ĐÀ Sáu chữ NAM-MÔ A-DI ĐÀ-PHẬT .

- Phép trì-niệm sáu chữ này thường - xuyên cũng được mở huệ, nếu thường niệm cho đến lúc vô-biệt-niệm .

Người tu không nên ỷ-lại niệm Lục - tự với tinh-thần cầu xin Phật nầy nọ .

Ý-nghĩa của Lục-tự trong việc công-phu luyện đạo như sau :

- NAM là lửa .
- MÔ là không-khí .
- A là nước .

chakra (Gate of Heaven) being opened, his soul can leave his body and fly to different spheres in a wink (invisible world, heavens, terrestrial world, etc...). He can also divide himself (divide his spiritual energy) and get metamorphosed.

(See Chakras p. 228
Ann. 6 supranormal powers p. 480)

SIX COGNITIONS responded by eyes, nose, ears mouth, tongue and mind.

(The) SIXTH ANCESTOR (Master of Zen) called Huệ Năng (Chin. Houei Neng)

(See Zen Ancestors - Masters p. 421)

SIX SENSATIONS
view, hearing, odor, taste, touch and mind - created by 6 sensorial roots (eyes, nose, ears, mouth, tongue and mind).
(See 6 sensorial roots, p.229)

SIX SACRED WORDS Nam-Mô A-Di Đà-Phật (Sans. Na Mo Amitabha)

The daily and frequent invocation of the above 6 words, in the long run, can open the wisdom eye of the practitioner (it is a regeneration method).

These six sacred words proceed from the sixfold principle of existence of all creatures.

- Nam proceeds from the energy of fire.
- Mô does from air.
- A from water.

- DỊ là phát-triển .
- ĐẮC là màu-sắc .
- PHẬT là thanh-tịnh .

Nếu phát-triển đầy-đủ sáu cái nầy thì đạt đạo, đắc lục-thông, chớ không phải niệm lục tự là vọng-cầu Phật nghe rồi Phật độ

LUYỆN Tu-luyện, công-phu luyện đạo .

LUYỆN-ĐẠO Tu-luyện, hành-pháp, hành thiền .

LUYỆN-ĐƠN Luyện Kim-Đơn tức Thánh-Thai (công -phu luyện đạo hành thiền) .

(Xem Thánh-Thai)

LUYỆN KHÍ HÓA THẦN Công-phu luyện đạo hành thiền, luyện Tinh hóa Khí, luyện Khí hóa Thần, luyện Thần hườn hư .

(Xem Tinh - Khí - Thần)

LUYỆN KỸ Tập cái tâm cho dứt sự thương-yêu triều-mến, thê-thiếp tử-tôn, cũng ham-muốn mọi sự ở thế-gian (hễ tập đặng như thế cái nhơn-tâm dứt rồi đạo-tâm mới sanh) .

LUYỆN TÁNH Tập-luyện tánh-tình, sửa tánh xấuthành tốt (đó là mục-đích chánh và quan-trọng của tu-hành) .

LUYỆN THẦN HƯỜN HƯ Nhờ hành thiền, luyện Tinh hóa

- Di from expansive materialization of the universe.
- Đa from the light and the color.
- Phật from the intuition.

Once the six chakras corresponding to these six words are opened, the adept attains the Way and obtains supranormal powers. The genuine adept of the Way must get rid of the conception that the reciting of the 6 sacred words is for calling favours from Buddha.

(To) PRACTICE the spiritual method, the zen, the meditation.

- (To) PRACTICE ZEN (meditation)
- To practice regeneration.

(To) FORGE THE GOLDEN (or diamond) PILL (Sacred embryo) (by practicing the esoteric Zen (meditation).

(See Sacred embryo p. 373)

(To) TRANSMUTE VITAL BREATH INTO SPIRITUAL ENERGY (See Three Flowers p. 347)

SELF-FORGING By practice of Zen and regeneration, the adept exercises his heart to eliminate all conjugal and filial affections, as well as worldly matters. Only then, can he succeed to ban his low self and see the blossoming growth of his overself (i.e. attainment of the Way).

(To) FORGE ONE'S CHARACTER The adept amends his defects and improves his conduct, which is the main goal of regeneration.

RETURN OF SPIRITUAL ENERGY TO ORIGINAL SOURCE (Heaven) (by practicing esoteric zen)

Khí, Khí hóa Thần, rồi Thần hườn hư .
(Xem Tinh - Khí - Thần) .

LUYỆN-THỤY Luyện thần trong khi ngủ, cho được thanh-tịnh, cho hết mộng-tưởng điên-đảo .

LUYỆN TINH HÓA KHÍ Nhờ hành thiền, Luyện Tinh thành Khí, (Khí hóa Thần, Thần hườn hư) .
(Xem Tinh - Khí - Thần) .

LƯ-HỎA Mách điển hỏa, luân-xa giữa hai chân-mày . Khác với Vĩ-lư(luân-xa Hoả-hầu), Đảnh lư(luân-xa Thiên-Môn) và Hoả luân-xa(luân-xa tim, thuộc hành Hoả) .

LƯ-HƯƠNG Vv: Là lò lửa. Trong bản-thể có lò lửa, những người thế-gian nào biết được. Ngay giữa hai chơn mày, trung-tim giữa sóng mũi là chỗ tam-tinh. Tinh, Khí, Thần nhóm tại đó , người luyện đạo gọi là tập-trung, nhờ có tu-luyện định thần ngay chỗ ấy, hành-giả sẽ biết là chỗ lò lửa thật. Nếu muốn thử-nghiệm, thử giơ tay đánh thật mạnh ngay giữa trán ta, thì thấy phát ra 1 tia lửa đỏ-lòm, gọi là tá-hỏa tam-tinh. Khi luyện đạo công-phu thì chỗ ấy phát nóng nhiều, còn lúc thoi luyện đạo thì không nóng .
(Xem Lư Hoả ở trên)

LƯ-HƯƠNG XẠ-NHIỆT Vv: Mách điển giữa hai chân mày phát điển nóng (hỏa) .
(Xem Lư-Hương) .

(See Seminal essence, vital breath, and spiritual energy p. 417)

EXERCISE DURING SLEEP A method of forging the spiritual energy during one's sleep, to obtain serenity and end up troublesome illusions

TRANSMUTATION OF SEMINAL ESSENCE INTO VITAL BREATH

(See Seminal essence, vital breath and spiritual energy p. 417)

FIRE CENSER Allusion to the chakra between the eyebrows where spiritual energy of fire emanates (different from the Kundalini chakra or Low ...censer and from the Fire (element) chakra (at the heart).

(See Incense burner p. 236)

INCENSE BURNER In our organism, there exists a furnace which we ignore. It is the frontal psychic center between the eyebrows where the three gems (seminal essence, vital breath and spiritual energy) are concentrated. Thanks to spiritual ascesis and Zen, the adept becomes aware of a like furnace. We can make an experiment by giving a hard tap on the middle of our forehead and we will see a crimson spark of fire flash out. The phenomenon is called : Tá hoả tam tinh (Flashing of the fire of 3 stars or "to see the stars"). The chakra only emits heat during the Zen exercises, but cools down in other moments.

(See Fire censer p. 236) (above)

em : CENSER EMANATING HEAT The frontal psychic center (between the eyebrows) which emanates spiritual fire energy.

(See Incense burner p. 236)

LÔNG MÀY Luân-xa giữa hai chân mày. (Xem Lưỡng-Hương).

LỬA BÍNH-ĐINH Thuộc Hỏa, của ngũ-hành cấu-tạo muôn loài vạn-vật (Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ).

LỬA TAM-MUỘI Lửa của luân-xa hỏa-hầu (Kundalini). (Xem Hỏa-Hầu).

LƯỢC SÁCH PHẦN GIẢI GIỚI (Xem PL. hình Tiểu-Thiên Địa A, chữ F).

LƯƠNG-SĨ-HẰNG Vị Minh-Sư (người Việt gốc Hoa) đắc đạo và đắc-quả Phật tại thế (cuối thế-kỷ 20) danh-hiệu ở Bên Trên là Hoa-Đàm Phật-Thệ hay VĨ-KIÊN, là người tiếp thế Ông Tư ĐỖ-THUẦN-HẬU truyền-bá Pháp-Lý Vô-Vi Khoa-Học Huyền-Bí Phật-Pháp ở Việt-Nam và khắp thế-giới.

LƯƠNG-TÂM Lòng tốt sẵn có, mà trời phú cho mỗi con người, như vị thần-minh nhắc-nhở ngăn-cản không cho nghĩ hay làm điều xấu. Người tu phải nghe theo Lương-tâm của mình, đừng làm trái.

LƯỠNG-KHƯỚC Tên gọi của phép thở (theo cổ-pháp luyện đạo) để khử trược lưu thanh, hay là phép khước bịnh, hay là đoạn dâm.

LƯỠNG-NGHI Chỉ Trời Đất (là Càn-Khôn) do Thái-Cực sinh ra. (Thái-Cực tức Nhất-Khí sinh Lưỡng-Nghi

CENSER MOUNT Other name of the frontal chic center (between the eyebrows). PSY 237

(see Incense burner, p.236)

BÍNH-ĐINH FIRE One of the 5 cosmogonic elements from which all creatures are created (Metal, Wood, Water, Fire, Earth).

SAMADHI (Sans.) FIRE Kundalini chakra fire.

(See Kundalini fire p. 182)

SORTING ZONE (See Ann. Microcosm A - Letter F p. 486)

SI-HẮNG-LƯƠNG (alias Mr. Tám) The enlightened master (a Vietnamese citizen of Chinese descent) who has attained the Way and the rank of a buddha (in this 20th century). His honorific title in heaven is Hoa-Đàm or Vi-Kiên Buddha. Successor of the late Illumined Master Đô-Thuần-Hậu, he has the divine mission to propagate in Vietnam and over the world the method of "Dharma of Non-Being Esoteric Science of Buddhas" (Donbesob).

CONSCIENCE Innate recognition of good and evil. It is compared to a gracious genius God grants to man in order to guide him in his very thoughts and acts. The regenerated adept should listen to the voice of his conscience and by no means should act contrarily to it.

LƯỠNG KHƯỚC Appellation of a breathing exercise of an ancien method of esoteric Zen which consisted in eliminating impure energy and accumulating pure energy. It was also a method to prevent illnesses and refrain from lust.

LƯỠNG-NGHI Words implying the sky and the earth (which were created by the Primordial cosmic

Lưỡng-nghi sinh tứ-tượng...)
(Xem Nhất-Khí).

LƯU-TRƯỜNG-SANH Tên 1 trong 7 vị đắc đạo trong kinh truyện "Thất-Chơn Nhơn-Quả truyện".
(Xem "Thất-Chơn Nhơn-Quả truyện").

LY Một cung trong Bát-Quái.
(Tạng Tâm thuộc cung Ly).
(Xem Bát-Quái).

LY-GIA CẮT-ÁI hv. Bỏ nhà đi tu.
vv. Tu xuất hồn. Hồn lìa cái nhà bản-thể (ly-gia) và cắt đứt ái-dục.

LÝ-ĐẠI-TIÊN Lý-Thái-Bạch, nhà thơ đời Đường (Trung Quốc) nay là vị Đại-Tiên giữ chức giáo-tông và hay xuống cơ dạy đạo bên Cao-Đài, Nhơ-Giáo, Thiên-Khai Huỳnh-Đạo v.v... Ngài có nhiệm-vụ coi về cơ qui-nhất các chi đạo.
Mặc dù đã đắc-quả Phật, Ngài hiện nay vẫn còn giữ danh-hiệu cũ Đại-Tiên.

LÝ-ĐẠO Lý của Đạo.

LÝ-THÁI-BẠCH (Xem Lý Đại-Tiên)

breath (The principle of Oneness splitting into the bipolar Yin and Yang, etc...).

(See First cosmic ether p. 283)

LƯU TRƯỜNG SANH Name of one of the seven enlightened adepts in a canonical novel "Thất-Chởn Nhởn Quả Truyện".

(See Stories of 7 enlightened men, p.379)

LY (Chin. Li) One of the eight trigrams.

(See 8 trigrams p. 38)

lm : (To) LEAVE ONE'S HOME, AND CUT OFF AFFECTIONS To leave one's home to enter into religious order.

em : In his Zen exercise, the adept's soul quits his physical body (which is the soul's home) and cuts off all desires and passions.

GREAT IMMORTAL LÝ Lý-Thaí-Bạch (Chin. Li T'ai Pai) a Chinese poet under the dynasty of Đường (Chin. T'ang). He is now a great immortal in charge of the unification of all religions in the world. He often manifests in mediumistic seances of Caodaism, Confucianism and others.

Though he already reaches buddhahood, he still keeps his old title of Great Immortal.

REASON (theory) OF TAO

LÝ THÁI BẠCH (Chin. Li T'ai Pai) (See Great Immortal Lý p. 238)



MA Hồn người chết hiện ra .

Nhiều người sợ Ma, mà không biết rằng mình cũng sẽ là Ma (sau khi chết), nếu không có tu l ú c còn sống .

MA BỊNH Bệnh do ma làm (do nợ tiền-kiếp, tây - y không hiểu nguyên-nhân bịnh vì không tin là có ma) .

MA CHAY Việc chôn-cất người chết. Nếu là người tu thì nên chôn-cất đơn-giản sơ-sài. Không nên sát sanh để cúng-kiến, tạo thêm nghiệp cho người sống mà cũng ảnh-hưởng xấu đến hồn người chết .

Nếu là người tu hữu-vi thì có thể thiêu xác, hoặc nhờ chùa hay nhà thờ cầu-siêu .

Còn tu vô-vi giải-thoát, dứt-khoát không cần việc cầu-siêu hoặc cúng-kiến gì cả .

(Xem Tử-Táng) .

MA-NI-CHÂU (Xem MO-Ni-Châu) .

MA-CHƯỚNG Những sự trở-ngại khảo-đảo trên đường đạo, rất cần để giúp người tu luyện tâm, trả -

SPIRIT OF THE DEAD, ghost, phantom, spook. Most people are scared of ghosts but they should know that if they don't lead a life of spiritual regeneration while living on earth, they too will become ghosts after death.

SICKNESS CAUSED BY GHOSTS (consequence of karmic debts incurred in one's previous life) Its causes have usually been disregarded by occidental medicine.

FUNERAL CEREMONIES The adept's dead body should be buried in a simple way. Killing animals for making offerings creates a bad karma for the living and bad influence for the soul of the dead.

For the adept who practises the way of Small Vehicle, or of "Being", his corpse can be cremated, and a requiem can be organized in a pagoda or a church.

As for the regenerated man of the way of Non-Being (Great Vehicle) who pursues the final goal of complete deliverance from reincarnation, requiem-mass and rites are unnecessary

(See Four modes of burial p. 444)

MOUNI PEARL (See p. 249)

BARRIERS, obstacles and ordeals the adept meets with on the way of spiritual ascesis. They are indispensable instruments for him to forge his

nghiệp, học-hỏi, tiến-hóa .

MA DÂM Con ma xúi việc dâm-dục .

MA DỤC Dục-tình của con người, ví như con ma xúi chuyện dục .

MA ĐẠO Đạo của Ma Quỷ .

Đường gian-tà hại người, không phải chánh đạo .

MA-GIỚI Thuộc giới ma .

MA KHẢO Sự khảo-đảo do ma-quỷ gây nên .

MA-LỰC Tà-lực, sức-mạnh của ma (điều-khiển xúi - dục con người làm bậy)

MA-NẠN Nạn-tai do ma gây .

MA-QUỶ Linh-hồn người ác, chết thì thành ma - quỷ (người hiền hay có tu thì thành Thần Thánh Tiên Phật) .

Ma-quỷ cũng có ích-lợi cho sự tiến-hóa Người tu nhờ có ma-quỷ khảo phá mới có diệu-lực và thử tâm mình. Nhờ có ma-quỷ mới có Phật .

Ma-quỷ khi hiện hình hay nhập đồng cũng có ích cho những người mà phần hồn mới tiến-hóa từ súc-vật lên làm người, giúp cho người vô-thần

courage, pay out karmic debts, learn experiences and progress.

LUST PHANTOM The phantom which urges man to involve in the pleasures of sexuality (allusion to man's desire for lust).

lm : SEXUALITY PHANTOM Sexual desire (of man) is compared to a phantom which pushes man to sexuality.

SORCERY Religion of demons and devils, heterodox religion which is detrimental to men, as opposed to orthodox religion.

PHANTOM-SPHERE The world of devils.

lm : PHANTOM-TRIALS Ordeals, trials, temptations created by phantoms.

PHANTOM-FORCE Malicious force, diabolic power (hich pushes man to do evil).

lm : PHANTOM-ACCIDENT Accidents, disasters caused by phantoms.

EVIL SPIRITS (phantom, spooks, devils, demons) The souls of wicked men become spirits and demons after their death. Those of regenerated adepts or virtuous people evolve to geniuses, saints, immortals and buddhas.

Though they are an object of terror for the poltroons, the spirits and demons are no less useful and necessary for the march of the Celestial Mechanism and for the evolution of mankind.

The regenerated adepts learn to surmount the obstacles and ordeals created to them by the spirits and demons, which helps them forge and test their characters.

Spirits and demons constitute the starting point for saints, immortals and buddhas.

In a mediumistic seance, the apparitions of spirits and demons are salutary for the

thấy biết là quả có thiêng-liêng, có cõi vô-hình

Người tu, hiểu chơn-lý, không nên oán, khinh, ghét ma quỷ, như người đời, mà nên thương hại vì ma quỷ cũng là anh em, đồng là con của Thượng-Đế, như người con ác và hư-hỏng .

Ư: Trong người cũng có 13 con ma. Đó là lục-căn lục-trần và cái Ý-a. Chúng nó xúi-dục làm những việc tham sân si dục và động-loạn vì vậy nên có câu "Ma quỷ nó ở trong ta, đánh đổ nó ra thì ta thành Phật" .

MA-THUẬT Thủ-đoạn xảo-trá để gạt người .

MA-VƯƠNG Ma chúa .

MẠCH Trong mình người có mạch-nhâm và mạch-đốc . Đương hồi còn trong thai-bào, hai mạch nầy thường vận-chuyển không bao giờ gián-đoạn, nên thần-khí hỗn-hiệp, thông với tiên-thiên. Đến khi xé bọc ra, cắt rún rồi, thì mạch nầy bèn chia làm hai : Phía trước thân người là mạch-nhâm (thuộc âm) khởi tại khiếu Thừa-Tương (môi dưới) mà dứt ở khiếu hội-âm (gần lỗ đại-tiện phía trước) phía sau thân người là mạch-đốc (thuộc-dương) khởi tại khiếu Trường-Cường (Cốc đạo) (gần lỗ đại-tiện phía sau) mà dứt ở nhơn-trung (môi trên), thì âm-dương hết giao, trước s a u gián-đoạn, Nê-Hườn-Cung chẳng cùng Hạ Đan- Điền

people whose souls have just evolved from the animal kind. The atheists who attend the seance are helped to realize that a divine world really exists.

The regenerated adept, who understands the Truth, should by no means despise and detest the spirits and demons. Instead, he should have pity on them, for spirits and demons are his brothers and sisters, they being the same children of God. They are the turbulent, naughty children of our single family.

em : There are also thirteen devils in a human body, i.e. the twelve sensory entities plus the astral body which push man to greed, anger, infatuation, desires and passions. "Once the devils in us are destroyed, we become buddhas", says a dictum.

DISHONEST TRICK, artifice to deceive man.

(The) KING OF PHANTOMS

VESSELS In the human microcosm, there flow the conception vessel and the governing vessel. When a foetus, these two vessels are joined, the vital breath and spiritual energy are combined and communicate with the cosmic ether of the universe. When born into the world, the placenta is cut off, and the two vessels are disjoined. The conception vessel which follows the anterior median line of the body (of Yin nature) starts from the point Thừa-Tương (lower lip) to end up at the point Hội Âm, zone in front of the anus. The governing vessel (of Yang nature) begins from the point Trường - Cường (posterior zone of the anus) and terminates at the dimple between the upper lip and the nose. Thus, the Yin and the Yang cease communicating with each other, the sinciput chakra loses contact with the sacred plexus chakra (Kundalini) and the circulation of spiritual fluxes is obstructed. The gates and

giao-thông, khí Đơn-Điền chẳng cùng Vĩ-Lư thấu suốt, Quan-khiếu chẳng thông, hóa-cơ không chủ.

Người công-phu luyện đạo là để cho đường Nhâm-mạch và Đốc-mạch nối liền lại nhau ở hai nơi bị cắt quãng ở phía trên (nơi môi) gọi là Thượng-thước-Kiều, và ở phía dưới (Cốc -đạo) (gọi là Hạ-thước-Kiều) tuần-hườn không bị đứt, khai-thông Tam-Quan (Vĩ-Lư, Giáp-Tích và Ngọc-Chẩm) và khai đặng Thiên-Môn thì đạt đạo .

(Xem PL. Mạch-Huyệt) .

MẠCH-ĐỐC Đốc-mạch, kinh dương . (Xem Mạch) .

MẠCH-NHÂM Nhâm-mạch, kinh âm . (Xem Mạch) .

MÃN PHẦN Chết, hết số trần .

MẠNG-MÔN Huyệt ở giữa hai trái thận (Khí-Hải) .

(Xem PL. Mạch-Huyệt) .

MÁNH SỨ, LUNG ĐỆ Thầy ngu, trò điếc, ám-chỉ Thầy và trò đều ngu cả (không hiểu chơn-lý, tu trật)

MẠNH BÀ ĐÌNH Đài Ủ-Vong ở địa-ngục, nơi điện thứ 10, do vị Thần tên Mạnh-Bà cai-quản. Mạnh - Bà nguyên là người tu, sanh đời Tiền-Hớn , được Thượng-Đế phong chức Ủ-Vong Nương-Nương, là bà thần cho uống nước mê (tục kêu là cháu-lú). Các

psychic points are closed and the human metabolism operates without guidance.

The regenerated adept who practises esoteric Zen will succeed to connect the two main vessels at the spots they are disunited : at the upper point (the lips) called Thượng thước kiêu (upper bridge) and at the lower point (anus) called Hạ thước kiêu (lower bridge) re-establishing a thorough circulation. He will also unobstruct the psychical gates (chakras at sacred plexus, at heart and at the nape) and open the chakra Gate of Heaven and attain the Way.

(See Ann. Vessels p. 481)

GOVERNING VESSEL (of Yang nature)

(See Vessels p. 241)

CONCEPTION VESSEL (of Yin nature)

(See Vessels p. 241)

(To) DIE To come to the term of one's longevity

RENAL CHAKRA A psychic center between two kidneys.

(See Ann. Vessels and vital points p. 481)

LIKE STUPID MASTER, LIKE DEAF DISCIPLE Speaking of masters and disciples who are stupid, lacking comprehension of the Truth and adopting an erroneous Way of regeneration.

LADY MẠNH'S (Chin. Mong) MANSION The Oblivion Tower for the souls, in the 10th Palace of Hell, run by a female genius named Lady Mạnh who was a religieux in the first dynasty of the Hớn (Chin. Han). She was promoted by God to the rank of Lady of the Oblivion Tower and takes charge of giving a kind of amnestic beverage (colloquially called amnestic porridge).

linh-hồn trước khi qua bánh xe chuyển-luân ở đệ thập điện âm-phủ để đầu-thai lên dương-gian đều phải qua Mạnh-Bà-Đình để được uống nước mê này, cho lú quên các kiếp trước .

Nước mê này (chế bằng dược-thảo) là một thứ rượu thuốc có đủ mùi ngọt đắng chua cay mặn .

(Xem PL. Địa-Ngục sơ-đồ, Đệ Thập Điện)

MẠNH-BÀ NƯƠNG-NƯƠNG (Xem Mạnh-Bà-Đình) .

MẠT-HẠ Cuối ngươn, hạ-ngươn .

MẠT-KIẾP Đời sắp hết .

MẠT-PHÁP Hạ-ngươn kỳ ba này là thời-kỳ các tôn-giáo bị suy-bại thất-truyền, nên gọi là thời-kỳ mạt-pháp .

MẠT-THẾ Thời-kỳ sắp tận-thế .

MAY RỦI Ở đời nói có may rủi, nhưng theo chơn-lý không có sự may rủi, mà là do hậu-quả tốt xấu tất nhiên của nghiệp tiền và hiện-kiếp đến ngày gió kết thành phước họa .

MẮT ÂM (Xem Âm-Nhãn)

Before they pass through the wheel of reincarnations in the 10th Palace to reincarnate on the earth, the souls are to come to Lady Manh's Mansion and drink this potion so as to forget all of the facts and events that took place in their former lives.

This potion (prepared with medicinal herbs) has a mixture of sweet, bitter, sour, pungent, and salted taste.

(See Ann. Map of Hell - 10th Palace p.477)

LADY MANH (Chin. Mong) (See Lady Manh's Mansion p. 242)

FINAL ERA

(The) ENDING ERA

PERIOD OF RELIGIOUS DECADENCE In this 3rd Era, the religions are decadent and lose their authenticity, whence this appellation : religious decadence.

PERIOD PRECEDING THE END OF THE WORLD

LUCK AND ILL-LUCK People like to talk of good fortune and ill-luck which, after the Truth, do not exist. They are the good or bad products of karmas from previous lives or present life which constitute man's happiness or misfortune

YIN EYE (See p. 21)

MẪN-TUỆ Thông-minh, sáng-suốt, minh-mẫn .

MẤT ĐIỂN Hết điển, hao điển .
(Xem Điển, chữ mất điển).

MẬT ẤN DI ĐÀ (xem Co lưỡi rặng kề răng).

MẬT-NIỆM Niệm không ra tiếng, niệm thầm trong trí

MẬT-NIỆM BẤT-CHÁNH Phép thầm niệm ở 8 huyệt trong bản-thể (một trong các pháp của Pháp-Lý Vô - Vi Khoa-Học Huyền-Bí Phật-Pháp) để cho hành - giả nào đã xuất Vía, niệm cho Vía được bay cao hơn.
(Xem Pháp-Lý Vô-Vi Khoa-Học Huyền - Bí Phật-Pháp) .

MẬT-PHÁP Pháp bí-truyền, bí-mật chỉ truyền - khẩu riêng cho đệ-tử xứng-đáng để công-phu luyện đạo
Những khổ-đau, nghịch-cảnh cũng là một pháp của Thượng-Đế giúp các con Ngài tiến-hóa .

MẬT-TÔNG Một pháp tu Phật-Giáo dùng mật-chú .

MẦU-NHIỆM Huyền-diệu, lạ-lùng .

MẬU KỶ THỔ Trung-ương mậu-kỷ-thổ, là phương chính giữa của năm phương của ngũ-hành (Kim, Mộc, Thủy Hỏa, Thổ)

MẸ BẠCH-Y Quan-Âm Bạch-Y, (bận áo trắng) .

.UCID, intelligent

.OSS OF ONE'S SPIRITUAL ENERGY (See Spiritual energy p. 141)

m : AMITA'S SECRET SEAL (See Curled tongue p. 86)

To) RECITE MENTALLY the mantras

(ENTAL INVOCATION AT 8 POINTS of one's body. One of the exercise of the Esoteric zen Donbesob, dealing with the ascension of the astral body to a higher level when the practitioner succeeds to make astral body outings.

(See Donbesob p. 299)

.ECRET DHARMA A secret method of regeneration which is taught orally to meritorious adepts.

Cases of sickness and critical circumstances are also called Mật Pháp (secret dharma) given by God to His children by way of helping them evolve.

m : SECRET SECT (Chin. Mi Tsung) A buddhist sect which makes use of secret mantras and talismans.

(IRACULOUS AND EXTRAORDINARY

ENTRAL REGION, the center of the 5 directions of five cosmogonic elements (metal, wood, water, fire, earth).

m : WHITE-ROBED HOLY MOTHER alias Bodhisattva Quan Âm (Chin. Kouan Yin)

(See Bodhisattva Quan Âm p. 317)

MẸ DIÊU-TRÌ Mẹ ở cung Diêu-Trì còn được gọi là Kim-Mẫu hay Tây-Vương-Mẫu.

(Xem Diêu-Trì Cung và Diêu-Trì Kim-Mẫu)

MẸ ĐẤT Cha là Trời, mẹ là Đất : Đất sanh đất dưỡng vạn-vật, cho nên gọi là Mẹ đất.

MẸ MARIA Là người sanh ra Chúa Giê-Su và cũng là hóa-thân của Mẹ Quan-Âm.

MÊ-CHẤP Chấp vào một lý, một tư-tưởng, ý-kiến sai lầm mê-muội nào đó.

(Người tu phải biết phá mê, phá chấp mới tiến-đạo).

Mê-chấp cũng nằm trong chu-trình tiến-hóa của con người. Con người ở trình-độ này, có mê-chấp của trình-độ này. Và nhờ biết thiền biết tu, sẽ sáng, rồi phá cái mê-chấp này, để được tiến-hóa hơn, qua trình-độ khác, rồi lại ôm cái mê-chấp mới này nữa, và cứ như thế vậy mãi.

Tu-hành và tiến-hóa ở trình-độ nào cũng có mê-chấp của cấp đó. Thần Thánh cũng có mê-chấp của cấp Thần Thánh, tiên phật cũng có mê-chấp của tiên phật.

Mê-chấp cần-thiết cho sự tiến-hóa ở trình-độ này, nhưng lại vô-ích và thoái-hóa nếu đứng ở trình-độ cao hơn.

HOLY MOTHER DIÊU TRÌ (Chin. Iao Tche) She resides in Diêu Trì Palace, is also called Kim Mâu (Chin. Kin Mou) or Queen of the Sky Quintessence of the West (Chin. Si Wang Mou).
(See Residential Palace ... p. 103
Queen-Mother Dao Trì p. 103)

MOTHER EARTH Heaven is the father whereas the earth is the mother of all creatures. The earth gives birth to and feeds all creatures. It is therefore called Mother Earth.

(The) VIRGIN MARY Who gave birth to Jesus Christ. She is a double appearance of Mother Quan Âm (Chin. Kouan Yin) in Oriental religions.

INFATUATION AND INTRANSIGENCE To remain obstinate in one's ideas and prejudices without recognizing one's error (the adept has to get rid of infatuation and intransigence to evolve further).

Infatuation and intransigence are necessary for human beings' evolution. The one who is on a low rung of the spiritual ladder remains obstinate in his low degree (level) of infatuation and intransigence. There exist different levels of them on each rung of the spiritual ladder. And thanks to the practice of ascesis and esoteric Zen, the adept becomes more lucid and gets rid of the lower (former) ones. Even deities : saints, immortals, buddhas, etc ... have their (own level of) intransigence and infatuation.

Infatuation and intransigence in the lower level of spiritual ascesis are useful and necessary for the adept to evolve higher but they become useless for the higher level e.g.:

Ví-dụ: như tu hữu-vi sắc-tướng cũng là mê-chấp, nhưng cần-thiết cho người tu ở trình-độ sơ- cơ, và rồi nếu muốn tiến-hóa cao hơn, sau thời-gian học-hỏi mê-chấp này, người tu phải đốn, phá bỏ đi, dẹp nó qua một bên, để học bài tiến-hóa hơn bước qua tu vô-vi, tham-thiền và đây cũng là một mê-chấp mới (mê ngồi thiền, chấp mê pháp thiền) và rồi tham-thiền đến khi khai đặng thiên - môn người tu ở trình-độ này lại phá mê phá chấp này (mê thiền, chấp pháp) và bước lên trình-độ tiến-hóa hơn, không ngồi thiền, không ôm pháp, nhưng giây phút nào cũng nhập-định, vẫn thiền và niệm vô-biệt-niệm .

Và cứ như thế mãi, trên chu-trình tiến hóa của Linh-hồn, là phải phá mê phá chấp dài-dài ...

(Xem Minh-Chấp) .

MÊ-HOẶC Đầu óc mù tối, lầm lẫn không còn biếtphân biệt .

MÊ-HỒN Hồn còn mê-muội, chưa biết tu .

MÊ-MUỘI Tối-tăm, ngu-muội không sáng-suốt .

MÊ-TÂM Tâm-trí tối-tăm mê-muội. Người không tu thì tâm còn mê .

MÊ-TÍN Tin-tưởng một cách mù-quáng mà không hiểu

The adept who practises ascesis on the plane of Being (Small vehicle) preoccupies himself with rites, forms and appearances which are necessary for beginners. But after a period adopting this way, he has to quit it in order to step higher and evolve further. When entering into the way of Non-Being, he is fond of practising Zen (meditation). This is also an aspect of infatuation and intransigence, though on a higher level. Then after having opened the chakra Gate of Heaven, the advanced adept has to climb higher on the spiritual ladder by entering into meditative ecstasy all the time (24 hours a day). He no longer needs practise Zen in sitting position, like the one who crossed the river no longer needs the boat.

Such is the way of never ending evolution, one must leave one's former infatuation and intransigence to stick to a higher one, and do so incessantly.

(See Wise intransigence p. 248)

OBSCURE MIND, which is confused and incapable of discerning things.

INFATUATED SOUL, which does not know to regenerate

OBSCURE AND IGNORANT

INFATUATED HEART Heart and mind blinded by passions. The people who do not regenerate still possess infatuated hearts.

SUPERSTITION Blind, inconsiderate belief and worship of all that appertains to the invisi-

rõ, phân-biệt .

Người đời không tu, thường có quan-niệm sai-lầm, cho người tu tin-tưởng thiêng-liêng huyền-bí là mê-tín .

MÊ-TRẦN Say mê đời .

MÊ-VỌNG Vọng-cầu những điều mê-muội .

MỆNH-MÔN Mạng-môn, khí-hải .

(Xem Mạng-Môn) .

MIÊU BỘ THỦ Ngồi tọa Thiền, châm-chú tựa như bộ-thế "mèo rình chuột" .

MIẾU Đền, am nhỏ, để thờ-phụng cúng-kiến .

MIỄU (Xem Miếu) .

MINH Có nghĩa là sáng, hiểu biết .

Thí-dụ : Minh Đạo là biết Đạo, hiểu Đạo, trí đã sáng gọi là minh .

MINH-CẢM Cảm-thông và hiểu-biết .

ble world without distinction of the real and the false.

The people who do not engage in spiritual ascesis have an erroneous conception by charging the adepts of the Way of superstition since the latter believe in deities and mysticism.

(To be) PASSIONATELY FOND OF THE PROFANE WORLD

(To) ASPIRE TO ILLUSORY THINGS

RENAL CHAKRA (See p. 242)

CAT-WATCHING POSTURE The sitting posture in Zen practice which is comparable to the silent position of a cat watching for a mouse.

SMALL TEMPLE dedicated to the worship of divinities, genii or spirits of the dead.

SMALL TEMPLE (See p. 247)

CLEAR, to understand clearly, thoroughly lucid, e.g. to understand the spiritual way clearly; after having understood clearly the spiritual way, one's mind becomes lucid.

(To) COMMUNE AND UNDERSTAND

MINH-CẢNH-ĐÀI Đài gương soi ác-nghiệp dưới âm-phủ (nghiệt hay nghiệp kính đài).

(Xem Đài Nghiệt-Kính và PL. Địa-Ngục sơ đồ Đệ Nhất Điện).

Uv: Minh-Cảnh-Đài ở trong bản-thể Tiểu Thiên-Địa là chỗ ghi lại hình-ảnh những sự việc của tiền và hiện-kiếp - nơi mạng-môn.

MINH-CHẤP Có-ý chấp trong sáng-suốt và minh-triết (để giáo-hóa đệ-tử chứ không chấp vì mê-muội. Chỉ những vị Minh-Sư tiến-hóa cao mới có thể chấp minh, không chấp mê)

(Xem Mê-Chấp)

MINH-CHÂU Hột ngọc sáng, cũng gọi là Mo-Ni-Châu.

(Xem Mo-Ni-Châu và PL. Mo-Ni-Châu).

MINH-ĐẠO Hiểu đạo, biết đạo.

MINH-ĐỨC NHO-GIÁO Phái tu Nho-Giáo (Khổng-Thánh-Miếu) ở Việt-Nam.

MINH-ĐỨC TÂN-DÂN Giống dân mới minh-triết và đức-độ, sau năm 2.000, là thời-kỳ Thượng-NguơnThánh Đức.

MINH-KINH 1- Hiểu kinh.

2- Kinh minh-triết

REVEALING-MIRROR (in the 1st Palace in Hell) which displays to sinful souls all the past crimes they committed in lifetime.

(See Revelator-mirror of past crimes, p. 116
Ann. Map of Hell - 1st Palace p. 477)

em : The psychic center at the navel where all deeds in previous and present lives are recorded.

WISE INTRANSIGENCE of an enlightened master which is salutary for the education and elucidation of his disciples. It is not the kind of intransigence adopted by infatuated people, and only highly evolved masters possess this uninfatuated aspect of character.

(See Infatuation and intransigence p. 245)

LUMINOUS PEARL, also called Mouni Pearl, or Sarira Pearl.

(See Mouni Pearl p. 249
Ann. p. 482)

(To) UNDERSTAND THE TAO, the Truth, the Way

Im : WISE AND VIRTUOUS CONFUCIANISM Name of a Confucian sect in the Temple of Confucius in Viet-Nam.

NEW MANKIND IN THE ERA OF VIRTUE The Gold Age after the year 2.000, where wise and virtuous people live on earth.

MINH KINH :

1- (To) UNDERSTAND THE MEANING OF CANONICAL BOOKS

2- Religious books containing wise (true) teachings (on the Tao).

MINH-LÝ Biết hiểu lý đạo .

MINH-PHỦ Điện-phủ của Minh-Vương (Diêm-Vương) .
(Xem Địa-Ngục) .

MINH SƯ Thầy dạy đạo sáng-suốt, minh-triết (thường đã mở huệ hay đắc đạo)
vv. Những thân-nhân, bạn-bè v.v... thường khảo-đảo người tu, cũng coi như là những Minh-Sư, thử tâm người tu, giúp trui-luyện tiến-hoá.

MINH-TÂM Tâm sáng, không còn tăm-tối vô-minh .

MINH-TÂM KIẾN TÁNH Thấy được chơn-tâm bản-tánh, đắc-đạo .
Vv: Thấy được Hồn và Vía .

MINH-THỊ Thấy rõ-ràng, sáng-suốt, minh-triết .

MINH-VƯƠNG Diêm-Vương - Vua của mỗi Điện trong 10 Điện dưới Địa-Ngục .
(Xem PL. Địa-Ngục Sơ-Đồ).
- Vị Vua minh-mẫn (sáng-suốt xuất-hiện ở trong tương-lai ở Việt-Nam .
(Theo Thiên-Cơ tiết-lộ) .

MÓNG-VỌNG Vọng-niệm .
(Xem Vọng-Niệm).

MÔ-NI-CHÂU Mo-Ni-Bửu-Châu, Ma-Ni-Châu, Liệt - Mẽ-Huyền-Châu v.v...

(To) UNDERSTAND THE DOCTRINE, the reason of the Truth, the Tao.

PALACE OF THE KING OF HELL (See Hell p. 139)

WISE MASTER A master who has lucid mind, a wisdom eye, and who is illumined.
em : Besides the wise masters mentioned above, all the relatives, spouse, children, friends, that try to embarrass, tease and create difficulties for the adept are also considered his wise masters since they put him on test and forge his character.

LUCID, ENLIGHTENED MIND which comes out of ignorance.

ELUCIDATION OF ONE'S MIND, RECOGNITION OF ONE'S NATURE To discover (perceive) one's real nature and true self.
em : To see one's soul and astral body.

(To) SEE CLEARLY with lucidity and wisdom

- KINGS OF PALACES . In hell, there are 10 palaces governed by ten kings.
(See Ann. Map of Hell p. 477)
- The wise and virtuous King who is going to appear in Vietnam (according to divine revelations).

ASPIRATION to outer things (See Aspiration p. 458)

MOUNI PEARL For an adept of the Way who practi-

Ưu: Khi hành-giả thức-giác tu-hành luyện đạothì phần Hồn được gọi là Chủ-Nhơn-Ong, rồi lần -lần lên chức Mo-Ni-Chau (tức Hà-Sa một thứ điển vi-tế tựa như cát ánh vàng sắc lửa gom lại h ó a thành). Hạt Mo-Ni-Châu là cục lửa tròn nhiềumàu sắc, đó là thần-hồn. Hồn là một cục máu hóa thành lửa điển (gọi là Mo-Ni-Châu) ở trong mình phát tung ra, bay vơ-vẩn trước mặt.

Rồi nhơ tiếp tục công-phu luyện đạobền bỉ, trong cục máu nầy sẽ phát-sinh ra một cái thai với đầy-đủ đầu mình-mẩy tay chưn, gọi là Thánh-Thai. Thánh-Thai luyện thêm nữa sẽ già và hóa thành Xa-Lợi. Xá-Lợi nầy rất quí-báu, tươi-tốt, chói-rọi. Hành-giả tu có Xá-Lợi, thấy được bao-la cõi Trời cùng thế-gian, tất cả mọi việc đều hiểu rõ.

Ráng tu-luyện lâu thêm thì Xá-Lợi nầy sẽ thành Xá-Lợi-Phất (tức thần-hồn hay Linh-hồn đắc-đạo) bay thẳng lên thiên-không làmTiên Phật giải-thoát khỏi luân-hồi sanh tử.

Nói tóm lại, Mo-Ni-Châu là do Hà - Sa (thanh-điển) gom thành và tiếp-tục phát - triển theo thứ-tự trước sau :

a) Thánh-Thai (trong trạng-thái cái thai).
b) Anh-Nhi hay Xá-Lợi-Tử (cái thai lớn lên thành con nít (nhi-đồng).

ses spiritual ascesis and esoteric Zen, his soul is called the Lord-master of his microcosm who will become afterwards a Mouni Pearl, formed by a condensation of a multitude of tiny sparks of spiritual energy called Hà Sa or sand of river (these grains of sand, of golden colour tinted with fire-red, agglomerate and form a multicoloured pellet of fire). The Mouni Pearl is the soul itself which, from a drop of blood, is transformed into a ball of spiritual energy which is ejected from his physical body and floats before his face (during a Zen seance).

And then, due to an assiduous and patient practice of regeneration and esoteric Zen, this ball of blood gives birth to an embryo with body, head and limbs, called Sacred Embryo . With further practice, the embryo ripens to become the Sarira Infant, a very precious pearl, resplendent and radiant, which enables the adept to embrace the immensity of heavens and earth and understand all things with a lucid mind.

Again with more practice for another lapse of time, the Sarira Infant grows into an Extra-Corporeal Body (or Diamond Body) and the adept's soul which attains the Way, flies up to heaven and becomes an immortal or a buddha , getting rid of the cycle of birth and death.

To sum up, the Mouni Pearl is created by the tiny sparks of spiritual energy (Hà - Sa) which crystallize and continue to develop in the following order :

a/ Sacred Embryo (when in embryonic state)

b/ Sarira Infant, or Sacred Infant when the embryo grows up and takes the shape of an infant

c) Xá-Lợi-Phất (là Anh-Nhi, Xá-Lợi-Tử, phát-triển lớn, già) .

Mo-Ni-Châu, Thánh-Thai, Xá-Lợi có nhiều danh-từ gọi khác nhau, tùy theo pháp tu .

Mo-Ni-Châu : Ma-Ni-Châu, Bửu Ma-Ni-Châu, Liệt-Mễ Huyền-Châu, Cửu-Khúc Minh-Châu , Ngọc Xá-Lợi, Kim-Đơn, v.v...

Thánh-Thai : Anh-Nhi, Xá-Lợi, Xá-Lợi Tử, Thánh Anh, Phật-Tử, Châu-Nhi, v.v...

Xá-Lợi-Phất : Xá-Lợi-Phất, Như-Lai, Chơn - Như, Phật-Thể, Nhị Xác Thân, Kim- Cang Xá-Lợi, Kim-Cương Bất-Hoại, Kim - Thân, Kim-Tướng-Thể, v.v...

MỘ-KỶ (Xem Mậu-Kỷ, thọ")

MỘ-ĐẠO Ham thích đạo, sùng-đạo .

MỘC-CÔNG Một trong Ngũ-Lão, vị Thiên-Đế còn gọi là Đông-Hoa Đế-Quân, sáng-tạo và coi sóc cây - cỏ ở thế-gian .

(Thủy-Tổ Mộc trong Ngũ-Hành) .

(Xem Ngũ-Lão và PL. Kinh Thiên-Đàng Du Ký, chữ d) .

MỘC-ĐỨC Đức-tánh của Mộc-Công .

(Xem Mộc-Công) .

c/ Extra-Corporeal Body or Diamond (Hard Gold) Body or Sarira Buddha.

The Mouni Pearl ,the Sacred Embryo,the Sarira Buddha are called by several names,depending on the different methods of regeneration:

Mouni Pearl : Mani precious pearl,Transparent grain of sacred pearl,9-facet luminous pearl , Sarira Pearl,Golden pill,etc...

Sacred Embryo - Agni : Sarira (Sans.), Sacred Infant, Divine Infant, Buddha Infant, Pearl - Infant, etc...

Sarira Buddha : Sariputra (Sans.), Jou - Lai , Atman, Buddha body, Second body, Hard gold Sarira, Indestructible diamond body, Jewel-Body, Gold body, etc...

(See Ann. Mouni Pearl p. 482)

CENTRAL REGION (See p. 244)

(To be) DEVOTED TO THE TAO

MỘC CÔNG (Chin. Mou Kong) or Đông-Hoa-Đế' - Quân (Chin. Tong Houa Ti Kiun) (King of Eastern Quintessence) The God of vegetation, one among the Five Old Gods.

(See Five Old Gods p. 272
Ann. Voyages to Paradise - Letter D p. 485)

(The) VIRTUE OF KING MỘC CÔNG (Chin. Mou Kong),the King of vegetation.

(See Mộc Công p. 251)

MỘC KHÍ Khí (thanh-điển) của Đông-Hoa (Mộc-Công). (Xem Mộc-Công).

MỘC-TINH Tên một trong chín hành-tinh thuộc Thái-Dương-Hệ.

MÔN-ĐỒ (Mon-đệ) Học-trò học đạo, môn-sinh.

MÔN-PHÁP Phương-pháp tu.

MÔN-SINH Người tu đạo, môn-đồ, môn-đệ.

MỘNG-DU Đó là một cái bệnh, mà khi ngủ, thỉnh-thoảng người bệnh đi ra khỏi giường, đi đây đi đó hay làm việc gì, rồi sáng thức dậy lại không nhớ gì hết. Do khi ngủ cái vía xuất ra, nhưng không được nên kéo theo cái xác.

MỘ-DUYÊN QUÁI-MỘNG Quyển sách (chung trong cuốn Phép Xuất-Hồn) của Cụ Tư ĐỖ-THUẦN-HẬU, kể lại dưới hình-thức truyện, cuộc đàm-thoại giữa Hồn và Vía của Cụ khi hội-ngộ gặp nhau.
(Xem ĐỖ-THUẦN-HẬU).

MỞ HUỆ Mở con mắt thứ ba (huệ nhãn).
(Xem Lục-Thông).

MỤC-KIỀN-LIÊN Mục-Liên Tôn-Giả Bồ-Tát, cùng Địa-

VÉGÉTATION ÉNERGY FLUID Beneficial energy of King Đông Hoa (Chin. Tong Houa) or Mộc Công (Chin. Mou Kong).

(See Mộc Công p. 251)

JUPITER One of nine planets in the solar system

DISCIPLE OF THE SPIRITUAL WAY, adept

METHOD OF REGENERATION Way of ascesis.

DISCIPLE OF THE SPIRITUAL WAY Adept of spiritual ascesis.

SLEEP WALKING (somnambulism) State of a sleeper who rises up unconsciously and wanders here and there or does some chore. Next morning, he forgets completely what he did the night before. This phenomenon is due to the fact that his astral body makes an outing while he is asleep, but it cannot get detached from his physical body and has to drag it along.

lm : STRANGE DREAM OF AN IDYL A canonical book by Master Đỗ-Thuần-Hậu relating the romantic union of his soul and his astral body, and their dialogues.

(See Đỗ-Thuần-Hậu p. 155)

(To) OPEN THE WISDOM EYE (the third eye)

(See Six supranormal powers p. 233)

MỤC-KIỀN-LIÊN Name of a deity who had, together with the bodhisattva Địa-Tạng-Vương (Chin. Ti

Tạng-Vương Bồ-Tát và Địa-Quan (trong Tam -Quan) là do một khí hóa thành (cùng một thể) và cùng có một đại-nguyện cứu-khổ cứu-nạn chúng-sanh .

Mục-Kiền-Liên đã xuống địa-ngục cứu mẹ

Vd: Mục-Kiền-Liên là đôi mắt trong bản-thể Tiểu Thiên-Địa .

MỤC-SƯ Vị Linh-mục của đạo Tin-Lành (được phépLập gia-đình - khác Linh-mục Thiên-Chúa-Giáo phải độc-thân) .

MÙI ĐẠO Thi-vị của đạo .

Vd: Mùi đạo càng nhiễm càng say .

MƯA PHÁP Pháp tu hay lời thuyết-pháp đượcBên Trên ban xuống nhiều, ví như mưa .

MƯỜI ĐIỀU RĂN Mười điều cấm của Thiên-Chúa-Giáo do Giáo-Hội đặt ra .

MƯỜI PHƯƠNG Do chữ Thập-phương, ý là tứ-xứ, khắp nơi .

Người đời có câu 9 phương trời mười phương Phật là sai vì Trời lớn hơn Phật, chẳng lẽ Phật lại nhiều phương hơn Ông Trời (là Cha cả Ông Phật) .

Ts'ang Wang) and Địa Quan (Chin. Ti Kouan), one of the three celestial mandarins, taken the great vow of rescuing human beings.

Mục-Kiền-Liên himself had descended in hell to save his mother's soul.

em : Mục-Kiền-Liên designates the two eyes of the human microcosm.

PASTOR Protestant priest who is authorized to get married to a wife whereas a catholic priest must live in celibacy.

(The) FLAVOUR OF THE TAO, e.g. the more we taste the delicious flavour of the Tao, the more we are passionately fond of it.

RAIN OF DHARMA Religious teachings and sermons of deities pour down so abundantly that they are compared to a shower.

TEN COMMANDMENTS (of Catholicism)

(The) TEN SPHERES Symbolical figure designating the different directions.

Asiatic people commit an error by saying : The 9 spheres of God, and the 10 spheres of Buddha. In reality, God is higher than Buddha, and it is impossible for Buddha to occupy more spheres than God does (God is Buddha's father)

NA MÔ A MI TA BA "Nam-Mo A-Di Đà-Phật" là Lục-tự Di-Đà, phiên-âm Phạn-ngữ Namō Amitabhā. Trì-niệm thường-xuyên hằng ngày 6 chữ này thầm trong trí và tưởng nơi đỉnh đầu và giữ cho lưỡi, răng kẻ răng, miệng ngậm khi đi, đứng, nằm, ngồi là pháp tu có thể mở được huệ, nhờ hành lâu năm và đạt tới trình-độ thường niệm, vô-biệt-niệm.
(Xem-Lục tự di đà và - Niệm danh Cha).

NẠI-HÀ (Cầu) Tên 1 cây cầu treo, lắc-lư không ngừng dưới Âm-Phủ (đệ-nhị-điện).

Dưới cầu có vô số rắn độc. Linh-hồn nào lúc còn sống có tâm ác-độc như rắn, làm h ạ i người, thì khi chết bị quỷ-sứ áp-giải lên cầu và xô xuống cho rắn cắn.

(Xem PL. Địa-Ngục Sơ-Đồ, đệ-nhị điện)

Ưu: Trong bản-thể Tiểu-Thiên-Địa cũng có cầu Nại Hà nơi đường Nhâm-Mạch và Đốc-Mạch, cách quãng dưới hậu-môn.

(Xem PL. Tiểu-Thiên-Địa B, phần dưới cùng).

NAM-HẢI QUAN-ÂM Mẹ Quan-Âm Bồ-Tát ngự tại biển

NAMOAMITABHA (or the six words Di Đà) Buddhist mantra. Phonetic transcription of the sanskrit mantra which means : Respectful homage to Amita Buddha. The mental invocation of these 6 words as frequently as possible, day and night - with thought to the top of the head, teeth slightly clenched, curved-in tongue, closed mouth - even while walking, standing, sitting or lying, enables the adept to open his eye of clairvoyance, due to a long practice which leads him to the stage of uninterrupted invocation.

(See Invocation of the name ... p. 291)

lm : WHAT TO DO TO RESIST IT ? (Chin. Nai Ho) Name of a suspension-bridge in Hell (2nd Palace).

Below the bridge there pullulate a multitude of voracious venimous snakes which are waiting for the souls of those wicked people who did harm to others when in life, to be led by demon-guards to the bridge and pushed down for them to crunch and devour.

(See Ann. Map of Hell - 2nd Palace p. 477)

em : In human microcosm, there also exists a Nại-Hà bridge. It is the spot where the conception and governing vessels are disunited at the anus.

(See Ann. Microcosm B, lower part p. 487)

(The) BODHISATTVA QUAN ÂM (Chin. Kouan Yin) OF THE SOUTH SEAS, also called White-robed Quan Âm.

Nam-Hải, còn có danh-hiệu Bạch-Y Quan-Âm . (Xem Quan-Âm Bồ-Tát) .

NAM-HOA Cõi Trời Ngũ-Lão, thuộc Tinh-Hoa Phương-Nam. (Phương Nam thuộc Hỏa trong Ngũ-Hành) . (Xem Ngũ-Lão và PL. Thiên-Đường Du-Ký sơ-đồ, chữ d) .

NAM-HOA CUNG Cung-điện đức Nam-Hoa đế-quân ngự, 1 trong Ngũ-Lão, còn có danh-hiệu Xích-Tinh-Tử , hay Hỏa-Lão, Thủy-Tổ của Hỏa (một trong Ngũ-Hành). (Xem PL Thiên-đàng du ký, chữ D).

NAM MÔ Tôn-kính (Ph: Namō) .

NAM-MÔ A-DI ĐÀ-PHẬT (Xem Lục-Tự Di-Đà và Na Mô A Mi Ta Ba) .

NAM-TÀO, BẮC-ĐẨU Nam-Tào : vị thiêng-liêng coi việc ghi tội người đời .

Bắc-Đẩu : vị thiêng-liêng ghi các phước lành của người đời .

NAM-THIÊN Cõi Trời phía Nam .

NAM-TÔNG Một tông-phái Phật-giáo do Lục-Tổ Huệ-Năng lãnh-đạo, lưu-truyền tại miền Nam Trung -

(See Bodhisattva Quan Âm p. 317)

m : SKY OF QUINTESSENCE OF THE SOUTH (Chin. Nan Houa) The southern celestial zone of the kingdom of the Five Old Gods (Chin. Wou Lao) (The south direction belongs to the element Fire).

(See Five Old Gods and Ann. Voyages to Paradise - Letter D p. 485)

: PALACE OF SKY OF QUINTESSENCE OF THE SOUTH (Chin. Nan Houa Kung) Residence of King Nam Hoa, one of the Five Old Gods (Ngũ Lão (Chin. Wou Lao), ancestor of the fire element, also called God of the Fire (Chin. Tch'e Sing Tzu).

(See Sky of quintessence of the south, p.255)

M MO Veneration to ... (Sans. Namo)

MO A MI TA BHA (Sans.) Veneration to Amita Buddha.

(See Na Mo A Mi Ta Bha p. 254)

: DEITY IN THE SOUTH - DEITY IN THE NORTH Nam Tao (Chin. Nan Teou) : the deity who is in charge of recording all sins committed by men. Bắc Đẩu (Chin. Pei Teou) : the deity who is in charge of recording all men's merits.

e) SOUTHERN ZONE IN HEAVEN

THERN SECT The Buddhist sect of South China, led by Luc-Tổ Huệ-Năng (Chin. Houei Neng)(i.e. the 6th ancestor zen Master) who taught the

Hoa (Tổ-Sư Thiền, sở-trường về phép Đốn-Ngộ) (Xem Đốn-Giáo).

NÁO-ĐỘNG Ồn-ào, bất tịnh, động-loạn.

NARADA MAHA THERA Tên 1 vị sư, tác-giả cuốn sách đạo được dịch ra Việt-ngữ "Đức Phật và Phật-Pháp".

NĂM CĂN Năm-căn, có sẵn từ tiền-kiếp.

a) Tín căn : Lòng tin Chân-lý, chánh-đạo và hộ đạo.

b) Tinh-tấn căn : đức dũng-mãnh tu theo thiện pháp.

c) Niệm căn : ghi nhớ các pháp chánh đạo và hộ đạo.

d) Định căn : nhất-tâm theo chánh-đạo, không giao-động.

e) Huệ căn : nhờ có định mà chân-tánh sáng-suốt giác-ngộ.

NĂM LỰC Khi 5 căn (xem ở trước) được tăng-trưởng, thì nó có thế-lực phá trừ 5 chướng

a) Tín lực : tín-căn tăng-trưởng, phá lòng-tin sai-lầm mù-quáng.

b) Tấn-lực : tinh-tấn căn tăng-trưởng, phá được tính lười-biếng của thân-tâm.

shortened method of spiritual ascesis.

(See Abridged teaching of the Dharma p.156)

PERTURBED, disquieted, agitated

NARADA MAHA THERA Name of a monk, author of a canonical book "Buddha and His teaching" translated in Vietnamese.

(The) FIVE ROOTS (or spiritual dispositions) which pre-existed in previous lives (after Buddhism)
a/ Root of Faith : which reinforces the adept's belief in Truth, in authentic Way, and in helping for the cause of the Tao.
b/ Root of Endeavour : which kindles the adept's gallantry while engaging in the orthodox Way.
c/ Root of Memory : which helps the adept record easily the dharma of orthodox Way and all that helps the cause of the Tao.
d/ Root of Spiritual Concentration : which affords the adept a strong determination to pursue the genuine Tao without faltering.
e/ Root of Clairvoyance : because of spiritual concentration, the adept's real nature is clairvoyant and he understands the Tao.

1m : (The) FIVE FORCES Once the five roots (See above p. 256) are enlarged, they constitute the five forces which abolish the 5 obstacles:

a/ Force of faith : With enlarged root of faith, the adept suppresses bigotry and blind faith.

b/ Force of endeavour : With strengthened root of endeavour, the adept destroys laziness of body and mind.

c) Niệm-Lực : niệm-căn tăng-trưởng, phá được niệm sai-lầm tà-vạy .

d) Định-Lực : định-căn tăng-trưởng, phá được tư-tưởng động-loạn .

e) Huệ-Lực : huệ-căn tăng-trưởng, phá được mê lầm .

NĂM ÔNG Tên một tông-phái dùng búa và luyện võ-thuật và thờ năm vị anh-hùng đời Tam-Quốc : Lưu Bị, Quan-Công, Trương-Phi, Quan-Bình, và Châu-Xương .

NĂM VŨNG NGŨ-HÀNH Người tu cao đạt đạo có trình-độ không bị ngũ-hành của phàm trần, ảnh-hưởng lôi-cuốn, điển-quang vượt khỏi sức-hút của hồng trần .

NÊ-HUỜN-CUNG hay Nê-Hoàn-Cung, Thượng-Đơn-Điền, luân-xa ở trong chính giữa cái đầu (chỗ lầm với huyệt bá-hội ở trên đỉnh đầu) (ph: sahasrara). (Xem PL. Mạch-Huyệt) .

NGÃ-CHẤP Chấp cái ta, bản-ngã .

NGÃ-MẠN Tự-kiêu, cao-ngạo .

NGÃ-MẠN THANH Kiêu-ngạo thanh-cao, tức đức khiêm-tốn .

c/ Force of memory : Developed root of memory and thought bans erroneous and perverse thinking.
d/ Force of spiritual concentration : A stronger root of spiritual concentration chases away all troubles from the adept's mind.
e/ Force of clairvoyance : Enhanced root of clairvoyance leads to dissolution of errors and ignorance.

Lm : FIVE GREAT MEN Name of a religious sect which worships the five heroes of olden time (Chin. Lieou Pei, Kwan Kong, Tchang Pei, Kouan P'ing and Tcheou Tch'ang). This sect makes use of talismans and teaches the art of Chinese boxing (Chin. Kong Fu).

(To) TRANSCEND THE INFLUENCE OF THE FIVE ELEMENTS The advanced adept who attains the Way is released from the influences of the five cosmogonic elements, the flux of his spiritual energy going beyond the attraction force of the terrestrial world.

Lm : ROYAL PALACE OF FLESH AND BONE (Chin.Ni Houan Koung) Psychic center located at the center of the head (Sans. Sahasrara) (Not to be confounded with the acupuncture point called Bá-Hội (Chin. Pei Hoei) which is also at the top of the head.
(See Ann. Vessels and vital points p. 481)
To) REMAIN OBSTINATE ON ONE'S PROFANE SELF

HAUGHTY, proud and arrogant

NOBLE HAUGHTINESS (pure), i.e. modesty.

NGÃ-MẠN TRƯỢC Kiêu-ngạo ô-trược .

NGÃ-TƯỚNG Giả-tướng, tướng của phàm-ngã .

NGẠ-QUỶ Quỉ đói .

NGẢI Một loại cây độc (giống cây nghệ). Kẻ ta đạo dùng củ của loại cây này luyện bùa ngải h ạ i người .

NGẠO-MẠN Ngã-mạn .

NGÂN-HÀ Sông Ngân-Hà, tên 1 giải sao trên trời .

NGHĨA (Xem Lễ-Nghĩa Liêm-Sỉ) .

NGHỊCH-CẢNH Hoàn-cảnh không thuận, khó-khăn, nghịch-ý .

Nghịch-cảnh là những bài học giúp người tu trả nghiệp, học-hỏi kinh-nghiệm, luyện tâm, thử tánh giúp mau tiến-hóa .

NGHỊCH-KHẢO Nghịch-cảnh .

(Xem Nghịch-cảnh và Thuận-khảo) .

NGHỊCH-THIÊN Chống lại ý Trời. (Làm những việc trái đạo làm người và lẽ phải).

NGHIỆP Sự ràng-buộc do con người tạo ra trong các

VILE, ABJECT ARROGANCE (impure)

ASPECT OF ONE'S PROFANE SELF which is false

STARVING DEMON

NGÀI Name of a poisonous tubercle looking like a curcuma utilized by sorcerers to produce philtres and charms for harming other people.

SELF-CONCEITED AND HAUGHTY

MILKY WAY

FIDELITY (See Civility, fidelity, integrity and pudency p. 221)

ADVERSITIES and critical circumstances. They are trials for the adept of the Way by giving him good opportunities to pay for his karmic debts, to learn lessons and experiences which test him and help him regenerate and evolve.

CRITICAL CIRCUMSTANCES (See Adversities p. 258, and Favourable circumstances p. 404)

(To) COUNTERACT HEAVEN Counteract God's will. To act against common sense and moral laws.

KARMA (Sans.) Every volitional act done by man in his successive existences creates a good or

kiếp sống. Sinh ra làm người, ai cũng đeo theo ít hay nhiều nghiệp-quả (tốt hoặc xấu) của tiền kiếp . (ph. Karma) (xem riêng các từ-ngữ có chữ nghiệp đứng sau, như: gánh n., giải n., hết n., lành n., lạnh n., phạm n., sạch n., tạo n., trả n., trọn nghiệp. -Xem các chữ cơ chữ Nghiệp đứng đầu).

NGHIỆP BÁO quả -báo của nghiệp gây ra trong kiếp trước hay kiếp này.

NGHIỆP-CHƯỚNG Nghiệp-quả xấu, chướng-ngại do nghiệp tạo ra .

NGHIỆP-DUYÊN Sự ràng-buộc giữa người nầy với người kia, (nhân-duyên liên-hệ trong các kiếp trước) .

NGHIỆP-LỰC - Sức-mạnh của nghiệp,
- Lực của nghiệp, sức báo-ứng của những việc đã làm trong kiếp trước hay trong kiếp nầy .

NGHIỆP-QUẢ Quả do nghiệp tạo ra từ kiếp trước .

NGHIỆP-SÁT Nghiệp-quả do tội sát-sanh .

NGHIỆP THÂN, KHẨU, Ý Ngoài bốn điều Tín , Giải Hành, Chứng, căn-bản của Phật-Giáo, người tu cần giữ không phạm ba nghiệp Thân, Khẩu, Ý .

1- THÂN-NGHIỆP : Không đi nẻo tà, không nhiễm

bad karma. Every human being born to this world bears in him a good or bad karma he committed in his previous lives.

(See all words ending with karma : shouldering the burden of karmas p. 164, neutralize the karmas p. 165, acquit every karmic debt p. 177, escape the karma p. 219, create new karma p. 296, purify the karma p. 325, engender the karma p. 357, pay for one's k.d., p. 423, escape the karma p. 424, flee one's karma p.428 -see also all words beginning with Nghiep, p259).

KARMIC RETRIBUTION Karmic effects (of previous or present existences).

BAD KARMA Disastrous consequences created by bad karma.

RELATIONSHIP BETWEEN TWO PERSONS with predestined bonds from previous life or lives

- KARMIC FORCE Retribution or sanction for the acts committed.

- Backstroke of karma. Natural effect of good or bad acts committed in previous and present lives.

KARMA Karmic relation due to acts accomplished in previous life (or lives).

KARMA OF MASSACRE caused by slaughter of animal creatures.

KARMA OF ACTION, OF SPEECH AND OF THOUGHT Apart from the four fundamental observances in Buddhism, namely : faith, clarification, practice, illumination, the adept must abstain from committing these 3 karmas :

1- Karma of the body : The adept should not

thói ác, không nỡ hại sự sống tức là không giết chóc, không trộm cướp, không gian dâm, ắt thân được thanh-tĩnh .

2- KHẨU-NGHIỆP : Không nói lời xằng bậy, gian dối điêu-ngoa, vu oan giá-họa, ắt khẩu-nghiệp thanh-tĩnh .

3- Ý-NGHIỆP : Không tham, sân, si, ắt ýnghiệp thanh-tĩnh .

Thanh-tĩnh được ba nghiệp rồi, lại còn phải chăm-chỉ hành pháp 'Lục độ' .

(Xem Tín, giải, hành, chứng và Lục độ)

NGHIỆP TRẦN Nghiệp tạo ra ở trần-gian .

NGHIỆP TU Căn tu, có sẵ phải tu .

NGHIỆT KÍNH ĐÀI Xem Đài Nghiệt Kính .

NGỌA-THIỀN Hành Thiền trong tư-thế nằm .

NGOẠI-CẢNH Cảnh-giới bên ngoài .

Vd: Tu ngoại-cảnh là lối tu theo sắc-tướng hữu-vi, tâm hướng ngoại, không biết quay vào nội-tâm (không thể thành đạo được) .
(Xem-Tu nội tâm - Tu ngoại cảnh).

NGOẠI-ĐẠO Không cùng 1 tôn-giáo, không theo tôn-giáo nào .

follow the path of evil, commit wickedness and destroy life,that is,killing. No theft and robbery, no adultery. He will have his body and mind quieted.
2- Karma of the mouth : The adept should not utter inconsiderate speech, lies, and slanderings. He will have his mouth quieted.
3- Karma of thoughts : He should prevent himself from greed, anger, and infatuation. He will have his thoughts quieted.

The above 3 types of karmas avoided, the adept must acquire the 6 cardinal virtues(Sans. Paramita).

(See Faith, Clarification, Practice, Illumination p. 416
Six virtues Paramita,p. 230)

KARMA CREATED IN TERRESTRIAL LIFE

PREDESTINATION FOR REGENERATION Person having predestination for religious (regeneration)life.

MIRROR REVELATOR OF PAST CRIMES (See p. 116)

PRACTISE ZEN (meditation) IN LYING POSITION

Em : EXTRANEOUS AMBIANCE
em : Regeneration by extroversion is a religious way which adheres to cult, rites, forms and appearances, the adept turns outwards to extraneous things rather than turning inwards for scrutinizing his real ego (He cannot attain the Way).

(See Regeneration by extroversion p. 436
Regeneration by introversion p. 437)

IRRELIGIOUS - Term designating the people who do not belong to one's religion.
- Those who do not adopt any religion.

- Tiếng Thiên-Chúa-Giáo gọi người không theo đạo Thiên-Chúa.

Vd: tu ngoại-cảnh, không tu nội-tâm là ngoại-đạo, tìm đạo bên ngoài, tức tu hữu-vi sắc tướng. (Xem - Tu nội tâm - Tu ngoại cảnh).

NGOẠI-GIÁO Ngoại-đạo, không cùng một tôn-giáo. Quan-niệm sai-lầm của người đời, do vô-minh và cống-cao, nên cho những tôn-giáo khác mình là ngoại-đạo hay tà-giáo.

(Xem Ngoại-Đạo và Vạn Pháp Qui Tông).

NGOẠI-GIÁO BIỆT TRUYỀN Dạy đặc-biệt ngoài giáo-lý hay giáo-pháp thông-thường (bí-giáo).

NGOẠI-GIÁO VÔ-VI Giáo pháp hay giáo-lý dạy bằng Vô-Vi.

NGOẠI VẬT Vật ở ngoài thân ta.

NGOẠI-XÂM Bị tà ma nhập hay do luồng điện trược từ bên ngoài xâm-nhập vào cơ-thể. (Người bị nhập trong trường-hợp nầy là bị ngoại-xâm hay tà-xâm).

NGỌC-CHẨM Huyệt ở sau ót (nơi đốt trên cùng của đường xương sống.

(Xem PL. Mạch Huyệt).

- Appellation of believers of other religions by catholicism.

em : Esoterically, this term designates the people who practise regeneration by extroversion, adhering to cult, rites, forms and appearances (i.e. to look outwards for the Tao) as opposed to regeneration by introversion or by "Non-Being".

(See Regeneration by extroversion p. 436
Regeneration by introversion p. 437)

PAGANISM Are considered heathen and irreligious all people who do not belong to one's religion. This is an erroneous conception (for lack of understanding of the Truth) which presumes that every religion other than his appertains to heterodoxy and heresy.

(See Irreligious p. 260
All religions return ... p. 454)

EXTRA-TRADITIONAL RELIGIOUS TEACHING A method of teaching to the disciples the precepts that do not exist in the traditional way(esoterism)

NON-B EING ESOTERIC PRECEPTS Precepts and doctrines taught to disciples by means of '' Non-being '' .

EXTERIOR OBJECTS

INVASION FROM OUTSIDE Speaking of people possessed or invaded by a demon or an evil spirit or infiltrated by their impure spiritual fluid

lm : JADE PILLOW Name of a vital acupuncture point situated on top of the spinal column, at the nape.

(See Ann. Vessels and vital points p. 481)

NGỌC-CHỈ Sắc-chỉ của Ngọc-Hoàng Thượng-Đế .

NGỌC-CHIẾU Xem Ngọc-Chỉ .

NGỌC-CỜ Một lối cờ-bút Thiêng-Liêng giáng-cơ điều khiển đồng-tử cầm cây bút cơ viết lên một bàn . (chữ viết bằng điển) .

NGỌC-ĐẾ Thượng-Đế, Đức Chúa Trời, Ngọc-Hoàng Thượng-Đế . (Xem Thượng-Đế) .

NGỌC-HOÀNG THƯỢNG-ĐẾ - Thượng-Đế .
- Thượng-Đế cõi Địa-Tiênkhác với Ngọc-Hoàng Thượng-Đế Vô-Cực Đại-Thiên-Tôn là Đức Chúa Trời, Đức Chúa Cha, hay Hắc-Bí Phật-Tổ hay Ngọc-Đế tức là Đấng Tối-Cao .
(Xem Thượng-Đế) .

NGỌC-HƯ CUNG Cung-điện Ngọc-Hư nơi Thượng-Đế ngự.

NGỌC-HƯ ĐỒNG-TỬ Tiên-đồng ở Cung Ngọc-Hư .
(Xem Ngọc-Hư Cung) .

NGỌC-KHUYẾT Cung Ngọc-Khuyết nơi Thượng-Đế (Vua Trời) ngự .

NGỌC-KINH 1- hay Bạch-Ngọc kinh, nơi Thượng-Đế ngự .
2- Kinh báu .

EDICT OF GOD (decree, ordinance)

EDICT (See p. 262)

lm : JADE PEN Mediumistic manifestation in which the deities manifest by guiding the medium's hand who writes on a table with his mediumistic pen (the words are written with flux of spiritual energy).

GOD, the Celestial Emperor (See God p. 408)

CELESTIAL EMPEROR (lm : Jade Emperor) The Celestial Emperor of the kingdom of Terrestrial Immortals is different from the Celestial Emperor, the Infinite, the God of All Heavens , who is Supreme God, God the Father, the Ebony-Skinned Ancestor Buddha, God the Most High.

(See God p. 408)

NGOC HƯ PALACE (lm : Vacuity of Jade) (Chin. Yu Hiu Kung) Residence of Supreme God.

CHERUB ANGEL IN THE NGỌC HƯ PALACE (Chin. Yu Hiu Kung) (See above)

NGỌC KHUYẾT PALACE (Celestial Imperial Palace)where resides God (the King of all heavens)

1- JADE PALACE or White Jade Palace where lives God.

2- Precious sutra.

NGỌC-LỊCH KINH Tên một cuốn kinh truyện, còn được gọi là Ngọc-Lịch Minh-Kinh, thời xưa đạo-sĩ Trung-Quốc là Đàm-Si-Tôn-Giả vâng lệnh Trởixuất hồn đạo thăm các điện ở Địa-Ngục, quan-sát tận mắt các cảnh Diêm-Vương trừng-phạt tội-hồn để về viết sách tiết-lộ cho người trần-gian đượcrõ

Thời nay, gần đây (1976-1978)Thượng-Đế cũng cho một môn-đệ của Thánh-Hiền-Đường ở Đài-Loan được Phật-Sống Tế-Công dẫn hồn du Địa-Ngục để về viết sách.

(Xem Địa-Ngục Du-Ký).

NGỌC-NỮ Tiên-nữ.

NGỌC THANH CUNG hay Ngọc-Hư cung, nơi ngự của một trong 3 Đấng Tam-Thanh.

(Xem PL. Thiên-Đàng Du-Ký, chữ C).

NGỌC XÁ-LỢI 1- Di-tích của Phật.

2- Vv: Còn có tên là Mo-Ni-Châu, Xá-Lợi.

(Xem Mo-Ni-Châu).

NGỘ-DUYÊN Có duyên gặp được nhau.

NGỘ-ĐẠO Gặp được đạo và hiểu đạo.

Vv: Tu thiền khi Hồn Vía gặp nhau (tương-hội) thì hành-giả đã ngộ-đạo.

NGOC LICH CANONICAL BOOK (Chin. Yu-Li King) Name of a canonical book written by a taoist priest named Đàm Si Tôn Giả (Chin. Tan Che Tsouen Tche) who, by order of God, made soul -outings to visit the different palaces of Hell. In this book, also called Ngọc Lịch Sutra (Sutra of the Jade Calendar) the author revealed to the mortals of the world the secrets of Hell by narrating the atrocious chastisements inflicted upon the sinful souls.

Not long ago (in 1976-1978) God had entrusted a like mission to Dương Sinh (Chin. Yang Ts'ien) of the Temple of Sages in Taiwan whose soul was guided by Buddha Tế Công (Chin. Tse Kong) to visit Hell then to write a similar book titled "Voyages to Hell".

(See Voyages to Hell p. 140)

YOUNG FAIRY

lm: PURE JADE PALACE (chin.Yu-Ts'ing), also called Palace Vacuity of Jade(chin.Yu-Hiu) Residence of one of the Three Gods Tam Thanh (Three Pure Gods) (Chin. San Ts'ing).

(See Three Pure Gods p. 352
Ann. Voyages to Paradise - Letter C p. 485)

SARIRA PEARL 1- Relic of Buddha (Sans. Sarira)

2- Sarira Pearl, or Mouni Pearl or Sacred Embryo.

(See Mouni Pearl p. 249)

ENCOUNTER BY PREDESTINATION

(To) HAVE THE CHANCE TO KNOW AND UNDERSTAND THE TAO em : In Zen practice, when the soul and the astral body meet together, the adept attains the Way.

NGỒI THÁI-CỰC Thượng-Đế .

NGỒI CỜ (Xem Ngồi đàn) .

NGỒI ĐÀN Đồng-tử ngồi tiếp điện (trong đàn-cơ) gọi là ngồi đàn (người) dự đàn gọi là hầu đàn .

(Xem - Đàn-Cơ
- Cơ-Bút
- Cầu-Cơ) .

NGỒI ĐỒNG Ngồi làm đồng-tử .
(Xem Ngồi Đàn).

NGŨ-ÁM MA Tiếng bắt nguồn từ chữ Phạn Skandha chỉ Ngũ-Uẩn là Sắc, Thọ, Tưởng, Hành, Thức, làm mê hoặc chúng-sanh khiến cho quên Phật tánh nơi mình, nên được ví như năm thứ ma .

NGŨ CĂN Xem Năm căn .

NGŨ-CẦM-HÍ Phương-pháp tập-luyện cơ-thể bắt chước các động-tác của 5 loài cầm thú : cọp, hươu, gấu vượn, chim, do y-sĩ Hoa-Đà đời Hậu-Hán(947-950) đời Ngũ-Đại sáng-chế để bảo-vệ sức-khỏe cùng trị bịnh, giúp sống lâu .

NGŨ-CHỈ Năm chỉ đạo :
Tất cả các tôn-giáo trên thế-giới đều

SUPREME GOD

(To) SIT AS A MEDIUM (See below)

(To) SIT IN A MEDIUMISTIC SEANCE The medium who receives the divine flux of spiritual energy is said to be ngồi đàn (sitting in seance). The participants of the seance are called hầu đàn (attendants to the seance).

(See Spiritism seance p. 64.
Mediumistic scriptures p. 95
Mediumistic seance p. 126).

(To) PLAY THE ROLE OF MEDIUM (see /to/Sit in a mediumistic seance, p. 264).

(The) FIVE PHANTOMS A term derived from the sanskrit Skandha meaning the five aggregates namely : colours and forms, perception, thought, action, conscience, which bewitch man and make him forget his buddha-nature that lies in him. These aggregates are compared to five phantoms.

FIVE ROOTS (See p. 256)

MOVEMENTS OF FIVE ANIMALS AND BIRDS Name given to a method of physical exercises which copied the movements of five animals and birds : the tiger, the stag, the gibbon, the bear, and the bird. Invented by Hoa Đà (Chin. Houa T'o), the great master of Chinese medicine under the dynasty of posterior Hán (947(950), this method contributed to preserving the adherents' health, curing illnesses, and helping them live a longer life.

(The) FIVE RELIGIOUS BRANCHES All religions in the world belong to these five branches issued by God, the Supreme Being, and they will return to the same source.

năm trong ngũ-chi do một Thượng-Đế mà ra và sẽ đến lúc phải qui về nguồn-cội :

1- Thiên-Đạo, Phật-Đạo : (Lão-Giáo, Phật-Giáo Cao-Đài-Giáo, Pháp-Lý Vô-Vi Khoa-Học Huyền-Bí Phật-Pháp .v.v...) .

2- Tiên Đạo

3- Thánh-Đạo : (Thiên-Chúa-Giáo) .

4- Thần-Đạo : (Hồi-Giáo) .

5- Nhân-Đạo : (Nho-Giáo) .

(Xem tiếp Tôn-Giáo thất-truyền) .

NGŨ-CHI HIỆP-NHẤT 1-Năm chi đạo hiệp làm một (Xem Ngũ-Chi) .

2- Vv: Ngũ-chi hiệp-nhất còn có nghĩa là ngũ-khí triều-ngươn tức 5 khí của ngũ-tạng, nhờ luyện đạo, hiệp được về trung-ương (Còn được gọi là Tứ tổ qui gia) .

(Xem Ngũ-Khí Triều-Ngươn
Tứ Tổ Qui Gia).

NGŨ CHỈ Năm ngón tay. Khi xưa Phật biến 5 ngón tay thành núi Ngũ-Hành đè nhốt Tề-Thiên Đại-Thánh . Vv: ám chỉ cái Via, Tề-Thiên (Tôn - Ngộ Không) dù tài giỏi làm phép thuật, cũng không vượt khỏi được Ngũ-Hành .

NGŨ DU Năm thứ huyệt thuộc năm tạng .

1- Branch of the Way of God, of Buddha (Taoism, Buddhism, Caodaism, Esoteric Science of Non - Being (Donbesob), ...)

2- Branch of the Way of Immortals.

3- Branch of the Way of Saints (Christianism).

4- Branch of the Way of Genii (Islamism).

5- Branch of the Way of humanity (Confucianism)

(See Lost authenticity p. 381)

UNIFICATION OF THE FIVE RELIGIOUS BRANCHES (See Five religious branches p. 264)

em : Convergence to the center of the spiritual energies of the 5 viscera also called Home-coming of the four ancestors.

(See-Convergence of the five spiritual fluxes p. 270.
-Home coming of the 4 ancestors, p.445)

(The) FIVE FINGERS Long, long ago, Buddha transformed his 5 fingers into five mounts to imprison the Saint-Monkey Tôn Ngộ Không (Chin. Souen Wou Kong).

em : Esoterically, man's astral body is compared to the Saint-Monkey whose numerous magic powers failed to deliver him from the five - mountain-prison. Likely, the astral body cannot escape the confinement of the 5 cosmogonic elements.

FIVE VITAL POINTS belonging to the five viscera.

NGŨ DỤC Năm điều ham muốn của con người do 5 giác quan phát-sinh (Sắc, Thinh, Hương, Vị, Xúc) .

NGŨ-ĐẾ Năm vị Vua :

Hóa-thân của 5 vị . Ngũ-Lão (Thủy- Tổ Ngũ-Hành) đầu thai làm 5 vị Vua nổi tiếng thuở xưa của nước Trung-Hoa : Phục-Hi, Hạ-Vũ, Viên-Đế (Thần-Nông), Thành-Thang, Hiên-Viên .

Vv: 5 vị đế trong bản-thể Tiểu - Thiên Địa, cai-quản 5 tạng :

- Thanh-Đế : tạng gan
- Bạch-Đế : tạng phổi
- Xích-Đế : tạng tim
- Hắc-Đế : tạng thận
- Hoàng-Đế : tạng lá-lách .

(Xem - Ngũ-Lão và PL. Thiên-Đàng Du-Ký Sơ-Đồ, chữ d

- Ngũ-Khí triều-nguơn . và PL)

NGŨ-GIỚI CẤM Năm điều răn của Phật-Giáo .

1- Bất sát sanh : Chẳng nên sát hại sanh - mạng của cả người lẫn vật, dù là những con vật nhỏ bé .

Phật đã dạy : Phải có lòng từ-bi . và phải tôn-trọng sinh-mạng dù nhỏ-nhoi nhứt. Người tu chơn-chính tôn-trọng cấm điều nầy bằng cách ăn chay trường để kiêng-cử trực-tiếp hay gián-

(The) FIVE DESIRES originated from the five senses : the sight (beauty), the hearing(sounds), the smell (perfume), the taste (flavour), the touch.

FIVE LORDS . The five Old Gods (Chin. Wou Lao) ancestors of five cosmogonic elements, metamorphosed and reincarnated in olden time as five great and well-known emperors of China : Phục-Hi, Hạ-Vũ, Viên-Đế, Thanh-Thang, Hiên-Viên (Chin. Fo-Hi, Hsia-Yu, Shen-Nung, Tch'eng-T'ang, Shiuan-Yuan).

em : In Zen esoteric science, the entities in microcosm who manage the 5 viscera are called :

- Green lord : liver.
- White lord : lungs.
- Red lord : heart.
- Black lord : kidneys.
- Yellow lord : spleen.

(See Five Old Gods p. 272
Ann. Voyages to Paradise - Letter D p. 485
Convergence of the 5 spiritual fluxes p. 270 and Ann. p. 483)

(The) FIVE COMMANDMENTS OF BUDDHISM :

1- Avoid slaughter : Never is man allowed to kill living beings. "You must have compassion and respect all lives even the smallest creatures", said Buddha. One who truly leads a life of spiritual perfection observes strictly this first commandment by adopting the vegetarian regimen to avoid blood debts of slaughte-

tiếp sát-sanh .

Đối với những loài vật và côn-trùng mang mầm truyền bệnh hại người và phá-hoại mùa-màng bất đắc-dĩ thì được tiêu-trừ, còn như giết hại loài vật để ăn, để mua vui (như đi săn-bắn v.v...) là phạm tội sát-sanh .

2- Bất du đạo : là cấm gian-tham trộm-cướp .

3- Bất tà-dâm : là cấm lấy vợ người, cấm thấy sắc dậy lòng tà, ve thả theo đàng điếm hoặc xúi-giục người làm loạn luân - thường .

4- Bất vọng-ngữ : là cấm xảo-trá, láo- xược, gạt-gẫm người, không giữ lời hứa, khoe mình bày lỗi người. Xúi người hờn giận, kiện-thưa nhau, cấm dùng lời lỗ-mãng, thô tục phỉ-báng tôn-giáo .

Trường-hợp đặc-biệt, được phép nói dối không phải vì lợi mình mà để giúp cứu người, như bác-sĩ nói dối bệnh-nhân v.v...

5- Bất tửu-nhục : là cấm say-sưa rượu thịt, làm cho rối-loạn tinh-thần P hải hiểu giới cấm này một cách sáng-suốt, vì trong các trường-hợp như lễ-lạc, tiệc-tùng, đình đám, việc dùng chút rượu không có cấm. Cấm rượu đây phải hiểu là cấm ghiền rượu, cấm say rượu, cấm uống thường-xuyên .

red animals which hang on killers just as they do on consumers.

As for those animals and insects which transmit epidemic diseases or destroy crops, they could be exterminated reluctantly. But killing for meat or hunting for entertainment is absolutely prohibited.

2- Avoid theft and brigandage.

3- Avoid adultery : Never is man allowed to take other people's wife, to commit adultery , to be sexually agitated by female beauty, to seduce others into prostitution or to do immoral acts.

4- Avoid inconsiderate speech : Never use deceiving, rude speech, break promises, boast oneself and discredit others, arouse hatred and urge people to sue each other before justice , slander and disparage the other religions.

However, it is permitted to tell a lie , when it does not concern one's personal benefit but it is for the sake of saving other people, such as the case of a physician who lies to his patient.

5- Avoid drunkenness : This vice may harm one's brain and affects one's mind. This fifth commandment should be observed with sagacity , though. Taking a paucity of brandy in feasts and festivals is acceptable. But being addicted to drinking, get drunk to satisfy one's fill, or drinking incessantly like a fish is absolutely forbidden.

Năm điều cấm trên đây của Phật - Giáo liên-hệ với ngũ-thường của Nho-Giáo :

- Sát-sanh thì bất-nhân .
- Trộm cướp thì bất-nghĩa .
- Tà-dâm thì bất-lễ .
- Say rượu thì bất-trí .
- Nói dối thì bất-tín .

NGŨ-HÀNH Năm hành mà vạn-vật được tạo thành (Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ) do Ngũ-Lão sáng-tạo và cai quản, mỗi vị coi một hành .

(Xem Ngũ-Lão) .

NGŨ-HÀNH TRIỀU-TỰ Ngũ-khí triều-ngươn .

(Xem Ngũ-khí triều-ngươn) .

NGŨ-HẠNH Năm hạnh Phật-Giáo :

- Thanh-khiết (trong-sạch thân và tâm) .
- An phận (tự-túc) .
- Khổ-hạnh .
- Nghiên-cứu tu học .
- Hiến thân cho chân-lý .

NGŨ-HỔ 5 con hổ : Hoàng-hổ, Hắc-hổ, Bạch-Hổ, Xích hổ và Thanh-hổ .

Vv: Danh-từ Lão-Giáo dùng trong phép luyện-đạo để chỉ năm vị cai-quản năm tạng trong bản-thể Tiểu-Thiên-Địa (đồng nghĩa với Ngũ-Đế):

Notice there is a close relationship between the five commandments of Buddhism and the five Cardinal Virtues of Confucianism, because :

Killing is incompatible with Confucian humanity.

Theft is in contrast to fidelity.

Adultery is opposite to civility.

Drunkenness doesn't get along with lucidity and rationality,

and lying is the reverse of loyalty.

FIVE COSMOGONIC ELEMENTS : metal, wood, water, fire, earth governed and controlled by the five Old Gods (Chin. Wou Lao) (one element for each).

(See Five Old Gods p. 272)

lm: UNION OF THE 5 ELEMENTS AT THE COURT allusion to the convergence of 5 cosmogonic elements (ie. pure fluxes) of the 5 viscera .

(See Convergence of 5 spiritual fluxes p. 270)

(The) FIVE BUDDHIST VIRTUES :

- To possess pure body and mind.
- To remain content with one's pledge.
- To lead an ascetic life.
- To study the Truth and the Tao.
- To sacrifice oneself for the cause of the Tao.

(The) FIVE TIGERS : The Yellow tiger, Black tiger, White tiger, Red tiger, and Green tiger.

em : This term, utilized by Taoism, bears the same meaning as the Five Lords :

- Hoàng-hổ : Địa khu (trung-ương) : tỳ thuộc Thổ .
- Bạch-hổ : Kim khu (Tây) Phế thuộc Kim .
- Xích-hổ : Hỏa khu (Nam) Tâm thuộc Hỏa .
- Thanh-hổ : Mộc khu (Đông) Can thuộc Mộc .
- Hắc-hổ : Thủy khu (Bắc) Thận thuộc Thủy .

(Xem Ngũ-Đế) .

NGŨ-HUÂN Ngũ-huân là 5 món thảo-mộc khí-vị dữ, kỵ với phép luyện đơn (theo Tân Pháp Cao-Đài) là : khói thuốc, hành, hẹ, tỏi, củ kiệu .

Khói thuốc : khắc tạng Phế thuộc Kim , phạm nhằm thì tán khí, hư Phổi .

Hẹ : khắc tạng Can thuộc Mộc, phạm nhằm thì làm cho tổn Can (Gan) .

Hành : khắc tạng Thận thuộc Thủy, phạm nhằm sẽ hư trái cật .

Tỏi : khắc tạng Tâm thuộc Hỏa, phạm nhằm thì hại Tim, thì tuyệt Hỏa .

Củ kiệu : khắc tạng Tỳ, thuộc Thổ, phạm nhằm thì phạt bao-tử .

Người tu-luyện kim-đơn (tức ThánhThai) nếu phạm nhằm ngũ-huân thì không kết đơn, mà nó khắc ngũ-tạng có thể làm cho đau-ốm, còn bị lây phạm tới ngũ-giái thì không luyện Ngũ-Khí Triều Nguơn đặng .

(Xem Ngũ-Khí Triều Nguơn) .

- The Yellow tiger : governs the central quarter (the spleen, of earth element).
- The White tiger : manages the western quarter (the lungs, of metal element).
- The Red tiger : regulates the southern quarter (the heart, of fire element).
- The Green tiger : handles the eastern quarter (the liver, of wood element).
- The Black tiger : administers the northern quarter (the kidneys, of water element).

(See Five Lords, p. 266)

FIVE SPICES According to the teachings of the New Method of esoteric Zen of Caodaism, the use of tobacco, onion, shallot, garlic and leek(or Chinese chives) can spoil the sacred embryo.

- Tobacco smoke is detrimental for the lungs (which belongs to the metal element).

- Shallot causes harm to the liver (of wood element).

- Onion is harmful for the kidneys (of water element).

- Garlic injures the heart (of fire element).

- (Chinese) Leek causes troubles to the stomach (of earth element).

One who practises the esoteric zen (meditation) for forming the sacred embryo must abstain from these five spices. Morever, these spices being incompatible with his 5 viscera , he can fall ill, and he will fail to converge the 5 fluxes of spiritual energy to the center

(See Convergence of the 5 spiritual fluxes p. 270)

NGŨ-KHÍ Ngũ-khí (thanh-điển) là Kim, Mộc, Thủy, Hỏa Thổ, tức là ngũ-hành . (trong mình con người) .

Đêm ngày mỗi khí đều ở yên một chỗ, là hành nào thì hành nấy ở đó, chẳng đặng đi bậy qua chỗ khác .

a) Ban ngày, thì Kim-khí ở nơi con mắt; Mộc-khí ở nơi lỗ tai; Thủy-khí ở nơi lỗ miệng, Hỏa-khí ở nơi lỗ mũi; Thổ-khí ở nơi ngoài da .

b) Ban đêm, thì Kim-khí trú tại Phổi; Mộc - khí trú tại Gan; Thủy-khí trú tại Cật; Hỏa khí trú tại trái tim; Thổ-khí trú tại bao-tử .

Mỗi ngày ngũ-khí đều có hao kém vì bởi Ngũ-Tạng là : Tâm, Can, Tỳ, Phế, Thận nó hay chuyển-động .

Nhờ may mà gặp đặng Minh-Sư truyền chỉ phép Hồi-Quang Phản-Chiếu, thì mới biết làm cho ngũ-hành triều-tụ (chầu, nhóm) nơi Huyệt -Quang Khiếu. Ngũ-Hành triều-tụ còn được gọi là Ngũ - Khí Triều-Nguơn, hay Tứ Tổ Qui Gia (hoặc Tứ Hải Qui Gia) .

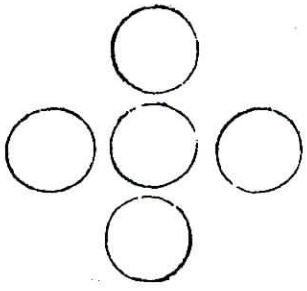
(Xem Ngũ-Khí Triều-Nguơn)

NGŨ-KHÍ TRIỀU-NGƯƠN Năm thanh-khí của ngũ-tạng tụ tại trung-ương (luân-xa lỗ rún) rồi được chuyển lên bộ đầu còn được gọi là Tứ Tổ Qui Gia

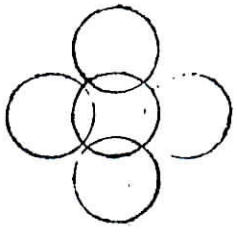
- Nam phương : Xích-đế triều-nguyên .
- Bắc phương : Hắc-đế triều-nguyên .

Lord from the west - to unify with the Yellow Old at the center. In order to help accomplish this centralization of the 5 spiritual energies, the practitioner of Zen meditation has to pacify and quiet his mind, block his five senses to enable the convergence of the spiritual fluxes of his 5 viscera, and obtain a serene, "non-being" mind. The above five lords symbolize the five cosmogonic elements and pure fluxes : metal, wood, water, fire , earth and the five viscera : heart, liver , spleen, lungs, kidneys.

Before his practice of regeneration and of Zen meditation, each of the five elements and viscera had a separate position, as it is represented by the drawing below :



Once the five fluxes of spiritual energies are centralized, they look as below :



The five pure spiritual energies are later transmuted to his head and develop indefinitely.

(See Five Lords, p. 266
Five Old Gods p. 272
Unification at the summit of 3 flowers p. 347)

NGŨ-KIM Năm kim-loại : vàng, bạc, đồng, sắt, chì .

NGŨ-KINH Năm cuốn kinh của Nho-Giáo .

- Kinh Thi
- Kinh Thơ
- Kinh Lễ
- Kinh Dịch
- Kinh Xuân-Thu

NGŨ-LÃO Năm vị Thủy-Tổ Ngũ-Hành do Ba Đấng Tam - Thanh hóa thành .

Cõi Trời Ngũ-Lão chia làm 5 phương do 5 vị đó cai-quản .

(Xem PL. Thiên-Đàng Du-Ký - Ngũ-Lão chữ d) .

NGŨ-LUÂN Năm mối quan-hệ xã-hội hay 5 bổn-phận của Nho-Giáo đối-xử giữa :

- Vua và dân
- Cha và con
- Chồng và vợ
- Anh em
- Bạn bè

(Quân-thần, phụ-tử, phu-phụ, huynh-đệ, bằng-hữu) .

(Xem Nho-Giáo)

NGŨ LỤC Xem Năm Lục .

FIVE SPIRITUAL FLUXES The five pure spiritual energy of the five viscera belonging to five elements (metal, wood, water, fire and earth) in a human body.

At night and during the day, each flux has its own position.

a/ During the day, the flux of metal (of the lungs) stays in the eyes; that of wood (of the liver), in the ears; that of water (of the kidney), in the mouth; that of fire (of the heart), in the nose; and that of earth (of the stomach), on the skin.

b/ At night, the flux of metal is in the lungs; that of wood, in the liver; that of water, in the kidney; that of fire, in the heart; and that of earth, in the stomach.

Because of the perpetual restlessness of the five viscera, the five fluxes can be depleted.

It is lucky for an adept to have an enlightened master who teaches him how to concentrate them to the sinciput chakra and prevent them from dissipating (i.e. to practise esoteric zen (meditation) to converge these five fluxes (or pure spiritual energies).

(See Convergence of the five spiritual fluxes p. 270)

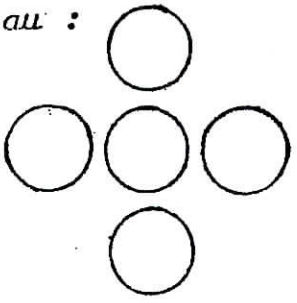
(The) CONVERGENCE OF FIVE SPIRITUAL FLUXES The pure spiritual energies of the five viscera converge toward the umbilical chakra at the navel before they make their way to the head. These movements are called "Home-coming of 4 ancestors" (or lords):

The Red Lord becomes centralized from the south, the Black Lord from the north, the Green Lord from the east, the White

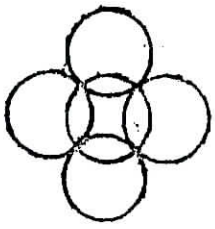
- Đông phương : Thanh-đế triều-nguyên .
- Tây phương : Bạch-đế triều-nguyên .

Ấy là Tứ Tổ Qui Gia, hiệp với HoàngLão ở trung-ương. Muốn cho Ngũ-Khí Triều Nguyênphải định cái tâm, giữ cái ý, bế ngũ-quan, thì ngũ-tạng hiệp về, tâm-hồn thanh-tịnh vô-vi. Năm vị Đế trên tượng-trưng cho ngũ-hành : Kim, Mộc, Thủy Hỏa, Thổ và ngũ-tạng : tâm, can, tỳ, phế, thận

Khi chửa tu-luyện mỗi hành ở riêng một nơi xa nhau như sau :



Khi ngũ-khí triều-nguyên thì vị - trí của chúng như sau :



Ngũ-khí xung lên bộ đầu và biến-hóa vô cùng tận .

(Xem : - Ngũ-Đế
- Ngũ-Lão
- Tam-Hoa Tụ Đảnh) .

FIVE KINDS OF METAL : gold, silver, copper, iron, lead.

(The) FIVE CONFUCIAN CANONS :

- The book of Odes (Chin. Shih-King)
- The book of Annals (Chin. Shu-King)
- The book of Rites (Chin. Li-King)
- The book of Mutations (Chin. I-King)
- Spring-Autumn annals (Chin. Ch'un-Kiou King)

(The) FIVE OLD GODS (Chin. Wou Lao) Ancestors - creators of the five cosmogonic elements, hypostases of the Three Pure Gods (Chin. San Ts'ing).

The celestial world of the Five Old Gods is divided in 5 sectors, each one governed by one of them.

(See Ann. Voyages to Paradise - Letter D n. 485)

FIVE SOCIAL BONDS or moral obligations of Confucianism, between :

- King and subject (citizen and state)
- Father and son
- Husband and wife
- Brothers (sisters)
- Friends

(See Confucianism p. 286)

FIVE FORCES (See p. 256)

NGŨ-NGUYỆN Năm điều nguyện :

A- Của Nho-Giáo

1- Nguyện trả ơn tổ-tiên .
2- Nguyện cầu cho đất nước .
3- Nguyện cầu cho cha mẹ
4- Nguyện cầu cho đồng-bào và nhân-loại .
5- Nguyện cầu cho thân tâm mình .

B- Của Phật-Giáo

1- Chúng-sanh vô biên thệ nguyện độ .
2- Phiền não vô tận thệ nguyện đoạn .
3- Pháp-môn vô-lượng thệ nguyện học .
4- Như-Lai vô-lượng thệ nguyện sự .
5- Phật đạo vô-lượng thệ nguyện thành .

NGŨ-NHẠC Năm trái núi cao, tiêu-biểu cho 5 phương ở Trung-Quốc :

1- Thái sơn - Đông nhạc
2- Hoa sơn - Tây nhạc
3- Hành sơn - Nam nhạc
4- Hằng sơn - Bắc nhạc
5- Tung sơn - Trung nhạc ;

Ưu: Năm ngọn núi ở âm-phủ mà ngọn Đông-nhạc ở đệ thập điện âm-phủ là nơi Đức Địa-Tạng-VươngBồ Tát ngự và có điện Đông-nhạc (giống như tối cao Pháp Viện ở dương-gian) .

(Xem PL. Địa-Ngục sơ-đồ, đệ thập điện)

(The) FIVE PRAYERS AND VOWS :

A- In Confucianism :

1/ Prayers for one's ancestors

2/ Prayers for one's country

3/ Prayers for one's parents

4/ Prayers for one's countryfellows and for mankind

5/ Prayers for oneself.

B- In Buddhism :

1/ Vow to bring forth salvation to the creatures without limits.

2/ Vow to get rid of all worries and griefs

3/ Vow to engage in the study of incommensurable dharma.

4/ Vow to realize one's buddha nature.

5/ Vow to attain the Way.

(The) FIVE MOUNTAINS Representing the five regions of China :

1- T'ai Shan - Tong Yueh (in the east)
2- Houa Shan - Si Yueh (in the west)
3- Hing Shan - Nan Yueh (in the south)
4- Heng Shan - Pe Yueh (in the north)
5- Sung Shan - Tchong Yueh (in the center)

em : They also represent the five mountains in Hell, of which the Đông Nhạc (Chin. Tong Yueh) is the place where resides Bodhisattva Địa Tạng Vương (Chin. Ti Ts'ang Wang), the governor of hell. The Đông Nhạc Palace on this mountain is likened to the Supreme Court in the terrestrial world.

(See Ann. Map of Hell - 10th Palace p.477)

NGŨ NHÃN Năm thứ mắt

1- Nhục nhãn
2- Thiên nhãn
3- Tuệ nhãn
4- Pháp nhãn
5- Phật nhãn

NGŨ-QUAN 5 giác-quan (nguồn-gốc của tham dục) .

- Thị giác (mắt)
- Thính giác (tai)
- Khứu giác (mũi)
- Vị giác (lưỡi)
- Xúc giác (da)

NGŨ QUANG Năm luồng điển-quang có 5 màu thuộc ngũ tạng :

- Tâm : đỏ
- Can : xanh (lá cây)
- Tỳ : vàng
- Phế : trắng
- Thận : đen

NGŨ-QUANG-VƯƠNG Tên của vị Diêm-Vương cai-quản điện thứ 4 dưới địa-ngục .

(Xem PL. Địa-Ngục sơ-đồ, để tử điện)

NGŨ-TẠNG Năm tạng trong cơ-thể con người : tâm ,

(The) FIVE EYES There are five kinds of eyes :

1- Flesh eye (profane eye)

2- Divine eye (celestial eye)

3- Wisdom eye

4- Eye of the Tao

5- Eye of Buddha

FIVE SENSES : sight, hearing, smell, taste and touch.

FIVE LUMINOUS AND COLOURED FLUXES , or spiritual energy of the five viscera :

- Heart : red color
- Liver : green color
- Spleen : yellow color
- Lungs : white color
- Kidneys : black color

KING NGŨ QUANG (lm : 5 lights) (Chin. Wou Kouan Wang) Name of the king governing the Fourth Palace in Hell.

(See Ann. Map of Hell - 4th Palace p. 477)

FIVE VISCERA in human body : heart, liver, spleen, lungs and kidneys.

can, tỳ, phế, thận .

Ưv: Ngũ-tạng nguyên là ngũ thần , ngũ-thần tức ngũ-linh. Ngũ-Linh hỗn-hiệp (ngũ- khí triều nguyên) ngã đắc trường sanh .

(Xem Ngũ-Khí Triều Nguơn) .

NGŨ-THỨC Năm cái biết do giác-quan : mắt (sắc) tai (thanh), mũi (hương), lưỡi (vị), thân (xúc)

NGŨ THƯỜNG Năm đức-hạnh làm người của Khổng-Giáo: Nhân, Nghĩa, Lễ, Trí, Tín .

Ưv: Trong bản-thể Tiểu-Thiên-Địa, Nhân thuộc Can, Nghĩa thuộc Phế, Lễ thuộc Tâm , Trí thuộc Thận, Tín thuộc Tỳ .

NGŨ-TỔ Hoàng-Nhẫn vị Tổ thứ 5 của Trung-Hoa .

NGŨ-UẨN Gồm : Sắc, Thọ, Tưởng, Hành, Thức .

- Sắc là hình sắc
- Thọ là lãnh nạp, cảm-giác
- Tưởng là nghĩ, tưởng-tượng trong trí não , sau khi đã tri-giác .
- Hành là khuynh-hướng thể-hiện bằng hành - động .
- Thức là tâm phân-biệt tức ý-thức .

(Ph: pancaskandha)

(Xem Ngũ-Uẩn Giai-Không)

em : The 5 viscera possess their own fluxes of pure spiritual energy. Once these fluxes succeed to converge to the center thanks to practice of regeneration and Zen meditation, the adept attains the Way and becomes immortal.

(See Convergence of the 5 spiritual fluxes p. 270)

FIVE SENSITIVE CONSCIOUSNESS with the five senses: sight (form), hearing (sounds), smell (odour), taste (flavour) and touch.

(The) FIVE VIRTUES of Confucianism : Humanity, fidelity, civility, rationality, loyalty.
em : After esoteric science, in the microcosm:
- Humanity belongs to the liver.
- Fidelity to the lungs.
- Civility to the heart.
- Rationality to the kidneys.
- Loyalty to the spleen.

HOÀNG NHÂN (Chin. Houang Jen) The 5th ancestor - master of Zen in China.

(The) FIVE AGGREGATES :

1- Forms and appearances

2- Perception

3- Thought

4- Action

5- Consciousness

(Sans. Pancas Skandha)

(See Five senses are seemingly inexistent. p.276)

NGŨ-UẨN GIAI-KHÔNG Nghĩa đen : ngũ-uẩn đều không còn nữa .

Thành-ngữ nầy có nghĩa là ngũ quan : tai, mắt, mũi, lưỡi, thân không còn làm động - tâm nữa .

Vd: Tu thiền đạt tới Ngũ-Uẩn GiaiKhông là đạt tâm không, không còn bị động bởi ngoại cảnh đạt đại-định giới - tức Phật-Giới.(đắc đạo)

NGỤC A-TỲ Còn gọi là Vô-gián địa-ngục, hay ngục chung thân (có 18 tầng dưới đất thuộc điện thứ 9 dưới âm-phủ). Tội hồn bị giam ở ngục nầy khó có ngày được ra .

(Xem PL. Địa-Ngục sơ-đồ, đệ cửu điện)

NGỤC QUAN Vị quan coi ngục dưới âm-phủ .

NGUỒN CỘI Nguồn gốc của Linh-Hồn. Tu là để trở về nguồn-cội tức Thiên-Đàng, nơi quê xưa chốn cũ .

NGUYÊN (hay Nguơn) khởi đầu, thứ nhất .

- Nguơn, kỷ-nguyên, nguồn-gốc, căn-nguyên , nguyên do (về các chữ 'Nguyên', xin xem thêmchữ 'Nguơn' đứng trên) .

NGUYÊN-CĂN 1- Cội rễ ban đầu, cội-nguồn .

2- Linh-căn, linh-hồn, nguyên-linh .

lm : FIVE SENSES ARE SEEMINGLY INEXISTENT Expression which means that the mind remains calm, impassive and unaffected by whatever things perceived by the 5 senses (the eyes, the ears, the nose, the tongue, the touch).

em : The practitioner of esoteric Zen (meditation) and regeneration when reaching that stage becomes quite calm and his mind is no more troubled by the 5 aggregates. He attains great serenity and buddheity.

(The) AVICHI PERPETUITY PRISON in Hell (9th Palace), the most terrific of all prisons in Hell. The sinful souls have little hope of release once they are condamned to it.

(See Ann. Map of Hell - 9th Palace p. 477)

(The) MANDARIN GOVERNING A PRISON in Hell

(The) ORIGIN of the soul. To practise regeneration has the ultimate goal of returning to one's original source, i.e. to one's native country in heaven.

BEGINNING, first, primordial, primitive.

- Era, cosmic period, origin, source, cause.

(Nguyên has the same meaning as Nguồn. Also see all words beginning with Nguyên and Nguồn, p.276,277,278,279).

ORIGINAL SOURCE 1- Original root.

2- Sacred root of the soul, original soul.

NGUYÊN-CĂN SỨ-MẠNG Linh-hồn có sứ-mạng ở cõi trần

NGUYÊN CHÂN-KHÍ (Xem Nhất-Khí).

NGUYÊN-KHÍ Nguơn-khí, nhất-khí.
(Xem Nhất-Khí).

NGUYÊN-KHÍ THÁI-CỰC (Xem Nhất-Khí).

NGUYÊN-LAI BỔN-TÁNH Nguồn-gốc Thiên-Đàng, chơn-như bản-tính.

NGUYÊN-LÃO Thượng-Đế (danh-từ không thông-dụng).
(Xem Thượng-Đế).

NGUYÊN-LINH Nguyên-căn, linh-hồn.

NGUYÊN-LÝ THÁI-CỰC Nguyên-lý đầu tiên tạo nên vũ-trụ vạn-vật.

NGUYÊN-NHƠN HÓA-NHƠN Có hai loại người :

1- Nguyên-nhơn : là người nguyên-căn từ Thiên Đàng xuống hóa-sanh làm người (nguyên-khí tiênThiên)

2- Hóa-nhơn : là người tiến-hóa từ loài vật lên đến loài người.
Loại trên có sự tiến-hóa và tâm linh cao hơn.

(The) SOUL'S MISSION on earth

GENUINE ORIGINAL COSMIC ETHER (See First cosmic ether p. 283)

ORIGINAL COSMIC ETHER (See First cosmic ether p. 283)

ORIGINAL COSMIC ETHER OF PRIME MOVER (See First cosmic ether p. 283)

ORIGIN, source, provenance

ORIGINAL NATURE of soul, celestial nature, buddha nature

PRIMORDIAL OLD, i.e. God (term not currently used) (See God p. 408)

ORIGINAL SOUL

(The) PRINCIPLE OF ONENESS (Chin. T'ai Ki) The Prime Mover.

MEN FROM CELESTIAL ORIGIN AND MEN FROM EVOLVED ANIMAL ORIGIN There are two kinds of human beings :

1- Celestial origin : A man incarnated by a soul coming from heaven.

2- Animal origin : A man incarnated by the evolved soul of an animal.

Men of the first category belong to a higher degree of spiritual evolution.

NGUYÊN-QUÂN TIÊN-CÔ Tên một vị Tiên-Cô .

NGUYÊN-THỂ Cái thể ban đầu, tức Linh-hồn .

NGUYÊN-THỦY THIÊN-TÔN hay Nguyên-Thỉ Thiên-Tôn, 1 trong 3 Đấng Tam-Thanh ngự tại Cung Ngọc-Hư .
(Xem Tam-Thanh và PL. Thiên-Đàng Du-Ký sơ-đồ, chữ c) .
- Một trong 3 giáo-chủ thuộc Tam-Giáo-Tòa gồm Thái-Thượng Đạo-Tổ, giáo-chủ đạo Vô-Vi Nguyên-Thủy Thiên-Tôn, giáo-chủ của Xiển-Giáo ; và Thông-Thiên Giáo-Chủ, giáo-chủ của Triệt - Giáo .
(Xem Tam-Giáo-Tòa) .

NGUYỆN-LỰC Hiệu-lực của lời cầu-nguyện .
(Xem Phần Bổ-túc, trang 491).

NGUYỆT-LUÂN-THIÊN Cõi Trời thuộc mặt-trăng, một trong thập-nhị trùng-thiên (12 tầng Trời) còn được gọi là Thủy-Tinh-Thiên .

NGUYỆT-TINH Mặt trăng, Thái-Âm .

NGƯỜI TRUYỀN PHÁP Thầy dạy phép tu-hành, phép Thiền .

NGƯƠN Tiếng đọc chại của chữ Nguyên (xin xem thêm các chữ ghép với 'Nguyên') .

FAIRY NGUYÊN QUAN (Chin. Yuan Kiun Sien Ko)

ORIGINAL BODY, i.e. soul

lm : PRIMORDIAL VENERATED GOD (Chin. Yuan Chouei T'ien Souen) Name of one of the Three Pure Gods (Chin. San Ts'ing) who lives in Vacuity of Jade Palace (Chin. Yu Hiu).
(See Three Pure Gods p. 352)
- One of three Great Pontiffs of Celestial Tribunal : Supreme Initiator of the Tao (Chin. T'ai Chang Tao Tsou), pontiff of Taoism - Primordial Venerated God (Chin. Yuan Chouei T'ien Souen), pontiff of esoteric religions - Master of Celestial Knowledge (Chin. T'ong T'ien Jiaw Zhu), pontiff of heterodox religions.
(See Celestial Tribunal p. 346)

EFFICIENCY OF THE PRAYERS
(See Appendice,p.495)

lm : CELESTIAL SPHERE OF THE MOON (Chin. Ye Chuen T'ien) The lunar zone in heaven, one of the twelve celestial planes, also called Crystal Celestial Plane (Chin. Chouei Sing T'ien).

MOON

ZEN MASTER The initiator. The person who teaches regeneration and method of Zen (meditation).

NGƯƠN (Era,Origin) Inflected pronunciation of the word "Nguyên" (See all words beginning with "Nguyên",p.276,277,278).

NGƯƠN-HẠ hay Nguyên-hạ, thời-kỳ hạ-ngươn, tức ngươn cuối-tận hay ngươn-hạ kỳ ba (thời-kỳ hiện tại của thế-kỷ 20). (Xem Tam-Kỳ phổ-độ)

NGƯƠN-KHÍ Khí hạo-nhiên trong vũ-trụ.
Ưu: trong thân-thể, ngươn-khí nuôi-dưỡng ngươn-thần (linh-hồn) nhờ tu thiền, luyện đạo thu đặng khí hạo-nhiên vào bản-thể.
(Xem Nhất-Khí).

NGƯƠN-MÔN Luân-xa giữa hai chân mày.
(Xem PL. Luân-Xa).

NGƯƠN-THẦN Một trong Tam-Bảo (hay Tam-Bửu).
(Xem Tam-Bảo).

NGƯƠN THỦ THIÊN-TÔN (Xem Nguyên-Thủy Thiên-Tôn).

NGƯƠN-TINH Thanh-tinh (để luyện đạo) một trong Tam-Bửu: Ngươn-tinh, ngươn-khí, ngươn-thần.
(Xem: Tam-Bảo).

NGƯU ĐẦU MÃ DIỆN Quỷ binh, đầu trâu, mặt ngựa, linh của Địa-Ngục.

NHÀ SƯ Ông sư, thầy chùa.

NHÃN-KIẾN TÂM ĐỘNG Mắt trông thấy, thì tâm bị động.

FINAL ERA - The final period of the 20th century.

- The third final era.

(See 3rd universal salvation, p.349).

COSMIC ENERGY em : This energy breeds the spiritual body of man (i.e. the soul). The Zen practitioner inhales this cosmic energy by exercising psychical breathing.

(See First cosmic ether p. 283)

AJNA Frontal psychic center between the eyebrows.

(See Ann. Chakras p. 479)

SPIRITUAL ENERGY or soul (See Three gems p.340)

PRIMORDIAL VENERATED GOD (See p. 278)

SEMINAL ESSENCE The adept of the Way must conserve the seminal essence which is one of the three spiritual Gems : seminal essence, vital breath and spiritual energy.

(See Three (spiritual) gems p. 340)

BUFFALO-HEADED AND HORSE-FACED DEMONS, soldiers of Hell.

MONK

MIND AGITATED BY WHAT THE EYES SEE What one sees makes one's mind troubled.

NHÃN QUANG TÂM SINH (Xem Nhãn-Kiến Tâm động).

NHÃN-TIỀN (QUẢ-BÁO) Trước mắt. Quả báo trả liền, không phải đợi tới kiếp sau.

NHÂM-ĐỐC Mạch Nhâm và Mạch Đốc, 2 mạch chính trong cơ-thể rất quan-trọng trong việc luyện đạo còn được gọi là Kinh Âm và Kinh Dương.

(Xem - Mạch
- PL. Mạch, Huyệt).

NHÂM-MẠCH Mạch Nhâm, hay Kinh Âm.

(Xem - Mạch
- PL. Mạch, Huyệt)

NHÂN-ÁI Lòng thương yêu người như thương-yêu chính bản-thân.

NHÂN-DUYÊN 1- Tiếng nhà Phật chỉ cái quyết-định khiến cho nhân thành quả (Ph: Nidāna)

2- Mối ràng-buộc giữa người nầy với người khác có tính-cách tiền-định, như giữa vợ chồng v.v...

Thập-nhị nhân-duyên : 12 nhân-duyên sinh ra nghiệp-báo là : Vô-minh, hành, thức, danh sắc, lục nhập, xúc, thụ, ái, thủ, hữu, sinh và lão-tử.

MIND AGITATED BY WHAT THE EYES SEE (See p. 279)

(The) KARMA IS BEFORE ONE'S EYES, i.e. it gets paid immediately in the present life without waiting until the next one.

CONCEPTION VESSEL AND GOVERNING VESSEL The two main vessels in human body which are very important in the practice of Zen meditation. They are also called Yin vessel and Yang vessel.

(See Vessels p. 241
Ann. Vessels and vital points p. 481)

CONCEPTION VESSEL or Yin vessel

(See Vessels p. 241
Ann. Vessels and vital points p. 481)

BENEVOLENCE to love one's fellow-creatures as one does oneself.

BOND FROM CAUSE TO EFFECT (Sans. Nidàna)

1- Buddhist term which means the determining occasion when the cause is traduced into effect.

2- Predestined bonds between human beings, for instance, between husband and wife, etc...

Thập-nhị nhân-duyên : 12 causes which entail man to the cycle of reincarnations, namely : ignorance - action - consciousness -names and forms- six sensorial sensations - impressions and emotions - perception - love - keeping for oneself - spirit of possessions - birth - old age and death.

NHÂN-ĐẠO Đạo làm người, lấy tình-thương đối - xử với nhau .

NHÂN-ĐIỂN Tự-điển trong bản-thể .

NHÂN-GIAN DU-KÝ Tên 1 trong 4 cuốn kinh truyện mà Thượng-Đế ra Linh cho Thánh-Hiền-Đường ở Đài - Trung (Đài-Loan) trước-tác năm 1982, bằng cách cho Phật Tế-Công dẫn hồn Thái-Sinh, đồng-tử và môn-sinh của Thánh-Hiền-Đường dạo cõi thế- gian để vấn-đạo khuyến-tu, thu-thập tài-liệu để viết sách. (Ba cuốn kia là Địa-Ngục Du-Ký , Thiên Đường Du-Ký ,Luân hồi du ký).

(Xem - Địa-Ngục Du-Ký
- Thiên-Đường Du-Ký .
- Luân hồi du ký .)

NHÂN-LUÂN Cách ăn ở, đối-xử tốt đẹp giữa người với người. (Luân-lý nhân-đạo) .

NHÂN-LỰC (Xem Thiên-Lực, Nhân-Lực, Địa-Lực) .

NHÂN-QUẢ Nguyên-nhân và kết-quả. Luật nhân- quả, nghiệp-quả của con người .

(Xem Định-Luật Nhân-Quả) .

NHÂN-SINH Đời người .

NHÂN-SINH-QUAN Quan-niệm về cuộc đời. Cái nhìn về

1- MEN'S MORALITY which consists in loving each other.

2- Humanitarian.

MAGNETIC FLUX in human microcosm.

VOYAGES AMONG THE HUMAN BEINGS Title of one of four canonical books, written by Thánh Hiền Đường (Temple of the Sages) in Formosa. Recently in 1982, obeying God's order, Buddha Tế Công (Chin. Tse Kong) conducted Thái Sinh's (Chin. Tai Ts'ien) soul, a scriber-medium of the Temple of the Sages to visit the human world and collect documents for editing this book which contains teachings on the Tao and exhorts men to engage in regeneration. The three other books are Voyages to Hell, Voyages to Paradise and Voyages through animals' reincarnations.

(See Voyages to Hell p. 140
Voyages to Paradise p. 386
Voyages through animals' reincarnations, see Appendix p. 495)

MORAL OBLIGATIONS The way to handle other people in society.

FORCE OF HUMAN ATTRACTION (See Three Forces /attractions/: celestial, terrestrial and human, p.388)

KARMA Cause and effect, causality. Imminent justice that comes under the law of Cause and Effect (cause : seed; effect : fruit).

(See Law of causality p. 151)

HUMAN LIFE

CONCEPTION OF LIFE

cuộc đời .

NHÂN-TÂM Lòng người, tánh người

NHÂN THÂN NAN ĐẮC Thân người khó được (Một trong bốn điều khó) .
(Xem Bốn điều khó) .

NHÂN-THÂN TIỂU-THIÊN-ĐỊA Tiểu-Vũ-Trụ, Bản-LaiDiện Mục. Bản-thể con người là Tiểu-Thiên-Địa (Vũ-Trụ, Trời, là Đại-Thiên-Địa) .
(Xem PL. Tiểu-Thiên-Địa A và B)

NHẪN HÒA KIÊN nhẫn-nhục, hòa-hiệp, kiên-nhẫn .

NHẪN-NẠI Kiên-nhẫn chịu đựng .

NHẪN-NHỤC Chịu-đựng sự khổ-nhục 1 cách kiên -nhẫn (1 hạnh rất quí trên đường tu).

NHẬP BÁ Không ra khỏi phòng, khỏi nhà mình ở , để luyện đạo (thiền), theo pháp-môn tu "Bá Nhật Trúc Cơ" trong thời-gian 100 ngày, .

NHẬP BÁ LỒNG Pháp tu nhập-bá không nhất-thiết đòi hỏi hành-giả phải ở luôn trong phòng mà có thể ra khỏi phòng, nhưng không ra khỏi nhà hay vườn

NHẬP-DIỆT Chết và giải-thoát, nhập Niết-Bàn .

HUMAN HEART, human nature

DIFFICULTY TO POSSESS A PHYSICAL BODY One of four difficulties for men.

(See Four difficulties p. 52)

MICROCOSM The human body is a universe in miniature (the universe is the macrocosm).

(See Ann. Microcosm A and B p. 486, 487)

RESIGNATION, CONCORD AND PERSEVERANCE

PATIENCE To endure.

RESIGNATION To bear sufferings and humiliation with patience (a necessary virtue for the adept of the Way).

HUNDRED DAYS OF RECLUSION To confine oneself in one's room for 100 days. A method of Zen practice called "Bá Nhât Trúc Cơ" (Hundred days of foundation building).

(See 100 days of foundation building p.28)

LOOSE RECLUSION Method of ascesis which does not request the practitioner to stay permanently in his room/cell. He can get out of his room, but not of his house or garden.

(To) DIE To deliver oneself, to enter into the Nirvana.

NHẬP-ĐẠO Vào đạo .

NHẬP-ĐỊNH Thiền, bước vô trạng-thái định-tâmkhông còn suy-nghĩ gì (tâm không).

NHẬP-MÔN Bước vào cửa đạo, chỉ sự bắt đầu tu .

NHẬP SANH DỤC Đầu-thai .

NHẬP-TÂM Ghi khắc vào lòng, không quên .

NHẬP-THẤT Ở trong phòng để tu, không ra ngoài

NHẬP-THẾ Trở lại thế-gian, vào đời, ý nói sốngvới người đời, không xa-lánh, ẩn-dật nữa .

NHẬP-THỂ Nhập vào thể-xác, nhập vào đại-thể, hợp với đại-hồn; đắc-đạo .

NHẤT hay nhứt, một (xem các chữ có chữ 'Nhất'đứng đầu .

NHẤT ĐIỂM NGUYÊN-KHÍ Nguyên-khí thái-hòa, Nhất-khí (Xem Nhất-khí)

NHẤT-KHÍ Là một giống hơi vô-hình có sức hóa-sanh muôn vật. Giống hơi nầy bởi Thượng-Đế mà ra, là căn-bổn và là sức sống của muôn vật (còn được gọi là Nguơn-khí). Giống hơi nầy có Âm có Dương

(To) FOLLOW THE WAY, the Tao. To enter into a religion.

STATE OF MEDITATIVE ECSTASY To enter into the meditative ecstasy when the mind is empty and freed of all thoughts.

lm : STEP OVER THE THRESHOLD OF THE TAO To begin engaging in the way of regeneration.

(To) REINCARNATE, be born, and brought up.

(To) IMPRESS UPON MEMORY To inculcate upon one's mind.

RECLUSION To get secluded in one's room for practising spiritual ascesis.

(To) RETURN TO SOCIAL LIFE and live normally (after a period of reclusion)

(To) REINTEGRATE To unify with the Great Soul of the universe (i.e. to realize the spiritual Way, to reach enlightenment).

ONE First, primordial (See also all words beginning with Nhất or Nhứt ,p.283,284,288 - 290)

FIRST COSMIC ETHER (See First cosmic ether p. 283)

FIRST COSMIC ETHER A kind of invisible ether having the power of creating all living beings and things, and constituting their vital force (also called Original Breath). Created by God, it contains the elements Yin and Yang. It is invisible and untouchable and its existence is understood only by the reasoning and orientation of the Tao. Its existence dated before

ở bên trong, ngó không thấy đặng, rờ không đụng chỉ có dùng lý mới hiểu được. Nó có từ t h u ở chưa tạo Thiên Lập Địa. Nó tạo thành Trời Đất và hóa-sanh muôn vật cho tới vô-cùng-tận .

Nhất-khí còn được gọi với nhiều tên khác nhau sau đây :

- Tổ-khí
- Khí Hồng-Mông
- Khí Hỗn-nguyên (hỗn-nguyên nhất-khí) .
- Tiên-Thiên Hư-Vô Chi-Khí .

NHẤT-KỲ PHỔ-ĐỘ (Xem Tam-Kỳ Phổ-Độ) .

NHẤT-NGUYÊN Thái-Cực chưa phân ra Lưỡng-Nghi (tức Nhị-Nguyên) là còn ở trong trạng-thái một. Trở về Nhứt-Nguyên : là vô-sanh vô-diệt, phản-bổn hườn-nguyên, đắc-đạo .

(Xem Định-Luật Nhứt-Nguyên) .

NHẤT-TÂM ĐẠI-CHÍ Một lòng quyết-chí lớn .

NHẤT-THẦN-GIÁO Tôn-giáo chỉ thờ một vị Thần .

NHÂN TIÊN Người Tiên .

NHÂN-TÍNH Tính-chất riêng của con người .

NHỊ-KỲ PHỔ-ĐỘ (Xem Tam-Kỳ Phổ-Độ)

the creation of heaven and earth, and from it were born the universe and all kinds of creatures and things that multiply and develop indefinitely.

Here under are other appellations of Nhất-Khí :

- Tổ-Khí (the ancestor ether)
- Khí Hỗng-Mông (ether of nebulous times)
- Khí Hỗn-Nguyên (ether of chaotic times)
- Tiên-Thiên Hư-Vô Chi-Khí (Celestial ether of infinite world).

FIRST ERA OF SALVATION (See Third universal salvation p. 349)

ONENESS Speaking of the times when the Prime Mover was not yet split in two polar principles and remained One. To return to Oneness means to free oneself of birth and death, regain one's original source, i.e. attain the Way.

(See Law of Oneness ... p. 152)

STRONG FAITH AND FIRM WILL

MONOTHEISM

MAN -IMMORTAL

HUMAN NATURE Human characteristics.

2nd ERA OF SALVATION (See Third universal salvation p. 349)

NHỊ-NGUYÊN Thái-cực phân ra Lưỡng-Nghi, thì sanh ra 2 năng-lực Âm-dương, tạo thành Càn-khôn thế-giới (Nhứt càn, Nhị-khôn là Nhị-Nguyên).

Ở cõi Nhị-nguyên là còn sanh-tử luân hồi, chưa giải-thoát.

(xem Định-luật Nhứt-nguyên, nhị-nguyên).

NHỊ THẬP BÁT TÚ 28 vị sao(chính tinh) của cõi trời Liệt tú thiên, một trong Nhị thập trùng thiên.

NHỊ THỂ xác thân thứ hai tức Nhị xác thân, Pháp - thân, hay Thân ngoại hữu thân, hay Linh-hồn đắc đạo.

NHỊ THỪA cấp tu sau Nhứt thừa (hay Đại-thừa)

(xem Tam thừa)

NHỊ THƯỚC KIỀU đường nhâm mạch (thuộc âm) ở phía trước và đường đốc-mạch(thuộc dương) ở phía sau cơ-thể, hai đường này không liền nhau ở hai nơi: phía trên, nơi hai môi và phía dưới nơi hậu- môn Chỗ rời nhau ở phía trên gọi là Thượng-thước kiều Chỗ rời nhau ở phía dưới gọi là Hạ-thước - kiều.

(xem Mạch và PL Mạch, huyệt)

NHỊ XÁC THÂN (xem Nhị thể)

NHIỄM CẢNH cảnh bên ngoài làm tâm nhiễu-động.

NHIỄM TRẦN ô-nhiễm bởi cõi trần

NHIÊN-ĐĂNG CỔ PHẬT -Nhiên đăng là cái đèn thiên - nhiên. Nhiên-đăng cổ Phật là vị Phật đời Thượng Cổ

DUALISM The Two Polar Principles. The Prime Mover divided itself in two polar principles, the Yin and the Yang which fecundate Heaven and Earth.

In the sphere of the two principles, there still exist birth, death and transmigration, and complete deliverance is impossible.

(See Law of Oneness ... p. 152)

TWENTY EIGHT MAIN CONSTELLATIONS in the Sky of stars, one of the 20 celestial planes.

SECOND BODY Extra-corporeal body, buddha body or soul.

MIDDLE VEHICLE The second vehicle (or middle way of regeneration and evolution) below the Great Vehicle.

(See Three Vehicles p. 354)

TWO DISJUNCTION SPOTS The conception vessel (of Yin nature) follows the anterior median line of the body, and the governing vessel (of Yang nature) follows the posterior median line. They are disjoined at two spots.

The upper disjunction (called Thượng Thước Kiêu) (upper bridge) is at between the upper and lower lips.

The lower disjunction (called Hạ Thước Kiêu) (lower bridge) is at the anus.

(See Vessels p. 241
Ann. Vessels and vital points p. 481)

SECOND BODY (See p. 285)
(To be) DISTURBED by the (surrounding) spectacles

POLLUTED BY PROFANE WORLD

NHIÊN ĐĂNG OLD BUDDHA sl : Nhiên Đăng means the lamp of nature.
Nhiên-Đăng Cổ Phật : Name of a buddha of very ancient times.

NHIẾP TÂM Sửa dọn cho cái tâm ý trở nên ngay-thẳng, đừng để nó phóng-túng tưởng bậy.

NHIỆT-NÃO ĐẠI ĐỊA NGỤC ngục nóng như lửa, thuộc điện thứ 8 dưới âm-phủ (xem PL Địa-ngục sơ-đồ, để 8 điện)

NHIỆT TÂM lòng nhiệt-thành, sốt-sắng, hăng-há i.

NHO ĐẠO Không-giáo, Nho-giáo.

NHO-GIA người theo đạo Nho, Nho-sĩ.
(xem Nho-giáo)

NHO GIÁO giáo-lý của Đức Khổng-Tử.

Đức Khổng-tử sanh năm 511 trước kỷ-nguyên TâyLịch đời vua Linh-Vương nhà Châu, tại làng Xương-Bình, tỉnh Lai-Đông nước Lỗ (tỉnh Sơn-Đông ngày nay). Ngài tên là Khâu-trọng-Ni. Đạo của ngài gồm 2 phần Hình-nhi thượng học và Hình-nhi hạ học:

Hình nhi hạ: Đạo làm người. Đạo-lý của ngài dạy nhân-sinh sửa mình cho ngay-thật, trước là ăn ở phải đạo với gia-đình, sau là đảm-đang việc quốc-gia xã-hội cho đứng-đắn để giúp nước trị đời. Trong cái hệ-thống luân-lý xã-hội thực tiễn ấy, ngài đề ra Tam-cương Ngũ-thường, qui-định đức-tánh và bổn-phận của mỗi người trong gia-đình và ngoài xã-hội phải đối-xử với nhau thế nào cho phải đạo làm vua, làm bầy tôi, làm cha làm con, làm chồng, làm vợ, làm bạn.

Cái học của kẻ sĩ là làm sao "Minh minh đức, tân dân và chỉ ư chí thiện".

STRAIGHTEN UP ONE'S MIND and prevent it from thinking inconsiderately.

SUPERHEATED PRISON : Name of a prison with burning fire in Hell, 8th Palace.
(See Ann. Map of Hell - 8th Palace p. 477)

ENTHUSIASM, fervour

CONFUCIANISM (See Confucianism p. 286)

CONFUCIANISTS Confucian-scholars.
(See Confucianism p. 286)

CONFUCIANISM Khổng Phu Tử (Chin. K'ong Fu Tsu) was born in 511 (B.C.) under the reign of Emperor Châu Linh Vương (Chin. Tcheou Ling Wang) at Xương Bình Village (Chin. Ch'ang Ping), Lai Đông province (Chin. Lai Tong), state of Lỗ (Chin. Lou) (part of the present Sơn Đông province (Chin. Shan Tong). His family name is Khâu (Chin. K'iu) alias Trọng Ni (Chin. Tchong Ni). Confucius's doctrine consisted of two essential parts : metaphysic teachings and exoteric teachings.

A- Exoteric teachings : Referred to man's moral and social duties. Their noble purpose was to train man into a Quân-Tử (Man-prince) or Superior Man, fully accomplished in the aspect of human dignity. He must know how to behave well in family, to shoulder the affairs of the state and society, and participate in the advancement of his country and the administration of the people. In his system of moral and practical teaching to the people, Confucius prescribed the Three Social Bonds and the Five Cardinal Virtues, assigning duties to each man both in family and in society, viz : duties between King and subject (citizen and state), father and son, husband and wife, friends among themselves.

The education of a learnt man consisted in turning him out as a "clairvoyant and virtuous man, a new man, an upright and honest man".

Con đường tuần-tự phải theo để đạt được mục-đích trên là Cách-vật, Trí tri, Thành ý, Chánh tâm, Tu thân, Tề-gia, Trị quốc, Bình thiên-hạ. Trong 8 điều cốt-yếu đó, cái nọ là điều-kiện phải có để đạt tới cái kia dưới hình-thức một liên châuluận (xem Tu thân, tề gia, trị quốc ....)

B-Bình nhi thượng : Ngài cho Trời Đất và vạn vật đồng một thể, và lấy đó làm hệ-thống cho đạo-lý của ngài. Con người là một thành phần của vũ-trụ, đại-thiên địa và tiểu-thiên địa vận-hành song-song,

NHỜI QUẢ nghiệp-quả dồn-dập đuợc cho trả cho mau hết để mau tiến-hoá.

NHỚN (xem chữ Nhân)

NHỚN CÁCH CHÂN KHÔNG tâm không (xem Tâm không)

NHỚN ĐIÊN tứ-điên bản-thể

NHỚN KHÔNG HUỆ đã thấu rõ nguồn vô sanh, không còn tình nhân-ngã.

NHỤC NHÃN mắt thịt, mắt phàm

NHƯ HUYỄN TAM MUỘI (Xem Phần Bổ-túc, trang 496).

NHƯ-LAI Phật, Phật-tánh, Chân-như, mỗi người đều có (ph. Tathāgata)

NHƯ-LAI TẠNG kinh sách của Phật Như-Lai (tức Thích Ca) giảng

In order to attain such a stage, the learnt man had to pass over the following 8 steps :

1- To study all beings and things.
2- To enhance one's knowledge.
3- To have good faith.
4- To possess an honest heart.
5- To practise regeneration.
6- To administer well one's family.
7- To govern well the country.
8- To pacify the people.

In the form of sorites, each stage is a necessary premise before passing over to the next one.

B- Metaphysic teachings : Confucius advocated the homogeneity of universe, creatures and things, and adopted this principle as a fundamental basis for his doctrine. To him, Man is part of the universe. The macrocosm of the universe and the microcosm of man go on a par.

(See (To) Practise regeneration, to administer well one's family, ... p. 438)

SUCCESSIVE PAYMENTS OF KARMAS To endure successive consequences of bad karmas. The adept is helped (by "High Above") to pay out all his karmic debts so as to progress rapidly on the Way.

INFLECTION OF NHÂN (See also all words beginning with Nhân, p.280,281,282).

STATE OF VACUITY OF THE MIND (See Vacuity of mind p. 360)

HUMAN MAGNETIC FLUID

COGNITION OF "NON-BEING" Discover deliverance from the cycle of reincarnations, getting rid of one's profane character (mastering one's low self).

PROFANE EYES The eyes of the flesh, naked eyes.

FALSE SAMADHI (See Appendix p. 496).

BUDDHA (Chin. Jou Lai) (Sans. Tathàgata) Buddheity, buddha nature in every human being.

JOU-LAI BUDDHA'S CANONICAL BOOKS

NHƯ-LAI THIỀN tên pháp-môn thiền-định do Pháp-Hoa giáo-chủ truyền ở Việt-Nam.

NHƯ-NHƯ BẤT ĐỘNG không động-tâm, an-nhiên tự-tại.

NHỮNG BÍ-ẨN CUỘC ĐỜI một cuốn truyện Mỹ dịch ra việt-ngữ. Tác-giả là Gina Cerminara, dịch-giả là Nguyễn-hữu-Kiệt. Kể những truyện có thật về quả báo luân-hồi của nhiều người, do ông Edgar Cayce (có thần-nhãn và xuất hồn) tiết-lộ. Hiện còn lưu trữ tại Virginia Beach (Mỹ) cả chục ngàn hồ sơ ghi chép những vụ được chữa bịnh bằng tâm-linh và tiết-lộ tiền-kiếp cùng quả-báo.

NHƯỢC DĨ SẮC KIẾN NGÃ, DĨ ÂM THINH CẦU NGÃ, THỊ NHƠN HÀNH TÀ ĐẠO, BẤT NĂNG KIẾN NHƯ-LAI bốn câu kệ trong kinh Kim-Cang, Phật dạy: Tu mà dùng âm-thinh sắc-tướng (như cúng-kiến, chuông mõ, thờ hình-tượng) để tìm Chân-Ngã, thì là người hành tà đạo, không thể thấy được Phật tánh (Như-Lai) của mình, nghĩa là không thấy Phật và thành Phật được.

NHƯ BỔN TÁN VẠN THÙ, VẠN THÙ QUI NHƯ BỔN
(xem Định-luật như bổn tán vạn thù ...)

NHƯ ĐIỂM HỎA-SA, VẠN ĐIỂM QUANG-MINH Nhất lý thông thông, vạn lý minh (xem Như lý thông vạn lý minh)

NHƯ ĐIỂM QUANG MINH một điểm Linh-quang sáng-suốt, tách ra từ Đại Linh-Quang, tức tiểu-hồn từ Đại-hồn (Thượng-Đế) sanh ra.

NHƯ-LAI ZEN (Chin. Jou Lai) Name of a sect of Zen founded by Master Pháp-Hoa in Vietnam.

PEACEFUL AND INDIFFERENT with undisturbed mind.

MANY MANSIONS A narrative book, by Gina Cerminara, the female American writer (translated into Vietnamese by Nguyễn Hữu Kiệt) telling real karmic retributions as revealed by Edgar Cayce, an American who has opened his clairvoyance eye, the power of making soul outings, and the psychic power of healing illnesses. Thirty thousand files recording cases of healing illnesses, revealing previous lives and karmic debts have been kept and stored in Virginia Beach Florida (The USA).

FOUR VERSES IN KIM CANG SUTRA dealing with Buddha's teachings : If the adept preoccupies himself with material appearances (i.e. cult, rites, bell, wooden rattle, statue, etc..) with the hope of discovering his real self, he is a practitioner of heresy and never will he find his buddha nature, become a buddha, or see Buddha.

ONENESS AND PLURALITY Oneness splitting into plurality, and plurality returns to Oneness.
(See Law of Oneness ... p. 151)

ONE THING ELUCIDATED BRINGS FORTH TEN THOUSAND E - LUCIDATED THINGS. Understand the general principle is understand all other principles.

(See One thing understood ... p. 290)

(A tiny) SPARK OF SACRED LIGHT which splits from the Great Mass of Incommensurable Sacred Light (i.e. God) (or Small spirit and Great Spirit), alluding to human soul.

NHỨT KHÍ (xem Nhất khí)

NHỨT KHÍ HOÁ TAM THANH một khí biến-hoá thành ra ba. Thượng-đế biến-hoá ra Ba đấng Tam-Thanh (Ba Ngôi) (xem Tam Thanh và PL Thiên-đàng du kỷ sở đồ, chữ C) .

NHỨT KHIẾU CHI HUYỀN QUANG hay huyền-quang khiếu. Trời Đất có máy linh. Con người cũng như Trời Đất , nghĩa là cũng có máy linh.

Những người mê-muội, không mở được máy linh đó, nên Chơn-linh bị kềm-hãm trong hậu-thiên mà phải chịu luân-chuyển trong vòng lục-đạo.

Chỉ người đắc đạo khám-phá ra cái máy linh ấy nên xuất tánh phi thăng, thoát vòng sanh tử. Cái máy linh ấy hay cái khiếu-linh ấy có một không hai.

Kinh Kim-Cang nói: Một chữ hiệp Pháp-tướng chẳng thể nói được".

Sách Đạo-học nói: "Chữ Đạt chí thiện" .

Sách Trung-Dung nói: "Đem Chơn-tánh ra, đó gọi là Đạo".

Kinh Dịch nói: " Thông cái Lý trong chỗ Huyền-diệu "".

Tóm lại, hễ thấy danh -từ Lạ-Dùng ấy, là nói đến cái khiếu huyền-quang này vậy. Nó là cái cửa ra vô mầu-nhiệm linh-thiêng của linh- hồn . Bình-thường, cửa đó đóng kín-mít nên cần phải tu

FIRST COSMIC ETHER (See p. 283)

FIRST COSMIC ETHER DIVIDED IN THREE God divided Himself in a Trinity of Three Pure Gods.

(See Three Pure Gods p. 352
Ann. Voyages to Paradise - Letter C p.485).

(The) FIRST CHAKRA or SACRED LIGHT CHAKRA (or Gate of Heaven) Heaven and earth have their sacred mechanism so have human beings, the universe in miniature.

But because of lack of consciousness, men cannot mobilize it; consequently their souls are confined in their physical bodies and entailed toward the six ways of metempsychosis.

Only the adepts who have realized the spiritual Way discover such a sacred mechanism. Their souls fly up to heaven and get delivered from the cycle of births and deaths. This sacred mechanism is without its equal.

The Kim Cang Sutra (Sans. Vajra Prajna Paramita Sûtra) called it : "The spot where men forge their buddha nature . This fact is incontestable".

The Great Learning of the Tao (of Taoism) designates it as the holiest land.

The Book of the Middle Mean (Chin. Tchung Yung) of Confucianism said, "Reveal one's real nature, that is the Tao".

Finally, the Book of Mutations (Chin. Yi King) wrote, "Man knows the Tao because of the Huỳnh Đình chakra (Chin. Houang Ting)".

All these expressions describe nothing but the First Sacred Light Chakra which constitutes a gate for man's soul to get in and out. Ordinarily it is closed tightly but the one who practises spiritual ascesis and Zen medi-

luyện để mở bung nó ra, để chơn-linh phơi-phới bay thẳng lên thiên-đàng. Cái cửa ấy gọi là Huyền-quang nhứt khiếu, là cung Niết-bàn, là Hoa sen ngàn cánh, là Luân-xa đỉnh đầu vậy.

NHỨT KHIẾU HUYỀN QUANG THÔNG VẠN PHÁP, THIÊN KINH VẠN QUYỂN NHỨT THỜI MINH Tu mà mở được khiếu-huyền quang, tức Thiên-môn (hay Luân-xa đảnh đầu) thì thông hiểu được vạn pháp cùng muôn kinh, khai thông tất cả các kinh mạch trong bản-thể, đặt Nhứt lý thông vạn lý minh.

NHỨT LINH CHƠN TÁNH Linh-quang, Linh-hồn.

NHỨT LÝ THÔNG VẠN LÝ MINH thông hiểu được Lý Nhứt, thì thông hiểu được muôn lý (nhờ tu mở huệ-)

NHỨT NGUYÊN, NHỊ NGUYÊN (xem Định-Luật Nhứt-nguyên, nhị-nguyên).

NHỨT THỂ thể duy-nhứt. Vạn-vật đồng nhứt thể, tức do Nhứt Khí hay Thượng-Đế mà được hoá-sanh ra. (xem Nhứt Khí)

NHỨT THỪA Đại-thừa (xem Tam thừa)

NHỨT TRẦN BẤT NHIỄM hoàn-toàn mảy-may không bị nhiễm trần.

NI CÔ nữ tu-sĩ trẻ Phật-giáo (xem Tu chùa)

NI-TỲ KHEO hay tỳ-khưu. Nữ tu khất-sĩ Phật-giáo (xem Tu chùa). (ph. Bhiksuni)

tation succeeds to open it for his soul to fly up to heaven. It has various names, viz : The First Sacred Light Chakra, The Nê Hoàn (Chin. Ni Houang) Palace, the Thousand Petal Lotus the Gate of Heaven, the Psychic Center on the top of the head.

(The) OPENING OF THE FIRST SACRED LIGHT CHAKRA BRINGS COGNITION OF ALL DHARMAS AND UNDERSTANDING OF ALL SUTRAS When opening the Gate of Heaven (the psychic center at the top of the head) the adept can know ten thousand (i.e.all) doctrines, sutras, and clear psychically all vessels of his physical body. He reaches the stage of "One thing understood, ten thousand things known" (transcendental lucidity).

(the)FIRST SACRED TRUE NATURE ie.the soul.
ONE THING UNDERSTOOD,ALL THINGS KNOWN The principle of oneness discovered and understood gives way to ten thousand others. The adept who opens his 3rd eye of clairvoyance acquires this lucidity.

MONISM - DUALISM The principle of Oneness, the principle of bipolarity (dualism).
(See Law of Oneness ... p. 152)

FIRST SUBSTANCE All creatures and things were created from the same original substance or First cosmic ether by God.
(See First cosmic ether p. 283)

GREAT VEHICLE (See Three vehicles p. 354)

UNPOLLUTED BY PROFANE WORLD
Absolutely immaculate.

YOUNG BUDDHIST NUN (See Regeneration in pagoda p. 433)

MENDICANT NUN (Sans. Bhiksuni)
(See Regeneration in pagoda p. 433)

NIỆM đọc kinh hay đọc chú, hay danh-hiệu Đấng Thiêng-Liêng nào đó, thành tiếng hay thầm trong trí. Khi niệm danh-hiệu của một đấng Thiêng-Liêng thì có sự giao-cảm tâm-linh với vị đó. (Xem-Namo-amitabha - Niệm danh Cha).

NIỆM CHÚ Đọc một câu chú nào đó.

NIỆM DANH CHA tức pháp trì-niệm thường xuyên danh-hiệu: " Nam mô Ngọc-Hoàng Thượng-đế Vô-Cực Đại-Thiên Tôn " cũng giống như Pháp trì niệm Lục- Tự Di Đà . Khi niệm, giữ răng kẻ răng, co lưỡi, nhớ nơi đỉnh đầu, thầm niệm càng thường càng tốt, bất cứ lúc nào (khi đi, đứng, nằm, ngồi).

vv. Niệm danh Cha là niệm chính danh Linh-hồn của mình, vì mỗi Linh-hồn là một chiết-hồn , một tiểu Linh-quang của Thượng-Đế . Niệm danh Cha là khích-động, nhắc-nhở Linh-hồn mình bừng dậy, sinh- động, nắm lại quyền Chủ-nhơn ông, điều- khiển cái tiểu-càn-khôn của mình , mà bấy lâu nay để nó h o n trầm trong mê-muội. Đó là Chánh-niệm . Còn Vọng-niệm là niệm danh Cha (hay Phật) là để cầu xin sự phù-hộ, che-chở, vọng-cầu ...

NIỆM HƯƠNG tốt hương và khói (tu hữu-vi).

NIỆM KINH đọc kinh

NIỆM PHẬT niệm Lục-tự Di Đà. (xem Lục Tự Di Đà)

NIẾT-BÀN 1- Thiên-đàng, Cõi Cực-Lạc.

INVOCATION (vocal or mental) of a sutra, a mantra, or the title of a certain deity. The invocation of the name or title of a deity establishes a kind of transcendental connexion with this deity.(See Namoamitabha,p.254 -Invocation of the name of God...,p.291).

(To) RECITE A SACRED MANTRA or magical formula

INVOCATION OF THE NAME OF FATHER GOD Similar to the way of invoking the six sacred words Na Mo A Mi Ta Bha, as frequently as possible, day and night, the adept can also invoke the name of Father God "Nam Mô Ngọc Hoàng Thượng Đế Vô Cùc Đại Thiên Tôn" (Supreme God, the Infinite, the Almighty Creator of Universe). He should do so with curled up tongue, slightly clenched teeth and his thought directed to the top of his head. This invocation is more salutary as it is more frequently recited (while walking , standing, sitting or lying).

em : To invoke the name of Father God comes to invoke the name of one's soul, since each human soul is a spark of light detached from the Great Soul which is God. By invoking the name of God, one stimulates and urges one's soul to wake up and activate so as to restore its right as the Lord and master of the microcosm, same right has been left dormant in full ignorance and infatuation. This mode of invocation is called "chánh niệm" (right invocation) whereas the vọng niệm (interested invocation) seeks to solicit protection and blessings from God and Buddha.(See Namoamitabha)

(To) BURN INCENSE STICKS AND RECITE PRAYERS (religious rite of Buddhism)

(To) RECITE A SUTRA, prayer

INVOCATION OF NAMOAMITABHA MANTRA (See Namoamitabha p. 254)

NIRVANA (Sans.) 1- Paradise, kingdom of extreme bliss.

2-Trạng-thái hư-không, đại-tịnh, mọi dục-vọng đều tiêu-tan

NOÃN SINH loài sinh bằng trứng, như gà vịt, chim chóc (xem Tứ sinh).

NÓI ĐẠO giảng đạo, nói chuyện về đạo

NÓI PHÁP nói đạo, thuyết-pháp, giảng đạo, dạy chơn-lý.

NỘ giận-dữ, sân-một trong thất tình mà người tu cần trừ-khử. (xem Thất tình)

NỘI-GIÁO VÔ-VI giáo-lý hay giáo-pháp dạy hướng nội (tu vô-vi).

NỘI TẠNG cơ-tạng bên trong bản-thể, như lục phủ, ngũ tạng.

NỘI TÂM cái tâm bên trong.

Nội giới: Thế-giới bên trong. Tu phải quay vào nội tâm mới là tu chân và đặt đạo đức. (xem Tu nội tâm và Tu ngoại cảnh)

NỘI TỨC (xem Chân tức)

NÚI CẤM hay Thất Sơn, núi thiêng ở tỉnh Châu-Đốc, miền tây Việt-Nam, mà sau này theo Thiên-Cơ tiết lộ-sẽ lộ nhiều kỳ-quan (đền vàng, điện ngọc, v.v.) cùng nhiều vị tu cao và đắc-tiên xuất-hiện.

NỮ VƯƠNG HÒA-BÌNH danh-hiệu tôn-xưng Mẹ Maria (thiên-chúa giáo-).

2- State of vacuity of mind and meditative ecstasy where all desires and passions are dissipated.

OVIPAROUS (birth by egg) (See Four categories of creatures p. 443)

(To) EXPLAIN THE TAO, talk about the Tao.

(To) PREACH THE TRUTH AND THE TAO, to give sermons and predications.

ANGER, rage, one of the 7 emotions that the adept of the Way must get rid of.
(See Seven emotions and six desires p. 380)

TEACHINGS ON REGENERATION BY INTROVERSION (of the Non-Being school)

INNER ORGANS Viscera and bowels.

INNER SELF Interior life. To introvert one's inner self and seek to know oneself. Only regeneration by introversion can lead the adept to attainment of the Way.
(See Regeneration by introversion p. 437
Regeneration by extroversion p. 436)

lm : INTERNAL BREATHING Allusion to psychical breathing.
(See True breathing p. 81)

lm : INTERDICTED MOUNT Name of one of seven sacred mountains in Châu Đốć province, west of South Vietnam, where there will appear lots of wonders (golden temples, jade palaces) with many terrestrial immortals and great masters of Tao according to revelations from "High Above".

QUEEN OF PEACE Honorary title given to the Virgin Mary (of Christianism).

OAN HỒN Hồn của người bị chết oan, tức chưa tới số mà bị chết, vì phạm tội nặng nên bị giảm tuổi thọ

OAN KHIÊN NGHIỆP CHƯỚNG nghiệp do hận thù kiếp trước.

OAN NGHIỆP (xem oan-nghiệt)

OAN NGHIỆT cay-độc đau-khổ, hậu-quả của những việc làm chồng-chất từ kiếp trước .

OAN TRÁI nợ phải trả kiếp nầy, cho những việc làm sái của kiếp trước.

OÁN KHÍ vẻ thù-hận, lòng thù-hận toát ra ngoài .

OÁN NGÔN lời nói giận-hờn .

ÔN-HÒA tánh-tình êm-dịu, không nóng-nảy .

OLSCOTT Henry Steel, vị đại-tá Mỹ cùng bà Blavatsky (người Nga) là 2 vị sáng-lập viên Hội Thông-thiên-học.

(xem Thông-thiên-học)

Ố ghét

(xem Thất tình)

ÔN THẦN 1-vị thần gieo-rắc bịnh dịch . Vì công - nghiệp, nơi vùng đó, dân-chúng phải bị nạn ôndịch 2-kẻ hung-ác gieo tai-họa cho người.

SOUL OF PREMATURE DEATH The one who died before the term of his longevity. His span of life has been cut short, because he has committed great sins.

KARMA DUE TO HATRED AND VENGEANCE from previous life

SUFFERINGS BY KARMA (See p. 293)

SUFFERINGS BY KARMA Bitter chastisements and sufferings as the result of bad actions in one's previous life.

DEBT TO PAY IN THIS LIFE for the misdeeds committed in one's previous life.

HATEFUL APPEARANCE because of resentment emanated from a revengeful heart.

REVENGEFUL SPEECH

MILD AND AFFABLE

OLSCOTT (Henry Steel) American colonel who, with Mrs. Blavastky (Helena) (russian) are two founders of the Theosophical Society.
(See Theosophical Society p. 403)

HATRED (See Seven emotions p. 380).

GENIUS OF PLAGUE A genius who is in charge of propagating epidemic diseases to a region where people have to suffer a bad collective karma.

A wicked person who sows misfortunes to others.

ÔNG LÊN BÀ XUỐNG danh-từ ám-chỉ ông đồng bà cốt, người bị vong-linh nhập xác. Lên đồng. Bóng chàng.

ÔNG TU_ÔNG ĐẮC, BÀ TU BÀ ĐẮC ý nói không ai tu dùm ai được, vợ chồng cũng không tu dùm nhau được, ai tu người nấy đắc.

MALE OR FEMALE POSSESSED BY THE SPIRITS

1m : (The) REGENERATED GENTLEMAN ATTAINS THE WAY , THE REGENERATED LADY ATTAINS THE WAY An expression alluding to the fact that only he who (or she who) regenerates can attain the Way. It is out of question the fact of regenerating for another person - were it between husband and wife.



PALI tiếng pali thời xưa dùng để viết kinh Phật, của Tiểu-thừa nguyên-thủy (Kinh Đại-thừa thì viết bằng tiếng Phạn).

PAUL BRUNTON tiến-sĩ triết-học và văn-sĩ người Anh, tác-giả của nhiều sách về tâm đạo rất có giá trị, như Đông-Phương Huyền-bí, Ai-cập huyền-bí v.v

PHÁ CHẤP dẹp bỏ sự cố-chấp, tiĕ-kiến, tư-tưởng cố định, để mở trí, hiểu-biết tiến-hoá hơn. Sự mê-chấp làm chậm-tiến trên đường đạo và làm tâm-linh tăm tối.

PHÁ KHUÔN-TRƯỜNG TÔN-GIÁO người tu muốn tiến-hoá cao, phải biết vượt ra ngoài, không để giam mình trong khuôn-khổ của tôn-giáo, hay giáo-phái.

PHÁ MÂY người tu thiền khi có trình-độ cao, thu và phóng điển-quang tuyệt, có thể phóng điển làm tan hay cắt sẻ một cụm mây nhỏ trên trời.

PHÁ MÊ dẹp bỏ sự mê-muội, vô-minh, không hiểu-biết hay mê-tín, trên đường Đạo.

(xem Mê chấp)

PHÁCH (Xem Thẻ phách)

PHÁI CHIÊU-MINH (xem Cao-Đài Chiêu-Minh)

PHẠM NGÃ cái ta phàm phu (xem Ta)

PALI (short for Pàli bhàsà, canon language) The old Indic Prakrit of the scriptures of the Original Small Vehicle Buddhism; so called in distinction to Sanskrit which had become the religious language of the Great Vehicle Buddhism.

PAUL BRUNTON English writer (Doctor of philosophy) of many valuable books about Truth, such as "A search of a Secret India", "Secret Egypt' etc...

(To) DESTROY ONE'S INTRANSIGENCE Not to remain obstinate in one's prejudices and fixed ideas (to understand and evolve further). Intransigence prevents one's mind from clairvoyance and slows down one's spiritual evolution.

(To) ABOLISH THE WALLS OF ONE'S RELIGION The adept who desires to evolve higher should know to escape from the limits without confining himself within the frameworks of his religion or religious sect.

(To) BREAK UP A CLOUD The practitioner of esoteric Zen of advanced level who can eject and retract his flux of spiritual energy can toss it to the sky and dissipate or cut piecemeal a small cloud.

(To) ABOLISH ONE'S INFATUATION, ignorance and superstition on the Way of the Tao.

(See Infatuation and intransigence p.245)

ETHERIC BODY (See p.384)

CHIÊU-MINH SECT (See Chiêu-Minh sect of Caodaism p. 60)

(The) PROFANE SELF (low self)

PHÀM NHÃN mắt thường của người phàm, khác với mắt huệ.

PHÀM TÁNH Tánh phàm của cái vía(hạ-trí)

PHÀM TÂM tâm-địa phàm-tục.
tâm phàm-phu, hạ-trí.

PHÀM TỤC tầm-thường, thấp-kém, trần-tục.

PHÀM TỨC lối thở thông-thường bằng mũi, miệng và ngực, khác với chơn-tức(luyện đạo hành thiền thở bằng bụng) (xem Pháp-luân thường chuyển)

PHẠM NGHIỆP gây, tạo nghiệp-quả mới'(bằng tư-tưởng lời nói hay hành-động). (xem Nghiệp)

PHẠM THIÊN cõi Trời Phạm Thiên, cõi Tiên.

PHẢN DUYÊN nương vịn vào sức bên ngoài, chớ chẳng lấy sức mình mà khởi-động, như ông già chống gậy mà đi(phan trượng), như con khỉ vịn cây mà leo, (duyên mộc). Tâm nếu nhiễm một mảy trần-cảnh vịn nơi đó mà khởi-động, không còn tự-chủ là phát - sanh vọng-niệm.

PHẢN BỔN HOÀN NGUYÊN trở về nguyên-căn nguồn- cội lúc đầu, tức đắc đạo, hợp nhất với 'Thượng-Đế, trở về đước Thiên-đàng.

PHẢN ĐẠO bội đạ o, đi nói xấu hay phá đạo hay tôn-giáo.

PROFANE EYES Ordinary eyes, different from clairvoyant eye (Third Eye).

PROFANE CHARACTER (See p. 357)

PROFANE HEART Worldly heart.

PROFANE SPIRIT

ORDINARY RESPIRATION with the nose and mouth, different from psychical abdominal breathing (in esoteric Zen) which is called "Chơn tức" (genuine breathing).
(See Abdominal psychical breathing p. 299)

(To) CREATE NEW KARMAS because of bad speech thoughts and actions.
(See Karma p. 258)

CELESTIAL PLANE BRÂHMA (Sans.)Plane of immortals.

(To) LEAN UPON, to resort to an extrinsic force (instead of using one's personal efforts) to move and act - similar to an aged person walking with his stick, called phan trượng (with the help of a stick), or a monkey climbing a tree, called duyên mộc (with the help of the branches). So long as the adept's mind is still attached to the least things in the world and makes of it a support for actions, he is not yet his own master and his desires for exterior things still can flourish.

RETURN TO THE ORIGINAL SOURCE (i.e. to realize the spiritual Way , to unify with God; to return to Paradise, the soul's native place)

APOSTASY A renegade who abandons his religion, or the one who slanders or undermines the Tao.

PHẢN LÃO HOÀN ĐỒNG trẻ lại. Người tu luyện đạo, đạt qui-túc(xem Qui-thúc, qui-túc), mở ác mềm, tâm tánh trở lại hồn-nhiên như trẻ nít.

PHẢN QUÁN hồi-quang phản chiếu. Xem ngược vàotrong đem cái tâm phóng ra ngoài trở lộn về. Đó là lối tu đứng-đắn, tu tâm.

PHẢN TỈNH thức-giác, quay về mình và tựxét mình.

PHẠN 1- chữ có Ấn-độdùng để viết kinh Phật dạy
2- thanh-tịnh, trong sạch
3- thuộc về nhà Phật.

PHẠN CHÚNG chỉ chung các tu-sĩ phật-giáo(như tăng-chúng).

PHẠN CUNG chùa Phật.

PHẠN HÀNH tu theo Phật-giáo.

PHẠN HỌC nghiên-cứu, tìm-tòi về giáo-lý Phật, Phật-học.

PHẠN NGỮ tiếng Ấn-độ (cổ-ngữ)

PHẠN SÁT, PHẠN VŨ chùa Phật.

PHÁP pháp-môn hay pháp-lý để luyện đạo, phương-pháp cách-thức, giáo-lý. Ví dụ: Phật pháp: giáo-lý củaPhật Nói pháp; giảng đạo, thuyết-pháp. Pháp-môn thiềnđịnh

PHÁP ẤN (xem Tâm ấn)

PHÁP BẢO pháp-môn quý, bảo pháp.

(To) REJUVENATE To become young again. The adept of the Way, thanks to practice of regeneration and esoteric Zen (meditation), will have his fontanel as soft as a newborn baby's.He will have no more sexual desires, his temperament returns to the chaste and ingenuous state of a baby.(see Genital organ shrinking...p.321)

INTROVERSION To bend one's extroverting mind inwards for a scrutiny of one's inner self (This is the best way of regeneration).

CONSCIENCE WAKEUP To return to oneself for self examination and amendment.

1- SANSKRIT (also spelled sanscrit) The classical old Indic literary language in buddhist church.

2- Serene, pure.

3- Appellation of things appertaining to buddhism.

BUDDHIST CLERGY - general appellation , (similar to tăng chúng : community of bonzes).

BUDDHIST PAGODA

(To)REGENERATE IN THE BUDDHIST WAY

STUDY AND RESEARCHES ON BUDDHISM

OLD INDIC LITERARY LANGUAGE (classical)

BUDDHIST PAGODA

DHARMA, RELIGIOUS DOCTRINE OR METHOD OF REGENERATION Ex : Phật-pháp : doctrine of Buddha; Nói pháp : preach the Dharma; pháp-môn thiền-định: method of regeneration with Zen meditation.

KEY OF ESOTERIC METHOD(s.Secret key of esoteric method p. 359)

PRECIOUS DOCTRINE, or method of regeneration (spiritual ascesis)

PHÁP BỬU (xem pháp bảo)

PHÁP BỬU ĐÀN KINH tên một cuốn kinh Phật giảng về Đại-thừa(vô-vi)(do Lục tổ Huệ-Năng).

PHÁP CHẤP (xem Chấp pháp).

PHÁP CHỦ 1-ông thầy cúng, trị tà ma(thầy pháp)

2-người chủ-toạ buổi thuyết-pháp, giảng đạo.

PHÁP DANH tên đạo, tên hiệu đặt cho khi bước vào tu hành.

PHÁP DUYÊN mối ràng buộc với giáo pháp, có duyên tu hành.

PHÁP ĐÀ-LA-NI phạn-ngữ có nghĩa là sức giữ-gìn đạo lý.

PHÁP ĐÀN chỗ để giảng đạo, thuyết-pháp.

PHÁP ĐĂNG đèn đạo, ánh-sáng soi tan sự u-mê.

PHÁP GIỚI 1-cõi đời, nơi chứa đựng muôn vật.
2-bản-tính của mọi vật.
3-giới-luật ổn-định pháp tu.

PHÁP HẢI biển pháp, Đạo rộng như biển.

PHÁP HOA KINH tên một cuốn kinh do Phật giảng (còn được gọi là Diệu Pháp Liên Hoa kinh)

PHÁP HỘI cuộc tổ-chức hợp mặt, sinh-hoạt của người tu.

PHÁP KHÍ dụng-cụ bày trên bàn thờ.

PHÁP-LUÂN CHIẾU MINH phép thờ nằm khư trước lưu

PRECIOUS DOCTRINE (See p. 297)

SUTRA PHÁP BỬU ĐÀN KINH Name of a canonical book containing Buddha's teachings on the Great Vehicle(by 6th Zen Ancestor-Master Huệ Năng)

OBSTINATION ON A GIVEN METHOD (See Intransigence upon the method of ascesis p. 74)

EXORCIST PRIEST who drives out evil spirits with ritual charms or incantation.

Leader of a sermon session.

RELIGIOUS NAME given to an adept of the Way on his baptism or conversion.

PREDESTINED BOND to the Way of regeneration

DHÂRANI (Sans) Doctrine conservation.

PREACHER'S TRIBUNE

BEACON OF THE TAO -its light dissipates ignorance and infatuation.

1- (The) WORLD where live all creatures.

2- Nature of all creatures.

3- Regulations(or precepts)of dharma.

(The) OCEAN OF THE TAO A metaphor comparing the limitless Tao to an ocean.

PHÁP-HOA SUTRA Name of a sacred book(teachings of Buddha) also called Diệu Pháp Liên Hoa sutra(lm: Marvelous Dharma of the Lotus Flower)

MEETING OF ADEPTS OF THE WAY

WORSHIP PARAPHERNALIA ON AN ALTAR

PSYCHICAL ABDOMINAL BREATHING IN LYING POSITION , by lying relaxedly on one's back for eliminating impure spiritual energy, unobstructing the vessels and the five viscera, and amen-

thanh, khai-thông kinh mạch, ngũ-tạng, sửa tánh-tình Pháp của Đức Quan-Âm truyền cho ông Tâm Lương-sĩ-Hằng, vị Minh-sư dạy thiền Pháp-lý vô-vi khoa học huyền-bí Phật-pháp (Xem-Lương-sĩ-Hằng -Pháp-lý vô-vi... -Pháp-luân t.ch.).

PHÁP LUÂN THƯỜNG CHUYỂN phép thở khí trược lưu thanh trong phương-pháp thiền của Pháp-lý vô-vi khoa-học huyền-bí Phật-pháp.

(xem PLUUKHHBPP)

PHÁP LUÂN THƯỜNG CHUYỂN HUỆ TÂM KHAI thường hành rốt-ráo phép thở Pháp luân, sẽ mở được huệ, mở được tâm-trí.

(xem Pháp luân thường chuyển)

PHÁP LỰC sức mạnh của giáo-lý, giáo pháp.

PHÁP LÝ lý-thuyết và phương-pháp để hành tu, khác với giáo-lý chỉ thuộc về lý mà không có pháp để hành

PHÁP-LÝ VÔ-VI KHOA-HỌC HUYỀN-BÍ PHẬT PHÁP Phương pháp thiền rất kết-quả về sức-khoẻ, chữa bịnh, sửa đổi tâm-tánh, thói hư tật xấu, phát-triển tâm-linh do ông Tâm Lương-sĩ-Hằng kế-tục ông Tư Đồ-thuần-Hậu truyền dạy. Hai vị này đã mở huệ, xuất hồn và đắc đạo. Mục-đích tối-hậu của Pháp-lý này là dẫn đến giải-thoát luân-hồi, thành đạo và trở về hiệp nhất cùng Thượng-Đế.

(xem Đồ-thuần-Hậu và Lương-sĩ-Hằng)

ding one's character. This method had been taught by Bodhisattva Quan Âm (Chin.Kouan Yin) to Mr, Tam Lưởng Sĩ Hàng, the enlightened master and divulger of the Zen method "Dharma of Non-Being Esoteric Science of Buddhas" (Donbesob).

(See Donbesob p. 299
Lưởng Sĩ Hàng p. 237
Psychical abdominal breathing p. 299)

ABDOMINAL PSYCHICAL BREATHING, in sitting position (of the Zen Donbesob) which helps the practitioner expel impure fluxes and brings in pure fluxes.

(See Donbesob p. 299)

FREQUENT PRACTICE OF PSYCHICAL BREATHING (of esoteric Zen) WILL OPEN THE WISDOM EYE (clairvoyance)

(See Abdominal psychical breathing p. 299)

FORCE OF THE RELIGIOUS DOCTRINE, or spiritual power of a method of regeneration.

THEORY AND PRACTICE OF REGENERATION which are different from the "giáo-lý" which means theory only (without practice).

DONBESOB Dharma of Non-Being Esoteric Science of Buddhas, a method of Zen practice with efficacious results on bettering one's health curing illnesses, amending one's character, abolishing vices and bad habits, developing one's spirituality. It is taught by the enlightened Master Lưởng Sĩ Hàng, successor of the late Master Đỗ Thuần Hậu. The ultimate purpose of this method is to bring the adept to Illumination, deliver him from the cycle of reincarnations and unite him with God.

(See Đỗ Thuần Hậu p. 155
Lưởng Sĩ Hàng p. 237)

PHÁP-MÔN phương-pháp, môn-pháp tu hành.

PHÁP NHÃN mắt pháp, mắt huệ.

PHÁP NHÃN TRUYỀN CHÂN Đông-Tử Ngọc-Hư ở cung Ngọc Hư (là nơi Thượng-Đế ngự) dùng phép này để truyền về thế-gian để ghi chép lại những gì thấy và nghe của Phật Tế-Công và Dương-thiện-Sinh (Thánh-Hiền-Đường ở Đài-Loan), trong khi đạo âm-phù để quan-sát phỏng-vấn và thu-thập tài-liệu để viết sách Địa-Ngục du ký, do Lệnh của Thượng-Đế.

(xem Địa-ngục du ký)

Pháp NHỊN ĂN phép nhịn ăn, chỉ uống nước lạnh, hay nước dừa, nước trái cây, để thanh-lọc bản-thể và để chữa bịnh.

PHÁP SƯ 1-thầy cúng có phép-thuật trừ tà ma.
2-vị tăng tu theo Phật-giáo.

PHÁP, TÀI, LỮ, ĐỊA bốn điều cần cho người tu: Phương pháp (pháp-môn), tài-chánh, bạn lữ-hành (đồng hành) địa-điểm (chỗ để tu).

PHÁP TẠNG 1-kinh sách (Phật)
2-tên một phái tu thiền ở Việt-Nam.

PHÁP THÂN Nhị xác thân, Xá-Lợi-tử, Chơn thân, Chơn-Như, Thân ngoại hữu thân

(xem Mo-ni-châu)

PHÁP THÍ làm phước bằng cách in kinh sách truyền Chơn-lý, giáo-lý, phương-pháp tu hành, hay giảng

METHOD OF REGENERATION (Zen meditation, etc...)

WISDOM (clairvoyance) EYE

TRANSMISSION BY CLAIRVOYANCE EYE A power used by the celestial cherub named Ngọc Hư (Chin. Yu Hiu) living at Ngọc Hư Palace (God's Residence Palace) to transmit to the earth the scenes and spectacles Buddha Tế Công (Chin. Tsé Kong) and Dương Sinh's (Chin. Yang Ts'ien) soul (scriber medium of Temple of the Sages in Tai Chu - Formosa) see and hear, in their trips to Hell, obeying God's order, for writing the sacred book "Voyages to Hell".

(See Voyages to Hell p. 140)

FASTING METHOD The way of abstaining from food but drinking water, coconut milk, fruit-juice, vegetable broth to clean one's body or cure illnesses.

1- EXORCIST PRIEST

2- Buddhist monk.

METHOD, FINANCES, CORELIGIONIST, PLACE The four necessary conditions for an adept of the Way : Pháp (pháp môn : method), tài (tài chánh : finances), lữ (lữ hành : fellow-adept of the Way) địa (địa điểm : favourable place).

1- CANONICAL BOOK (Buddhism)

2- Name of a Zen sect in Vietnam.

em : BUDDHA BODY Second body, Sarira Buddha , True body, Extra-corporeal body.

(See Mouni Pearl p. 249)

RELIGIOUS ALMS Do charity work by printing and distributing gratuitously canonical books, delivering sermons or teaching the method of

đạo, thuyết-pháp (xem Bố thí)

PHÁP THIỀN Thiền-định có nhiều phương-pháp khác nhau, kết-quả mau chậm, đạt cao thấp, tuỳ trình-độ mỗi pháp của người truyền pháp và tuỳ căn-cơ của hành-giả. Ở Việt-Nam hiện có rất nhiều pháp thiền được phổ-thông :

-Pháp-lý vô-vi khoa-học huyền-bí Phật pháp.

-Như-Lai thiền

-Thiền Mật-tông

-Yoga thiền

-Tân Pháp Cao Đài

-Cao-Đài Chiếu Minh

- vân vân ...

Pháp nào cũng tốt, trình-độ tiến-hoátâm linh nào thì thích-hợp với pháp đó, chỉ cần c ái tâm chơn-chánh hành vàtu sửa của hành-giả là đạt Nếu pháp chánh mà tâm hành-giả tà thì pháp cũ ng thành tà. Nếu pháp tà mà tâm hành-giả chánh thì cũng biến thành pháp chánh. (Vạn pháp do tâm v à muôn pháp đều do một nguồn-cội mà ra/Vạn phápqui tông)

Về phép thở(tức-tức), các pháp dậy có khác nhau, có pháp thì đếm hơi thở, có pháp d ậy nín thở, có pháp không cho nín thở, có pháp biểu dẫn hơi, có pháp không cho dẫn hơi, v.v...

Về tập-trung tư-tưởng, thì có pháp dạy